

TẠP CHÍ

SỐ 414

VĂN HÓA

PHẬT GIÁO

ISSN 2734-9128

KÍNH MỪNG ĐẠI LỄ KỶ NIỆM

 **100** NĂM

NGÀY SINH TỔ SƯ MINH ĐĂNG QUANG

ÂN ĐỨC SƯ TRƯỞNG

VỊ TRÍ, VAI TRÒ VÀ
NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA
HỆ PHÁI KHẮT SĨ ĐỐI VỚI
ĐẠO PHÁP VÀ DÂN TỘC

TỔ SƯ MINH ĐĂNG QUANG VÀ
NHỮNG ĐẶC TRƯNG TU TẬP CỦA
PHẬT GIÁO KHẮT SĨ VIỆT NAM





Thường tôn trọng, kính lễ
Bậc kỳ lão trưởng thượng,
Bốn pháp được tăng trưởng:
Thọ, sắc, lạc, sức mạnh.

(Kinh Pháp cú 109)



PHÁT HÀNH VÀO ĐẦU THÁNG

Tổng Biên tập **HT. Thích Hải Ấn**

Phó Tổng Biên tập TT kiêm Thư ký Tòa soạn **TT.TS. Thích Minh Nhãn**

Phó Tổng Biên tập **TT. Thích Minh Hiền**
TT.TS. Thích Phước Nghiêm

Trị sự Tòa soạn **ĐD.TS. Thích Minh Ân**

Biên tập **Trương Ứng Minh**
Trần Hoài Vũ

Mỹ thuật & Thiết kế **Trần Ngọc Huỳnh**
Mai Phương Nam
Châu Quốc Hùng
Quách Minh Triết

Liên hệ Quảng cáo **ĐD. Thích Tuệ Tánh**
0944 020 802

Phòng Phát hành **ĐD. Thích Minh Thuận**
Liên hệ **0886 424 842**



Tòa soạn

294 Nam Kỳ Khởi Nghĩa,
Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
ĐT: (84-028) 38 484 335 - 0932 850 969
Email: toasoanhpg@gmail.com
Website: www.tapchivanhoaphatgiaovn

Tên tài khoản:

Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo
Số tài khoản: 0071001053555
Ngân hàng Vietcombank,
Chi nhánh TP. HCM

Giấy phép hoạt động báo chí của
Bộ Thông tin và Truyền thông
Số 304/GP. BTTTT
Ghi bản & in tại Nhà in Hùng Khang
Q. Tân Phú, TP. HCM

TRONG SỐ NÀY

CHỦ ĐỀ: ÂN ĐỨC SƯ TRƯỞNG

- 6 Tổ sư Minh Đăng Quang và những đặc trưng tu tập của Phật Giáo Khất Sĩ Việt Nam (HT.TS. Thích Gia Quang)
- 14 Vị trí, vai trò và những đóng góp của hệ phái Khất sĩ đối với đạo pháp và dân tộc (HT.TS Thích Huệ Thông)
- 26 Số tức quan trong bộ Chơn Lý: Sự tiếp nối truyền thống thiền định Phật giáo (TT.TS. Thích Minh Nhãn)
- 36 Triết lý sống tri ân của người Việt (TT.TS. Thích Phước Đạt)
- 42 Đóng góp của Tổ sư Minh Đăng Quang đối với phong trào Chấn hưng Phật giáo Việt Nam về văn hóa - giáo dục - hoằng pháp (SC.NCS. Thích Nữ Niệm Huệ)
- 50 Quá trình truyền bá Đạo Phật Khất sĩ Việt Nam (Vĩnh Thông)
- 58 Di sản của Tổ sư Minh Đăng Quang (TS. Bùi Hữu Dực)

PHẬT GIÁO VÀ THỜI ĐẠI

- 66 Thiền Phật ngành Y (PGS.TS. Nguyễn Hữu Đức)
- 70 Đóng góp của gia đình danh y Lê Hữu Trác đối với Phật giáo Việt Nam (ThS. Trịnh Bích Thùy)

PHẬT GIÁO - VĂN HÓA VÀ ĐỜI SỐNG

- 78 Chùa Linh Sơn Tiên Thạch (núi Bà Đen, Tây Ninh) Tìm về chốn Tổ chùa xưa (Phí Thành Phát)

PHẬT GIÁO - KHOA HỌC VÀ TRIẾT LÝ

- 90 Niềm tin lý trí: Sự tương đồng giữa đạo đức học Phật giáo và I. Kant (ĐD. Thích Duy Tuệ)

GIỚI THIỆU HOẠT ĐỘNG PHẬT SỰ CÁC TỰ VIỆN:

Lược sử chùa Quốc Ân Khải Tường, tỉnh Đồng Nai
Chùa Thanh Lương, tỉnh Kiên Giang



Ý tưởng Bìa: Ngọc Huỳnh
Thiết kế: Phương Nam

HOẠT ĐỘNG PHẬT SỰ TIÊU BIỂU TRONG THÁNG

HỘI NGHỊ THƯ KÝ DIỄN ĐÀN PHẬT GIÁO CHÂU Á VÌ HÒA BÌNH (ABCP) LẦN THỨ 14



PHÁI ĐOÀN GHPGVN THĂM PHẬT GIÁO HÀN QUỐC

HỘI THẢO “THIỀN NGUYÊN THỦY (VIPASSANĀ) TỪ TRUYỀN THỐNG ĐẾN HIỆN ĐẠI”



VĂN PHÒNG 2 TƯGH BÁO CÁO PHẬT SỰ QUÝ III ĐẾN LÃNH ĐẠO GIÁO HỘI

BAN HƯỚNG DẪN PHẬT TỬ TRUNG ƯƠNG TỔ CHỨC TẬP HUẤN CHUYÊN NGÀNH



TANG LỄ
ĐẠI LÃO HOÀ THƯỢNG
DƯƠNG NHƠN - PHÓ
PHÁP CHỦ KIÊM GIÁM
LUẬT HỒCM GHPGVN



CHUYẾN PHẬT SỰ
VÀ TỪ THIỆN
CỦA PHÂN BAN
NI GIỚI
TRUNG ƯƠNG



MỘT SỐ
HOẠT ĐỘNG
AN SINH
XÃ HỘI
NỔI BẬT

THƯ TÒA SOẠN

Quý độc giả thân mến!

Đạo Phật Khất sĩ Việt Nam do Đức Tổ sư Minh Đăng Quang khai sáng vào năm 1944, là một hệ phái tham gia vào ngôi nhà chung Giáo hội Phật giáo Việt Nam, có những đóng góp quan trọng trong sự phát triển của đạo pháp và dân tộc.

Từ chí nguyện “Nói truyền Thích Ca chánh pháp”, Đức Tổ sư Minh Đăng Quang tìm về sự hành trì nguyên thủy của Phật giáo. Và từ thực tiễn đất nước, Ngài mong muốn giảm bớt những ảnh hưởng của văn hóa ngoại nhập không phù hợp trong bối cảnh bấy giờ. Hai điều đó đòi hỏi Ngài kiến tạo một hình thái Phật giáo vừa không xa rời văn hóa dân tộc, vừa không xa rời giáo pháp Đức Phật.

Trong Đạo Phật Khất sĩ, Đức Tổ sư kêu gọi người xuất gia trở về với truyền thống ban sơ thời Đức Phật, chủ trương hòa hợp Tăng-già dựa trên giới luật. Với pháp học lấy Giới - Định - Huệ làm nền tảng, pháp hành lấy Tứ y pháp làm trụ cột, Phật giáo Khất sĩ đã tái khẳng định vị thế của người xuất gia trong lộ trình giải thoát. Có thể nói, Đức Tổ sư đã khéo léo xây dựng một nền Phật giáo mang đậm dân tộc tính từ hình thức đến nội dung. Nhờ vậy, hệ phái Khất sĩ dễ dàng đi vào lòng người, thu hút đông đảo quần chúng mến mộ, đồng thời đóng góp vào kho tàng văn hóa đa dạng của dân tộc.

Chính sự giản dị, mộc mạc, thanh thoát, cao thượng trong pháp tu, pháp hành, sở đắc và đặc biệt trong cách giảng dạy cho hàng đệ tử, nên chỉ trong thời gian ngắn, từ lúc khai lập Hệ phái (1947) đến khi Đức Tổ sư vắng bóng (1954), Ngài đi đến đâu các Tịnh xá được gây dựng đến đó, hàng đệ tử xuất gia và tại gia phát triển nhanh chóng.

Không chỉ đóng góp vô cùng to lớn trong công cuộc chấn hưng Phật giáo Việt Nam, Đức Tổ sư Minh Đăng Quang Tổ sư đã nêu cao ngọn đèn chơn lý với chí nguyện nói truyền Thích-ca Chánh pháp. Ngài đã góp thêm một trang sử mới cho Phật giáo Việt Nam. Hình ảnh nhà sư đầu trần, chân không vào xóm khát thực đã làm sống lại hình ảnh của Đức Phật và thánh chúng ngàn xưa.

Nhân dịp Đại lễ Kỷ niệm 100 năm ngày sinh Tổ sư Minh Đăng Quang, Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo trân trọng gửi đến quý độc giả số báo 414 với chủ đề “*Ấn đức Sư trưởng*” để tất cả cùng tìm hiểu về cuộc đời, đạo hạnh của Đức Tổ sư và những nét đặc trưng, đóng góp của Đạo Phật Khất sĩ trong dòng chảy phát triển Phật giáo Việt Nam.

Ban Biên tập Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo



A high-speed photograph of a water splash that has formed into a complex, flower-like structure. The water is clear and bright blue, set against a lighter blue background. The splash is captured in mid-air, with many small droplets and a central column of water. The overall effect is one of fluid motion and natural beauty.

ÂN ĐỨC
SỨ TRƯỞNG

TỔ SƯ

Minh Đăng Quang

và những đặc trưng tu tập của Phật giáo Khất sĩ Việt Nam



HT. Thích Gia Quang*

Tóm tắt: Hệ phái Phật giáo Khất sĩ nêu ra một số chủ trương về phương pháp tu tập như: Trung đạo, thực hành tứ y pháp; áp dụng tinh thần lục hòa của Phật giáo Nguyên thủy và Phật giáo phát triển trong đời sống Tăng đoàn; tinh thần sống chung tu học và những ý pháp căn bản cho người Tỳ-kheo hành pháp. Chỉ trong mười năm hành đạo ngắn ngủi của Tổ sư Minh Đăng Quang, với nền tảng đó hệ phái Phật giáo Khất sĩ Việt Nam đã phát triển không ngừng từ miền Nam đến miền Trung Việt Nam. Tuy ngài đã vắng bóng, nhưng các đệ tử của ngài vẫn tiếp tục hành trì dưới sự lãnh đạo của những bậc Tôn túc - Trưởng lão. Sự “Nổi truyền Thích-ca Chánh pháp” đã được đức Tổ sư Minh Đăng Quang nhọc công gây dựng lại qua con đường Phật, Tăng xưa vẫn mãi mãi được duy trì và truyền thừa cho thế hệ hiện tại và tương lai. Trong đó, sợi chỉ đỏ xuyên suốt là phương thức tu tập của hệ phái do Tổ sư khai sáng làm cho hệ phái Phật giáo Khất sĩ được phát triển bền vững.

Từ khóa: *Đặc trưng tu tập, hệ phái Khất sĩ, Tổ sư Minh Đăng Quang.*

DẪN NHẬP

Thuở xưa, khi Đức Phật còn tại thế, Ngài đã chỉ dạy hàng đệ tử sống chung tu học, đưa đến giác ngộ và giải thoát. Kế thừa Phật, Tổ, bao thế hệ Tăng-già tiếp nối, nhờ đó Đạo Phật được tồn tại và phát triển làm lợi ích cho nhân loại. Có được thành quả tốt đẹp ấy là nhờ giáo pháp nhiệm mầu của Đức Phật đã để lại và được Tăng-già giữ gìn, xiển dương. Kế thừa gia tài Pháp bảo quý báu đó, đức Tổ sư Minh Đăng Quang xuất thế tại Việt Nam, khai mở lại hình ảnh xuất trần thoát tục của Phật, Tăng, Thánh chúng. Chỉ vồn vẹn mười năm ẩn tu và hành đạo mà công hạnh của Tổ sư đã vực dậy tinh thần giác ngộ cho các thế hệ Khất sĩ, đồng chung lý tưởng dưới sự chở che của hồng ân Tam bảo. Cho đến ngày nay, âm vang phạm hạnh và những lời dạy của Tổ sư



Vậy nên mặc dù hệ phái ra đời và phát triển mới gần 80 năm (trong đó thời gian truyền đạo của Tổ sư Minh Đăng Quang chỉ mười năm) nhưng hệ phái Phật giáo Khất sĩ đã gây dựng được một hệ thống tổ chức từ Tăng số đến số lượng tịnh xá ở trong và ngoài nước khá đồ sộ. Điều này lý giải cho sự cuốn hút của Đạo Phật Khất sĩ không chỉ ở mục tiêu hình thành mà còn là ở phương pháp hoằng pháp và phương thức tu tập của hệ phái Phật giáo Khất sĩ Việt Nam.

Đức Tổ sư ngay từ buổi đầu lập đạo đã nhận thấy giá trị quý báu của đoàn thể Tăng-già, nên ngài thường khuyến tấn chư Tăng Ni hãy cùng nhau sống chung tu học để cùng bảo vệ, tôn trọng và giúp đỡ, cùng dắt dìu nhau tu sửa thân tâm, buông bỏ chấp ngã, diệt trừ cái ta ích kỷ nhỏ hẹp. Ngài chủ trương: “Nên tập sống chung tu học, Cái sống là phải sống chung, Cái biết là phải học chung, Cái linh là phải tu chung.”



vẫn còn có giá trị và ảnh hưởng sâu sắc đến tâm thức của hàng hậu học. Tổ sư đã cống hiến trọn vẹn cuộc đời mình, góp phần to lớn trong công cuộc chấn hưng đạo pháp. Những cống hiến của ngài làm cho Phật giáo Việt Nam được thêm dưỡng chất, thêm hòa hợp và sống mãi trong lòng dân tộc suốt từ nửa đầu thế kỷ XX đến nay.

Ngày nay, Phật giáo Việt Nam đã thống nhất trong ngôi nhà chung Giáo hội Phật giáo Việt Nam mà trong đó hệ phái Phật giáo Khất sĩ là một trong những thành viên sáng lập. Có được vị thế đáng tự hào đó, chính là nhờ công ơn một đời hành đạo của đức Tổ sư. Hệ phái Phật giáo Khất sĩ tuân thủ đường lối tu tập hành tứ y pháp, đi con đường Trung đạo của bát chánh đạo, lấy Giới luật làm thầy. Tổ sư cho rằng, Giới luật Phật

còn, thì Đạo Phật còn, ở đâu Giới luật được hành trì thì Đạo Phật còn sáng tỏ. Vì vậy, trong những năm truyền dạy, bản thân ngài luôn lấy Giới - Định - Tuệ làm kim chỉ nam để tu tập và chỉ dạy hàng đệ tử thực hành để làm tấm gương cho hàng hậu học về sau noi theo.

Vậy nên mặc dù hệ phái ra đời và phát triển mới gần 80 năm (trong đó thời gian truyền đạo của Tổ sư Minh Đăng Quang chỉ mười năm) nhưng hệ phái Phật giáo Khất sĩ đã gây dựng được một hệ thống tổ chức từ Tăng số đến số lượng tịnh xá ở trong và ngoài nước khá đồ sộ. Điều này lý giải cho sự cuốn hút của Đạo Phật Khất sĩ không chỉ ở mục tiêu hình thành mà còn là ở phương pháp hoằng pháp và phương thức tu tập của hệ phái Phật giáo Khất sĩ Việt Nam.

Nhân Đại lễ Kỷ niệm 100 năm ngày sinh của đức Tổ sư, đề tưởng niệm công đức của ngài, đề tài “*Tổ sư Minh Đăng Quang cùng những đặc trưng tu tập của Phật giáo Khất sĩ Việt Nam*” sẽ được triển khai như là một hành trình nhỏ vào trong kho báu quý giá của Phật giáo Khất sĩ Việt Nam.

VÀI NÉT VỀ ĐẠO NGHIỆP CỦA TỔ SƯ MINH ĐĂNG QUANG

“Người mang hoài bão trong lòng, Thích-ca Chánh pháp nổi dòng độ sinh”.

Vào khoảng thập niên 40 - 50 của thế kỷ XX, trên những nẻo đường thuộc địa bàn các tỉnh Long An, Mỹ Tho, Gò Công, Bến Tre, Thủ Thừa, Phú Lâm, Chợ Lớn, Sài Gòn, Gia Định, Tây Ninh, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, sau đó là khắp các tỉnh miền Tây, đồng bằng Nam Bộ... đã từng in

dầu chân của một nhà Sư khoác tấm y vàng, đầu trần, chân đất, tay ôm bình bát khất thực, thuyết giảng giáo lý của Đức Phật Thích-ca Mâu-ni. Người ấy là ai? Đó chính là Tổ sư Minh Đăng Quang, người sáng lập ra “Đạo Phật Khất sĩ Việt Nam”.

Đức Tổ sư Minh Đăng Quang, thế danh là Nguyễn Thành Đạt, tự Lý Huồn, sinh ngày 26 tháng 9 năm Quý Hợi (tức ngày 4 tháng 11 năm 1923), tại làng Phú Hậu, tổng Bình Phú, quận Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long (nay là ấp 6, xã Hậu Lộc, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long). Ngài xuất thân từ gia đình có truyền thống trọng Nho kính Phật. Thân sinh là cụ ông Nguyễn Tồn Hiếu và cụ bà Phạm Thị Ty (tự Nhân). Khi ngài tròn 10 tháng tuổi, cụ bà lâm trọng bệnh và qua đời, ngài được người cô và bà nội nuôi dưỡng, sau đến kế mẫu Hà Thị Song giáo dưỡng cho ăn học đến lúc trưởng thành.

Năm 15 tuổi, ngài xin phép thân phụ qua xứ Chùa Tháp (Nam Vang) để tầm sư học đạo. Cuối năm 1941, ngài về lại Sài Gòn, sau đó vâng lời thân phụ lập gia đình vào năm 1942. Một năm sau, người bạn đời và đứa con thơ đều thọ bệnh rồi lần lượt qua đời.

Năm 1944, ngài đến đầu gành Mũi Nai, Hà Tiên, Kiên Giang an trú thiền định 7 ngày đêm và chính nơi đây ngài ngộ được ý pháp “Thuyền Bát-nhã” ngược dòng đời cứu độ chúng sinh. Theo dòng sử liệu Phật giáo Khất sĩ, sau đó ngài lên vùng Thất Sơn ẩn tu. Năm 1946, được một thiện nam cảm phục đạo phong cao khiết và cốt cách đoan nghiêm

của ngài nên thỉnh về giáo hóa nhân sinh ở Linh Bửu tự, làng Phú Mỹ (Mỹ Tho - Tiền Giang). Cuối năm 1946, ngài bắt đầu thu nhận đệ tử. Đầu năm 1947, ngài rời Linh Bửu tự, quyết tâm thực hiện tâm nguyện “*Nói truyền Thích-ca Chánh pháp - Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam*”.

Từ đó, bóng ngài trải khắp đồng bằng Nam bộ. Sau 8 năm tiếp Tăng độ chúng, khuyên tu khuyến thiện, giáo hóa bá tánh cư gia không một ngày dừng nghỉ, ngày 30 tháng Giêng năm 1954, ngài tập hợp chúng Tỳ-kheo, thuyết pháp khuyến tu như thường lệ. Ngài cũng dặn dò những điều tâm huyết trước chuyến đi tịnh tu tại “núi lửa”. Hôm sau, mùng 01 tháng 2 năm Giáp Ngọ (1954), trên đường hành đạo từ Sa Đéc xuống Cần Thơ, khi đi ngang qua thị trấn Cái Vồn (nay là huyện Bình Minh), ngài đã hoan hỷ đi vào “lửa nạn”, vui trả nghiệp quả của nhiều đời kiếp luân hồi. Thế rồi ngài vắng bóng, biệt biệt cho đến ngày nay đã 69 năm (1954-2023). Năm ấy, ngài vừa tròn 32 tuổi. Muôn sự, vạn vật có hợp tất phải có tan là lẽ thường tình. Sự ra đi của Tổ sư đã để lại trong lòng đệ tử xuất gia Tăng Ni và nam nữ cư sĩ chịu ơn đức giáo hóa của ngài cảm xúc đau buồn vô hạn.

Trong thời gian giáo hóa, ngài đã soạn bộ *Chơn lý* gồm 69 quyển và tập *Bồ-tát giáo*. Hai tác phẩm Pháp bảo cao quý còn lại này chứa đựng những tư tưởng đặc thù phát xuất từ suối nguồn tự chứng tự ngộ của bản thân, dựa trên nền tảng Giới - Định - Tuệ cũng như giáo lý truyền thống của Đạo Phật.

NHỮNG ĐẶC TRƯNG TU TẬP NỔI BẬT CỦA HỆ PHÁI PHẬT GIÁO KHẤT SĨ VIỆT NAM

Có thể khẳng định, toàn bộ hệ thống giáo lý của hệ phái Khất sĩ được Tổ sư xây dựng trên nền tảng Kinh - Luật - Luận của Phật giáo, đúc kết thành bộ *Chơn lý* được Tổ sư viết dưới dạng văn xuôi, lời văn mộc mạc, trong sáng, sử dụng uyển chuyển các biện pháp nghệ thuật văn học như ẩn dụ, tu từ, nhân hóa, điệp từ,... để truyền tải chơn lý đến người đọc một cách dễ dàng, dễ thâm nhập và dễ hiểu. Tư tưởng xuyên suốt của bộ *Chơn lý* là đề cao vai trò của người xuất gia tu hành giải thoát đó là hạnh Khất sĩ thanh bần, được chia làm 5 phần:

1. Nhân sinh quan: Trình bày quan điểm của Phật giáo về đời sống con người, gồm các bài: “Ngũ uẩn”, “Lục căn”, “Nam và nữ”, “Sinh và tử”.

2. Vũ trụ quan: Nói về sự hình thành và phát triển của vũ trụ theo quan điểm Phật giáo như: “Vô trụ quan”, “Công lý vô trụ”, “Xứ thiên đường”.

3. Giáo lý của Đạo Phật: Nói về triết lý Phật giáo, gồm: “Thập nhị nhân duyên”, “Bát chánh đạo”, “Chánh đẳng Chánh giác”, “Nhập định”, “Tâm”, “Chánh pháp”, “Chánh kiến”, “Tam giáo”, “Tông giáo”, “Thần mật”, “Giác ngộ”, “Chư Phật”, “Đại thừa giáo”, “Phật tánh”, “Pháp Tạng”, “Vô lượng cam lộ”, “Quan Thế Âm”, “Đại Thái Thúc”, “Địa Tạng”, “Pháp Hoa”, “Pháp chánh giác”, “Số tức quán”, “Chơn như”.

4. Khuyến tu và phương pháp học: Nhắc nhở, khuyên răn mọi người lo tu tập và ngài chỉ ra phương pháp tu, sám hối để chuyển

ngiệp, gồm các bài: “Ăn chay”, “Bài học cư sĩ”, “Tánh thủy”, “Học chơn lý”, “Khuyến tu”, “Đi tu”, “Ăn và sống”, “Sợ tội lỗi”, “Đi học”, “Đòi đạo đức”, “Học để tu”, “Tu và nghiệp”, “Sám hối”, “Lễ giáo”, “Khổ và vui”, “Hòa bình”, “Trường đạo lý”, “Nguồn đạo lý”, “Thờ phượng”, “Pháp học cư sĩ”, “Cư sĩ”.

5. Đạo Phật Khất sĩ: Gồm các quy định về phép tắc, nghi lễ, giới luật và nếp sống sinh hoạt truyền thống của Tăng đoàn, có các bài: “Khất sĩ”, “Y bát chơn truyền”, “Đạo Phật Khất sĩ”, “Kinh Tam bảo”, “Luật nghi Khất sĩ”.

Tất cả những tinh hoa, căn bản của giáo lý Phật giáo được Tổ sư ghi lại trong bộ Chơn lý này, và giáo lý căn bản của hệ phái Khất sĩ được Tổ sư tóm lại như sau: “*Giáo lý Khất sĩ một là dứt điều ác, hai là làm các điều lành và ba là cốt yếu giữ lòng trong sạch*” [1].

TRUNG ĐẠO - NỀN TẢNG CỦA PHƯƠNG PHÁP TU TẬP

Tư tưởng chủ đạo của Tổ sư Minh Đăng Quang không ngoài Tam vô lậu học làm nơi y cứ tu hành. Ngày nay, do vì cách Phật xa Tổ, ít ai tìm thấy chơn đạo, mà vật chất thì mỗi ngày một thịnh hành. Do vậy, con người càng lún sâu vào hố tội lỗi, bị cuốn hút vào “mùi danh bả lợi” ngũ dục của thế gian. Đối với người tu cũng thế, pháp thế gian lúc nào cũng làm cho tâm tham ái dấy khởi, quên mất ý chí, nghị lực. Thực hành nơi giáo lý của Tổ giúp chúng ta trở về bản tính thanh tịnh, chân tâm sáng suốt, thấu triệt lẽ vô thường của thế gian. Học tập Đức Phật trong bài kinh Đức Phật thuyết giảng

đầu tiên về con đường Trung đạo, ngài Minh Đăng Quang đã chọn giáo lý Trung đạo là một trong các pháp môn tu tập chính của ngài, là một trong những bước đi của người tu tập trên lộ trình giải thoát và giác ngộ. Tổ sư Minh Đăng Quang đã khẳng định phương pháp tu tập của hệ phái Khất sĩ chính là con đường ly khai hai cực đoan: Không tuyệt đối hóa một vấn đề gì cả; không chấp trước có và không, không thái quá và bất cập. Trung đạo là siêu việt đối đãi, thể nhập chân lý tuyệt đối và đạt đến tùy duyên bất biến. Vì vậy Tổ sư đã dùng sự tùy duyên, tùy hoàn cảnh để hướng dẫn cho Phật tử tu tập theo, ngài dùng rất nhiều phương tiện để hóa độ làm cho họ dễ hiểu, dễ hành, dễ đạt kết quả an vui hơn.

HÀNH TRÌ TỨ Y PHÁP

Tứ y pháp là bốn pháp mà mỗi vị Tỷ-kheo vào thời Đức Phật phải nghiêm trì để có được đời sống Phạm hạnh thanh tịnh. Và cũng để diệt trừ tự ngã, những chấp kiến ngã mạn, kiêu mạn của mình. Bốn điều đó là:

Nhà Sư khất thực phải lượm những vải bỏ đi mà khâu lại thành áo, nhưng có ai cúng vải, đồ cũ thì được nhận.

Nhà Sư khất thực chỉ xin đồ ăn mà thôi, nhưng ngày hội, thuyết pháp, đọc Giới bốn được ăn tại chùa.

Nhà Sư khất thực phải nghỉ dưới cội cây, nhưng có ai cúng lều am nhỏ bằng lá một cửa thì được ở.

Nhà Sư khất thực chỉ dùng cây, cỏ, vỏ, lá mà làm thuốc trong khi đau, nhưng có ai cúng thuốc, dầu, đường thì được dùng. [2]

Tứ y pháp được đức Tổ sư rút tĩa trong *Tứ phần luật*, *Ngũ phần luật* hay *Thập tụng luật*.

TRÌ BÌNH KHÁT THỰC

Đức Tổ sư dạy trong *Chơn lý* “Khất sĩ” rằng: “*Giáo lý ăn xin là sự chan hòa cho nhau, tức là công lý vô trụ, là Pháp bảo hay chân lý, triết lý nhiệm mầu. Người này nấu cơm, người kia ăn. Người khác may áo, người nọ mặc. Kẻ này cất nhà, kẻ kia ở. Kẻ khác lo thuốc, người nọ đau*”. Chúng ta hãy lắng nghe Tổ sư định nghĩa về khất sĩ: Khất có nghĩa là xin, sĩ là người học trò. Khất sĩ là người học trò nghèo đi xin ăn để tu học. “*Có hai thứ xin: (1) Xin vật chất (vạn vật) để nuôi thân; (2) Xin tinh thần (các pháp) để nuôi trí*”. Ngài cũng đã xác định trong *Chơn lý* “Y bát chơn truyền”: “*Giá trị của khất sĩ với khất cái khác nhau rất xa, một trời một vực. Kẻ khất cái tàn tật mới đi xin, tham sân, si, tội ác chẳng tiêu trừ. Mà trái lại Khất sĩ là kẻ thông minh trí thức, hiền lương mạnh khỏe*”.

Cùng là việc đi xin, nhưng cách xin của người Khất sĩ khác hẳn với người khất cái. Người khất cái đi xin vì lòng tham, ai cho bao nhiêu cũng nhận, chỉ biết tư riêng ích kỷ. Còn cách xin của người Khất sĩ khác lạ hơn, đi xin nhưng biết vừa đủ, cho nhiều không nhận, cho tiền không lấy, ăn ngày chỉ một bữa, còn dư thì cho hết, không cất giữ chừa để ngày mai. Cách xin ăn của người Khất sĩ không phải do lòng tham hay tư riêng ích kỷ, mà xin vì để diệt trừ bản ngã của riêng mình, giúp người phá trừ tâm xan tham, cho nên người Khất sĩ đi xin ăn là để làm gương cho đời, giáo hóa những kẻ hữu duyên. Hình ảnh người Khất sĩ đi đến đâu cũng tuyên dương giáo lý từ bi, bình đẳng, nêu gương đạo đức cho đời, từ đó được nhiều người quý



Mỗi buổi chiều, Chư Tăng đến lễ hầu Đức Tổ Sư Minh Đăng Quang, để nghe dạy đạo, đây một cốc lá thuốc Tịnh xá Ngọc Trung, Thốt nốt Tỉnh Cần Thơ. 1950

Cho đến ngày nay, âm vang Phạm hạnh và những lời dạy của Tổ sư vẫn còn có giá trị và ảnh hưởng sâu sắc đến tâm thức của hàng hậu học. Tổ sư đã cống hiến trọn vẹn cuộc đời mình, góp phần to lớn trong công cuộc chấn hưng đạo pháp. Những cống hiến của ngài làm cho Phật giáo Việt Nam được thêm dưỡng chất, thêm hòa hợp và sống mãi trong lòng dân tộc suốt từ nửa đầu thế kỷ XX đến nay. (Ảnh: daophatkhatsti.vn)

trọng, cảm mến, theo về tu học hạnh lành đạo đức.

TINH THẦN SỐNG CHUNG TU HỌC

Đức Tổ sư ngay từ buổi đầu lập đạo đã nhận thấy giá trị quý báu của đoàn thể Tăng-già, nên ngài thường khuyến tấn chư Tăng Ni hãy cùng nhau sống chung tu học để cùng bảo vệ, tôn trọng và giúp đỡ, cùng dắt dìu nhau tu sửa thân tâm, buông bỏ chấp ngã, diệt trừ cái ta ích kỷ nhỏ hẹp. Ngài chủ trương:

*“Nên tập sống chung tu học,
Cái sống là phải sống chung,
Cái biết là phải học chung,
Cái linh là phải tu chung”.*

“Cái sống là phải sống chung”: Tổ dạy chư Tăng Ni nên tập sống chung trong Giáo hội, tu tập trên tinh thần lục hòa cộng trụ, lấy giới luật làm chuẩn mực nghiêm trì, không được sai sót. Sống chung trong một tập thể để chan hòa tình thương, nhắc nhở nhau tu học, trau dồi tâm ý không buông lung

phóng túng và học hỏi cái hay, rút kinh nghiệm cái dở, mài mòn bản ngã riêng tư mà hòa nhập vào thể giới đại đồng, bao la vũ trụ (*Muôn người hòa hiệp như in một người*).

“Cái biết là phải học chung”: Trong *Chơn lý* “Học để tu” Tổ sư dạy, học ở đây không phải chỉ riêng học chữ nghĩa văn tự, mà học đầy đủ văn - tự - tu, học trong mỗi hành động, hoàn cảnh sống, học ở mọi người, mọi nơi, học với tất cả chúng sinh, vạn vật: *“Người khất sĩ tạm sống xin ăn tu học đi ngay chơn lý chẳng chút lãng xao, không màng khổ nhọc”.* Và *“Chính Phật là Vô Thượng Sĩ, là ông thầy giáo có sự học không ai hơn!”.* Vì vậy, ngụ ý của Tổ là học không phải chỉ để có kiến thức, học vị, bằng cấp, mà học với ý nghĩa để thông suốt các pháp, thấu rõ đường hướng tu hành. Trên bước đường tu hành để đạt đến trí giác hoàn toàn, người học đạo cần phải trở về với chân tánh linh giác của chính mình: *“Cái linh là phải tu chung”:* Mục

đích rốt ráo của Đạo Phật là đạt đến chỗ toàn giác, toàn chân, toàn thiện, toàn mỹ. Đó là sát-na mà tâm thể hoàn toàn thanh tịnh tịch nhiên, không còn mây may trần cấu vi tế, là phút giây thật sự quay về với nguồn cội tâm linh tròn đủ sáng suốt, hiện hữu với con người thật của chính mình. Lúc ấy, cái ta giả ngụy biến mất, chỉ còn chân ngã hiện tiền hòa cùng vũ trụ bao la, muôn sự muôn vật đều hiện rõ trong ấy. Thế nên, đã ở vào hàng Tăng lữ xuất gia, thì phải sống chung tu học để nung đúc, rèn luyện, tăng trưởng cái sống, cái biết, cái linh, chính là cụ thể hóa tinh thần tam tụ, lục hòa mà chư Phật đã giáo huấn tự ngàn xưa.

Ý PHÁP CĂN BẢN: NHIỆP PHỤC, TRAU DỒI THÂN, KHẨU, Ý

Một trong những ý pháp căn bản mà Tổ sư luôn luôn khuyên dạy hàng Tăng Ni Khất sĩ nhận biết trong *Chơn lý* đó là tu tập nhiếp phục, thanh lọc thân, khẩu, ý

trong sạch. Ý pháp này được đức Tổ sư dạy cụ thể trong quyển *Chơn lý* “Tu và nghiệp”:

*“Thân trong sạch ấy là xứ Phật,
Miệng trong sạch ấy là pháp Phật,
Ý trong sạch ấy là con Phật,
Tâm trong sạch chính là Đức Phật”.*

Lời dạy của Tổ sư súc tích, ngắn gọn nhưng khế hợp với giáo pháp của Đức Phật. Giữ giữ tam nghiệp thanh tịnh ấy mới được gọi là xuất gia chân chánh, tức là vị Tăng Khất sĩ phải có giới đức trong sạch.

KẾT LUẬN

Cuộc đời của đức Tổ sư là một tấm gương sáng chói, quý báu mà ai có duyên cảm nhận cũng phải hướng đến ngài với tất cả lòng tôn kính. Sở dĩ hình ảnh ngài trở nên cao quý như vậy vì ngài đã sống một đời Phạm hạnh trong sạch hơn người. Tổ dạy người Khất sĩ phải thanh thoát như một hoa sen vươn mình cao hơn mặt nước. Trong *Chơn lý* “Trên mặt nước”, ngài dạy rằng: “Lời nói của người tu ví như hoa sen, việc làm của người tu ví như lá sen, ý niệm của người tu ví như gương sen, cả thấy các pháp đều ở trên cao, không trung và không còn phải ô nhiễm nước bùn theo thế sự”. Ngài thật sự là một đóa sen thiêng thơm ngát giữa cõi ta-bà.

Chúng ta thấy rõ đường hướng tu tập mà Tổ sư vạch ra cho hành giả thực hành để đạt đến sự giải thoát không ngoài các điều mà chư Phật ba đời thực hiện. Theo giáo pháp của ngài, muốn đạt đến lý tưởng đó, phải có trí đại hùng, đại lực, đại từ bi; hùng dũng bước tới không sợ gian tà phá hoại, luôn hành trì giáo pháp để đạt đến quả vị giải thoát giác ngộ. Ngài đã thể hiện chí khí cao vời đó qua lời



Tư tưởng chủ đạo của Tổ sư Minh Đăng Quang không ngoài Tam vô lậu học làm nơi y cứ tu hành. Ngày nay, do vì cách Phật xa Tổ, ít ai tìm thấy chơn đạo, mà vật chất thì mỗi ngày một thịnh hành. Do vậy, con người càng lún sâu vào hố tội lỗi, bị cuốn hút vào “mùi danh bá lợi” ngũ dục của thế gian. Đối với người tu cũng thế, pháp thế gian lúc nào cũng làm cho tâm tham ái dấy khởi, quên mất ý chí, nghị lực. Thực hành nơi giáo lý của Tổ giúp chúng ta trở về bản tính thanh tịnh, chân tâm sáng suốt, thấu triệt lẽ vô thường của thế gian.

dạy: “Người học đạo tức là vọt đất nhảy lên, phá địa ngục mà ra, xé càn khôn mà đến, đập sanh tử mà đi, làm chủ lấy mình, cao ráo sạch trong, không ai bì kịp. Cho đến ông cha thời gian cũng không nhốt ngăn đặng, như vậy mới là người hoàn toàn giải thoát, giải thoát cái đời phát sinh nguồn đạo” (*Chơn lý* “Nguồn đạo lý”).

“Khất sĩ là giải thoát khỏi trói buộc, phiền não vô minh vọng động, để sống bằng chân như trí huệ, an lạc, thông thả, rảnh rang không còn tạo nghiệp thì luân hồi sanh tử, khổ não mới đặng dứt”.

Công đức khai đạo, tu hành và hoằng hóa độ sinh của Tổ sư thật là to lớn. Trong khoảng thời gian ngắn ngủi, với tuổi tác còn trẻ trung như thế mà ngài đã lập nên một sự nghiệp đạo pháp, quả là phi thường và hy hữu! Cuộc đời, công hạnh tu tập cũng như những

đặc trưng hành đạo của ngài thật là kiệt xuất! Ngài là tấm gương sáng lưu truyền cho hậu thế soi chung để rồi mỗi người đều tự phát nguyện dũng mãnh tu tập, tiến bước theo chân ngài đi đến chân trời giác ngộ giải thoát.

Chú thích:

[*] Hòa thượng Tiến sĩ Thích Gia Quang: Phó Chủ tịch HĐTS Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Phó Viện trưởng Thường trực Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam.

[1] Tổ sư Minh Đăng Quang, *Chơn lý* “Y bát chơn truyền”, tập 1, Hà Nội: Nxb. Tôn giáo, 2009, tr.426-27.

[2] *Sđđ*, tr.47.

Tài liệu tham khảo:

1. Tổ sư Minh Đăng Quang, *Chơn lý*, 3 tập, Hà Nội: Nxb. Tôn giáo, 2009.
2. Tổ sư Minh Đăng Quang, *Chơn lý - Luật nghi Khất sĩ*, TP. Hồ Chí Minh: Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2017.
3. *Phật Quang đại từ điển*, tập 2, Thích Quảng Độ (dịch), TP. Hồ Chí Minh: Nxb. Phương Đông, 2014.
4. *Luật từ phần*, Thích Đồng Minh (dịch), TP. Hồ Chí Minh: Nxb. Phương Đông, 2012.



HOẢNG PHÁP
Online

Kênh Youtube chính thức của Hoảng Pháp Online
"Nơi chia sẻ những thông điệp, bài giảng, thuyết pháp
của ban Hoảng Pháp Trung Ương GHPGVN"



Mời quý vị Quét mã QR-CODE
Để xem tất cả các bài Giảng - Thuyết Pháp



Vị trí, vai trò

và những đóng góp của hệ phái Khất sĩ đối với đạo pháp và dân tộc



HT. Thích Huệ Thông*

Nhân sự kiện Đại lễ Kỷ niệm 100 năm ngày sinh đức Tổ sư Minh Đăng Quang, hệ phái Khất sĩ phối hợp Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam cùng với các đơn vị, tổ chức hội thảo khoa học chủ đề: “*Hệ phái Khất sĩ: Tư tưởng Phật học, lịch sử truyền thừa và những đóng góp*” nhằm đánh dấu bước ngoặt lịch sử về sự xuất hiện của đức Tổ sư Minh Đăng Quang, tôn vinh công hạnh tu tập, cuộc đời hành đạo và những đóng góp của ngài trong một giai đoạn lịch sử của Phật giáo nước nhà. Trên tinh thần tôn kính, tri ân công đức của đức Tổ sư Minh Đăng Quang và những đóng góp cho đạo pháp và dân tộc của các thế hệ kế thừa, tôi xin đóng góp cùng hội thảo bài tham luận: “*Vị trí, vai trò và những đóng góp của hệ phái Khất sĩ đối với đạo pháp và dân tộc*”.

I. GIÁO HỘI TĂNG-GIÀ KHẤT SĨ VIỆT NAM VỚI VỊ TRÍ VÀ VAI TRÒ CỦA MỘT TÔN GIÁO NỘI SINH TRONG LÒNG DÂN TỘC

1. Nhìn nhận về sự xuất hiện của đức Tổ sư Minh Đăng Quang

Khi nói về vị trí của Giáo hội Tăng-già Khất sĩ Việt Nam trong đời sống tín ngưỡng tâm linh của quần chúng Phật tử tại Nam Bộ, thì sự xuất hiện của đức Tổ sư Minh Đăng Quang trong bối cảnh những năm từ 1947 đến 1954 chính là điểm nhấn của vấn đề. Ở đây, tôi xin lược trích một số tư liệu nói về khởi đầu sự tu hành và hoằng đạo của ngài như sau:

- Theo tác giả Vĩnh Thông, trong bài viết “*Đức Tổ sư Minh Đăng Quang và Đạo Phật Khất sĩ Việt Nam*” đăng trên tạp chí Văn hóa Phật giáo: “*Đức Tổ sư Minh Đăng Quang sanh ngày 26 tháng 9 năm Quý Hợi (1923). Năm 1937, ngài sang Cambodia tầm sư học đạo. Bấy giờ ngài tìm đến ông Lục Tà Keo, một người có quen biết với gia đình từ trước, khi đó ở làng Tuk Meas, người Việt quen gọi là Sóc*



Sáng ngày 20/02 (nhằm mùng 1 tháng hai), tại Pháp Viện Minh Đăng Quang (TP. Thủ Đức), hệ phái Khất sĩ Việt Nam long trọng tổ chức lễ tưởng niệm 69 năm ngày Tổ sư Minh Đăng Quang vắng bóng. (Ảnh: pgtpbcm.vn)

Mệt (nay là xã Tuk Meas Khang Lech, huyện Banteay Meas, tỉnh Kampot). Ngài vừa làm việc phụ giúp ông Lục Tà Keo vừa dành thời gian vào các chùa Khmer tìm hiểu kinh điển Pāli” và “Năm 1941, ngài trở về Việt Nam, làm việc ở Sài Gòn. Năm 1942, ngài lập gia đình nhưng sau đó con gái và người vợ lần lượt qua đời... Năm 1944, ngài xuống tóc tu hành tại thị xã Vĩnh Long” [1].
- Website của chùa Xá-lợi, trong bài “Tổ Minh Đăng Quang (1923-1954)” có ghi: “Tổ Minh Đăng Quang sinh năm Quý Hợi (1923). Năm Đinh Sửu (1937), khi vừa 15 tuổi, ngài xin phép phụ thân cho xuất gia học đạo; phụ thân ngăn cản với lý do ngài còn quá nhỏ; ngài vẫn nung nấu chí xuất gia. Năm Tân Tỵ (1941) sau bốn năm học đạo nơi xứ người, ngài trở về nước. Khi về đến quê hương, ngài lập gia đình với cô Kim Huệ, tuy

nhiên chưa đầy một năm sau cô Kim Huệ từ trần. Đầu năm Quý Mùi (1943) ngài trở lại con đường tu học, nghiên cứu về đường lối của hai hệ phái Bắc tông và Nam tông; ngài đến vùng Thất Sơn để thực hành sở nguyện. Sau khi rời Thất Sơn, ngài qua Hà Tiên dự định ra Phú Quốc, nhưng do trễ tàu nên ngài ở lại ghềnh Mũi Nai, ngôi tham thiền an trú trong Chánh pháp Bát-nhã, năm ấy ngài tròn 22 tuổi. Năm Giáp Thân (1944), ngài đã ngộ chứng, lập nên một hệ phái Khất sĩ mang riêng bản sắc Việt Nam. Rằm tháng Tư năm ấy, ngài bắt đầu truyền khai tư tưởng và lối đạo của mình tại chùa Linh Bửu, làng Phú Mỹ, tỉnh Mỹ Tho, trở thành vị Tổ đầu tiên của giáo phái Khất sĩ Việt Nam.”

- Website Wikipedia đăng bài “Minh Đăng Quang (1923-1954) là một tu sĩ Phật giáo và là người

khai sơn hệ phái Đạo Phật Khất sĩ Việt Nam”, trang này trích dẫn từ bài “Tổ sư Minh Đăng Quang với chí nguyện “Nói truyền Thích-ca Chánh pháp” của Hòa thượng Thích Giác Toàn, nội dung: “... Năm 15 tuổi, Sư (tức đức Tổ sư Minh Đăng Quang) xin phép cha qua Nam Vang để tâm sư học đạo, tại đây, Sư thụ giáo với một tu sĩ người Khmer lai Việt. Cuối năm 1941, Sư về lại Sài Gòn, vâng lời cha lập gia đình năm 1942. Tuy nhiên, chỉ một năm sau, người vợ (tên Kim Huệ) và con nhỏ lần lượt qua đời. Cảm cảnh vô thường, Sư quyết chí đi tu. Đầu tiên Sư đến Hà Tiên định lần qua Phú Quốc rồi sau đó sẽ đi nước ngoài học đạo, nhưng khi vừa đến nơi thì đã trễ tàu, Sư ra đầu gành bãi biển Mũi Nai (Hà Tiên) ngôi tham thiền 7 ngày đêm, ngộ được lý vô thường, vô ngã, khổ vui của cuộc đời... Sau khi ngộ đạo, Sư lên vùng Thất Sơn

(An Giang) tiếp tục tu tập; nhân duyên Sư gặp được một nam tín đồ và theo vị này về trú ở Linh Bửu tự, thuộc làng Phú Mỹ, tỉnh Mỹ Tho. Nơi đây, suốt ba năm (1944 - 1947), thường thì buổi sáng Sư đi khát thực, đến trưa thì thọ trai, buổi chiều giáo hóa, buổi tối tham thiền nhập định, nêu gương về đời sống Phạm hạnh thanh tịnh, y theo truyền thống của Phật Tăng thời Chánh pháp” [2].

- Trong bài viết “*Sơ lược tiểu sử Tổ sư Minh Đăng Quang*” do hệ phái Khất sĩ biên soạn: “... Ngài rời Việt Nam đến Campuchia năm đó được 15 tuổi, ngay từ buổi đầu gặp được một vị thầy Việt lai Miên nổi tiếng đạo pháp cao siêu, ngài liền cầu xin thọ giáo, trải qua được bốn năm ở Campuchia... Năm 1946, nhân duyên ngài gặp một vị hiền sĩ thỉnh ngài về làng Phú Mỹ, tỉnh Mỹ Tho để tu tập và truyền bá Chánh pháp, khởi đầu cho công cuộc truyền bá giáo pháp Khất sĩ...”.

Nhìn chung thì tất cả các nguồn tư liệu trên đều không xác định cụ thể và không thống nhất các chi tiết nói về việc đức Tổ sư Minh Đăng Quang đã chính thức xuất gia vào ngày tháng năm nào, xuất gia với vị thầy nào, được đặt pháp danh là gì, được truyền thừa theo thiền phái nào, hoặc sau khi đã lập gia đình và quay lại con đường hành đạo thì ngài có xuất gia lại với vị thầy nào khác nữa không hay tự mình xuất gia, thọ giới, hành đạo và hoằng đạo?

Như chúng ta đã biết, đối với Phật giáo Việt Nam, vấn đề truyền thừa có khởi nguồn thầy tổ và theo thứ tự của từng hệ phái trong các tổ chức Phật giáo đã trở thành truyền thống đặc trưng. Từ khi Thái tử

Tất-đạt-đa thành tựu đạo quả với danh xưng là Phật Thích-ca Mâu-ni, trải qua 28 đời truyền thừa y bát, vị Tổ đời thứ 28 là Bồ-đề-đạt-ma đã vân du sang Đông Độ làm Sơ tổ Thiên tông tại Trung Hoa, ấn chứng tâm tông truyền trao y bát trải qua 6 đời, đến đời tổ thứ 6 là Lục tổ Huệ Năng, dù việc truyền y bát tạm ngưng vì lòng tin của đại chúng đã tròn đầy; tuy nhiên, truyền thống truyền thừa trong Phật giáo vẫn luôn là vấn đề quan trọng để ấn chứng và là cơ sở để đồng pháp tương tục. Chẳng hạn, sau thời Lục tổ Huệ Năng, Thiên tông vẫn tiếp tục được truyền xuống các thế hệ kế thừa, nổi bật là thiền phái Lâm Tế phát triển mạnh mẽ tại miền Nam Việt Nam; trong đó, các thế hệ kế thừa của dòng thiền Lâm Tế có thể điển hình như Tổ Siêu Bạch Nguyên Thiều (đời thứ 33 thiền phái Lâm Tế), Tổ Minh Hải Pháp Bảo (đời thứ 34 thiền phái Lâm Tế), Tổ Thiệt Diệu Liễu Quán (đời thứ 35 thiền phái Lâm Tế) và kế tiếp là sự truyền thừa từ thế hệ này sang thế hệ khác “*Tổ Tổ tương truyền, Sư Sư tương thọ*”.

2. Vị trí của Giáo hội Tăng-già Khất sĩ Việt Nam trong đời sống tín ngưỡng tâm linh, giai đoạn từ năm 1947 đến trước năm 1966

Như đã trình bày ở trên, và sở dĩ ở đây chúng tôi nêu lên vấn đề này nhằm nhấn mạnh đến sự xuất hiện của đức Tổ sư Minh Đăng Quang trong không gian tín ngưỡng tâm linh Phật giáo tại Nam Bộ, trong một giai đoạn lịch sử của sự giác ngộ, tự tu, tự chứng đắc của ngài. Đáng nói là yếu tố này càng được minh chứng trong bài “*Nét đặc trưng của hệ phái Khất sĩ*”, tác giả Yên Phương căn cứ theo sách “*Hệ*

phái Khất sĩ: 100 ngôi tịnh xá tiêu biểu”, đã trích dẫn một đoạn ở trang 12 của sách này như sau: “... Năm 1946, ngài được một cư sĩ thỉnh về chùa Linh Bửu ở làng Phú Mỹ - Mỹ Tho phổ hóa nhân sanh, tại đây, ngày rằm tháng Tư và rằm tháng Bảy âm lịch năm 1946, ngài đối trước Tam bảo thu nhiếp tam nghiệp trong 7 ngày đêm rồi phát nguyện thọ trì y bát giới Sa-di và Cụ túc Tỳ-kheo 250 giới, lấy pháp hiệu Minh Đăng Quang, với đại nguyện nói truyền Thích-ca Chánh pháp, noi gương Phật Tăng xưa sống đời Phạm hạnh giải thoát”... Hay, chính đức Tổ sư Minh Đăng Quang tự thuật: “*Minh Đăng Quang khát sĩ xuất gia năm 1944 tại Vĩnh Long, đi tu tìm học nơi hai giáo lý Đại thừa, Tiểu thừa của Cao Miên và Việt Nam. Năm 1946, nạn khói lửa chiến tranh danh lợi, đốt phá núi rừng làm cho người tu không chỗ ở, lại thêm nạn cướp bóc, không cho kẻ sĩ hiền làm việc nuôi thân sống tạm. Minh Đăng Quang rời khỏi xứ Cao Miên trở về Nam Việt thực hành giới luật Tăng đồ tại tỉnh Mỹ Tho cho đến năm 1948” [3].*

Nhìn lại giai đoạn đầu của Giáo hội Tăng-già Khất sĩ Việt Nam, chúng ta sẽ thấy, chính vì yếu tố này mà từ khi đức Tổ sư Minh Đăng Quang khai sáng ra hệ phái Khất sĩ cho đến năm 1954, đoàn Du Tăng Khất sĩ do đức Tổ sư Minh Đăng Quang lãnh đạo, hoằng pháp không ngừng nghỉ, và dù phát triển khắp các tỉnh thành ở Nam Bộ nhưng vẫn chưa được các Giáo hội Phật giáo qua các thời kỳ trong giai đoạn này công nhận là một tổ chức thành viên trong hệ thống tổ chức các Giáo hội Phật giáo.

Đến giai đoạn sau khi đức Tổ sư



Dù cho Đạo Phật Khất sĩ Việt Nam với vị trí của một tôn giáo nội sinh trong lòng dân tộc (thời trước năm 1966) hay là một tôn giáo nội sinh trong lòng Phật giáo (thời sau năm 1966), hay ở vị trí là một trong ba tổ chức hệ phái nòng cốt của Giáo hội Phật giáo Việt Nam như hiện nay, thì vai trò của hệ phái Khất sĩ vẫn luôn là chiếc cầu nối quan trọng để quần chúng nhân dân tiếp cận với Đạo Phật một cách gần gũi thân thiện và thuận lợi. (Ảnh: Minh Đức Triều Tâm Ảnh)

Minh Đăng Quang vắng bóng vào năm 1954 trở đi, dù nhân sự trong hệ phái tiếp tục kế thừa Tổ nghiệp, lãnh đạo điều hành, phát triển rộng khắp Nam Bộ và ra tận miền Trung; tuy nhiên mãi cho đến năm 1964, sau khi Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất ra đời, góp phần đáng kể vào công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc, trong đó có sự tích cực dẫn thân của một số vị trong hệ phái Khất sĩ. Qua sự kiện này, ngài Giác Nhiên đã cùng với hai vị trong hệ phái Khất sĩ lúc bấy giờ là ngài Giác Nhu và ngài Giác Tường đã vận động sự ủng hộ của chư Tôn đức giáo phẩm trong Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống nhất và đứng ra thành lập Giáo hội Tăng-già Khất sĩ Việt Nam. Từ nguyên nhân này, tổ chức Giáo hội Tăng-già Khất sĩ Việt Nam mới chính thức ra đời và được công nhận vào năm 1966. Trước thời điểm đó, ba tổ chức

Phật giáo có ảnh hưởng lớn ra đời từ năm 1951 đến năm 1964 tại miền Nam thời bấy giờ là Tổng hội Phật giáo Việt Nam (năm 1951), Giáo hội Tăng-già Việt Nam (năm 1952) và Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất (năm 1964), trong giai đoạn từ năm 1947 đến trước năm 1966, đều xem Giáo hội Tăng-già Khất sĩ Việt Nam chỉ là một tôn giáo nội sinh trong lòng dân tộc.

3. Vai trò Giáo hội Tăng-già Khất sĩ Việt Nam trong đời sống tín ngưỡng

Thời bấy giờ, mặc dù chư Tôn đức các tổ chức Giáo hội Phật giáo vẫn xác định Giáo hội Tăng-già Khất sĩ Việt Nam chỉ là một tôn giáo nội sinh trong lòng dân tộc, chưa phải là một tổ chức Giáo hội Phật giáo, tuy nhiên, vị trí của hệ phái Khất sĩ đối với đời sống tín ngưỡng tâm linh của

quần chúng và Phật tử tại các tỉnh miền Tây Nam Bộ thời bấy giờ thì lại khác, bởi phần đông quần chúng Phật tử đều xem Giáo hội Tăng-già Khất sĩ Việt Nam là một tổ chức Phật giáo gần gũi, chan hòa thân thiện với bà con đồng bào cả người lương lẫn người theo Đạo Phật. Nhất là trong bối cảnh xã hội lâm vào cảnh đất nước chiến tranh ly loạn vào những thập niên 50, 60 của thế kỷ trước thì sự hiện diện của đoàn Du Tăng Khất sĩ khoác trên mình tâm y vàng, ôm bình bát khất thực từ chốn thị thành cho đến tận các làng quê nghèo xa xôi hẻo lánh đã thật sự tạo được ấn tượng và lan tỏa sức ảnh hưởng mạnh mẽ trong đời sống tín ngưỡng tâm linh của đồng bào và với cả giới Phật tử. Chính nhờ vị trí này mà vai trò của Giáo hội Tăng-già Khất sĩ Việt Nam trở nên rất quan trọng đối với quần chúng có xu

hướng về Đạo Phật, nhờ đó hệ phái này đã có những đóng góp đáng kể trong việc chuyển tải tư tưởng giác ngộ giải thoát của Đạo Phật vào đời sống nhân sinh, góp phần thiết thực vào công cuộc chấn hưng Phật giáo trong một giai đoạn lịch sử.

II. ĐẠO PHẬT KHẮT SĨ VIỆT NAM VỚI VỊ TRÍ CỦA MỘT TÔN GIÁO NỘI SINH TRONG LÒNG PHẬT GIÁO

1. Giai đoạn từ sau năm 1966 đến trước năm 1981

Một khi nói đến vị trí của hệ phái Khất sĩ trong hệ thống Phật giáo nước nhà giai đoạn từ sau năm 1966 đến trước năm 1981, tất nhiên chúng ta nên hiểu rằng vị trí này đã được đức Tổ sư Minh Đăng Quang và thế hệ kế thừa của hệ phái đã xây dựng nền móng khá vững chắc từ chuỗi thời gian dài trước đó.

Căn cứ theo lịch sử hình thành và phát triển của hệ phái Khất sĩ, khởi đầu từ năm 1947, đức Tổ sư Minh Đăng Quang đã thu nhận và làm lễ thể phát cho một số vị được xem là những đệ tử xuất gia đầu tiên với ngài [4]. Vào năm đó, đức Tổ sư Minh Đăng Quang đã tổ chức cho các đệ tử an cư kiết hạ lần đầu tiên tại làng Phú Mỹ, thời điểm ấy các vị đệ tử Khất sĩ gọi đức Tổ sư là Sư trưởng. Đến năm 1948, ngài và các đệ tử bắt đầu hành đạo đến Sài Gòn và các tỉnh miền Đông, được mời an cư kiết hạ năm thứ hai tại chùa Kỳ Viên. Thời gian này ngài kiến tạo ngôi đạo tràng đầu tiên là tịnh xá Pháp Vân, kế đến ngài tiếp tục xây dựng thêm tịnh xá Trúc Viên (về sau đổi tên là Ngọc Thuận) và tịnh xá Ngọc Viên, cả ba đều tọa lạc tại tỉnh Vĩnh Long; trong đó tịnh xá Ngọc



**ĐỨC TỔ SƯ MINH ĐĂNG QUANG
ĐANG NGỒI TRƯỚC TỦ KINH CHƠN LÝ DẠY ĐẠO CHO CHƯ TĂNG 1951**

“Minh Đăng Quang khất sĩ xuất gia năm 1944 tại Vĩnh Long, đi tu tìm học nơi hai giáo lý Đại thừa, Tiểu thừa của Cao Miên và Việt Nam. Năm 1946, nạn khói lửa chiến tranh danh lợi, đốt phá núi rừng làm cho người tu không chỗ ở, lại thêm nạn cướp bóc, không cho kẻ sĩ hiền làm việc nuôi thân sống tạm. Minh Đăng Quang rời khỏi xứ Cao Miên trở về Nam Việt thực hành giới luật Tăng đồ tại tỉnh Mỹ Tho cho đến năm 1948.” (Ảnh: daophatkhatsi.vn)

Viên là trung tâm hoàng pháp của Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam. Vào năm 1949, Đại lễ Tự tứ Tăng - Vu-lan-bồn lần đầu tiên được tổ chức trọng thể tại đây. Sau đó, trong dịp lễ Tự tứ năm 1953, đức Tổ sư Minh Đăng Quang giao phó trách nhiệm quản lý Giáo hội Khất sĩ cho ngài Giác Chánh; cuối năm đó Tăng đoàn Khất sĩ được bổ sung thêm hai vị lãnh đạo là ngài Giác

Tánh và Giác Như.

Sau khi đức Tổ sư Minh Đăng Quang vắng bóng vào năm 1954, Tăng đoàn Khất sĩ tiếp tục hành đạo theo đường lối đã được đức Tổ sư ấn định. Trong những năm tiếp theo, đoàn Du Tăng Khất sĩ khi đó do Trưởng lão Giác Chánh dẫn đầu đã tổ chức hai chuyến hoàng pháp ra miền Trung, giáo

pháp Khất sĩ bắt đầu bén duyên và nhanh chóng phát triển trên các vùng đất mới này.

Tính đến năm 1954, đức Tổ sư Minh Đăng Quang đã thu nhận hơn 100 Tăng Ni, cảm hóa hàng vạn cư sĩ, xây dựng trên 20 ngôi tịnh xá. Từ nền tảng này, các giáo đoàn mới tiếp tục được hình thành, cụ thể là từ năm 1957 trở đi, các giáo đoàn trong tổ chức Giáo hội Tăng-già Khất sĩ Việt Nam lần lượt ra đời, như giáo đoàn của ngài Giác Tánh, Giác Tịnh và giáo đoàn của ngài Giác An thành lập năm 1957, giáo đoàn của ngài Giác Nhiên thành lập năm 1959, giáo đoàn của ngài Giác Lý thành lập năm 1960. Đến năm 1962, ngài Giác Huệ thành lập Giáo hội Khất sĩ Việt Nam.

Thời gian trước đó, từ năm 1947, Ni sư Huỳnh Liên đã được đức Tổ sư giao phó trọng trách dẫn dắt hội chúng Tỳ kheo Ni, đến năm 1958 thành lập nên Giáo hội Ni giới Khất sĩ Việt Nam [5], tổ chức này hoạt động độc lập với các giáo đoàn Tăng.

Theo nguồn tư liệu này, khoảng thời gian trước năm 1975, Phật giáo Khất sĩ đã từng tồn tại ba tổ chức giáo hội gồm có Giáo hội Ni giới Khất sĩ Việt Nam, Giáo hội Khất sĩ Việt Nam và nòng cốt vẫn là Giáo hội Tăng-già Khất sĩ Việt Nam (khi đó có năm giáo đoàn). Ngoài ra còn một số người đến xin xuất gia với các vị Trưởng lão trong các giáo đoàn Khất sĩ rồi xin đi tu tịnh. Sau đó các vị này thân nhận đệ tử và hình thành thêm những nhóm Khất sĩ riêng lẻ khác nằm ngoài sự quản lý của Giáo hội Tăng-già Khất sĩ Việt Nam. Từ những định hình cơ bản về cơ

sở vật chất và nguồn nhân sự dồi dào như đã nêu, các đoàn Du Tăng Khất sĩ đã đẩy mạnh công cuộc hoằng pháp tại nhiều địa phương ở miền Nam và Trung bộ.

Ở đây chúng tôi lược kê tính quy mô của tổ chức này để chứng minh rằng, vị trí của Giáo hội Tăng-già Khất sĩ Việt Nam trong hệ thống Phật giáo nước nhà giai đoạn từ sau năm 1966 đến trước năm 1981 vốn đã được đức Tổ sư Minh Đăng Quang và hàng đệ tử trong hệ phái xây dựng nền móng rất vững chắc từ trước đó. Có thể nói rằng, chính nhờ nền tảng cơ bản về cơ sở vật chất và nguồn nhân sự dồi dào, cùng với những đóng góp nhất định vào công cuộc chấn hưng Phật giáo, nhất là sau sự kiện Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất ra đời vào năm 1964, khi đó một số vị trong Giáo hội Tăng-già Khất sĩ Việt Nam đã đồng hành, sát cánh bên cạnh chư Tăng Ni của Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, tích cực dẫn thân bảo vệ Phật giáo và góp sức vào công cuộc đấu tranh đòi hòa bình, chấm dứt chiến tranh cho nước nhà. Từ những cơ sở này mà Giáo hội Tăng-già Khất sĩ Việt Nam đã được công nhận tư cách pháp nhân trong hệ thống Tăng-già Phật giáo tại miền Nam Việt Nam vào năm 1966.

Như vậy, năm 1966, Giáo hội Tăng-già Khất sĩ Việt Nam được Tăng-già Phật giáo Việt Nam công nhận là thành viên, điều này có nghĩa là Giáo hội Tăng-già Khất sĩ Việt Nam từ một tôn giáo nội sinh trong lòng dân tộc đã trở thành một tổ chức Giáo hội trong lòng Phật giáo. Kể từ đó Giáo hội Tăng-già Khất sĩ Việt Nam chính thức là một đoàn thể Phật giáo với

những nghĩa vụ, trách nhiệm và quyền lợi của một đoàn thể Phật giáo chính thống trong hệ thống Tăng-già. Điều này có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với chư Tăng Ni và tín đồ Phật tử của Giáo hội Tăng-già Khất sĩ Việt Nam; bởi vì kể từ đây, tổ chức này sẽ có một vị trí chính thức trong môi trường Phật giáo, sẽ cùng với các Giáo hội và các tổ chức hệ phái trong lòng Phật giáo có tiếng nói chính thức đóng góp vào chủ trương, đường lối, được tham gia hoạch định các chương trình hoạt động của Phật giáo Việt Nam.

2. Giai đoạn từ ngày thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam đến nay

Nói đến vị trí của Giáo hội Tăng-già Khất sĩ Việt Nam từ khi thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam vào năm 1981, chúng ta cũng cần ghi nhận lại một vài sự kiện quan trọng đã diễn ra trong quá trình thống nhất Phật giáo nước nhà vào năm 1981.

Sự kiện thứ nhất đó là việc thành lập Ban vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam. Năm trong chuỗi diễn biến của quá trình này, vào ngày 12 tháng 02 năm 1980, chư Tôn đức Giáo phẩm lãnh đạo các tổ chức hệ phái Phật giáo trong cả nước đã có cuộc gặp gỡ tại TP HCM. Hiện diện trong cuộc gặp lịch sử này ngoài các bậc Giáo phẩm cao Tăng lãnh đạo các Giáo hội, thì thời bấy giờ Thượng tọa Thích Giác Toàn với tư cách là Thường trực Trung ương Giáo hội Tăng-già Khất sĩ Việt Nam và Ni sư Huỳnh Liên với tư cách là Ni trưởng Ni giới Khất sĩ Việt Nam đã vinh dự đại diện cho Hệ phái Khất sĩ tham gia thành lập Ban Vận động thống nhất Phật

giáo Việt Nam. Sau khi Ban Vận động được chính thức thành lập, vào ngày 15 tháng 5 năm 1980, Ban vận động đã làm lễ ra mắt tại chùa Xá-lợi. Tại buổi lễ này, Thượng tọa Thích Giác Toàn thuộc Giáo hội Tăng-già Khất sĩ Việt Nam đại diện các tổ chức hội, giáo hội và các hệ phái đã phát biểu bày tỏ cảm xúc hoan hỷ và hoàn toàn nhất trí với việc thống nhất Phật giáo Việt Nam.

Tiếp đến, trong chuỗi công tác của Ban Vận động với chín hệ phái [6] từ ngày 15 đến ngày 24 tháng 03 năm 1981, chư Tăng Ni của Giáo hội Tăng-già Khất sĩ Việt Nam cũng đã được Ban Vận động thống nhất Phật giáo toàn quốc đến thăm và làm việc vào ngày 15 tháng 3 năm 1981. Đặc biệt, tại Hội nghị thống nhất Phật giáo toàn quốc được tổ chức trọng thể tại chùa Quán Sứ (Hà Nội) từ ngày 04 đến ngày 07 tháng 11 năm 1981, Giáo hội Tăng-già Khất sĩ Việt Nam là một thành viên trong chín tổ chức hội, giáo hội và hệ phái Phật giáo trong cả nước, đã khẳng định vị trí và vai trò quan trọng nhất định của Giáo hội Tăng-già Khất sĩ Việt Nam trong lòng Phật giáo thời đại mới.

Từ sau năm 1981, các đoàn thể Phật giáo Khất sĩ tham gia thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam và trở thành một trong ba hệ phái [7] chính thức và nòng cốt của Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Chư Tôn đức Giáo phẩm của Hệ phái Khất sĩ đã được cung thỉnh vào các vị trí quan trọng trong bộ máy lãnh đạo điều hành của Giáo hội, điển hình như Hòa thượng Thích Giác Toàn, hiện là Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Viện trưởng Viện

Nghiên cứu Phật học Việt Nam, Phó Viện trưởng Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP HCM (và trước đó với nhiều vai trò quan trọng khác). Sau khi trở thành Giáo phẩm Trung ương Giáo hội, Hòa thượng tích cực tham gia vào hai công tác trọng tâm của Giáo hội là hoằng pháp và giáo dục Tăng Ni suốt hơn 30 năm.

Một tấm gương điển hình nữa, đó là Ni trưởng Huỳnh Liên, người đã có những đóng góp to lớn trong việc hình thành và phát triển Ni giới Hệ phái Khất sĩ. Sinh thời Ni trưởng cũng đã có những đóng góp nhất định trong sự nghiệp xây dựng và phát triển Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Đặc biệt, trong các phong trào hoạt động đấu tranh tại Sài Gòn - Gia Định trước năm 1975, Ni trưởng đã cùng với chư Tăng Ni trong hệ phái Khất sĩ tích cực dẫn thân, góp phần vào sự nghiệp giải phóng của toàn dân tộc. Sau ngày đất nước hòa bình thống nhất, chư Tăng Ni hệ phái Khất sĩ dừng chân du hóa, cấm túc tu hành, đến tháng 02 năm 1980, Ni trưởng Huỳnh Liên đại diện Giáo hội Ni giới Khất sĩ Việt Nam tham gia Ban Vận động thống nhất Phật giáo Việt Nam, Ni trưởng là một trong sáu vị đại biểu của hệ phái Khất sĩ Việt Nam tham dự Hội nghị thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam vào tháng 11 năm 1981 tại chùa Quán Sứ - Hà Nội. Tại Đại hội, Ni trưởng được mời làm Ủy viên Kiểm soát Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Kế tục sự nghiệp này, chư Tôn đức Giáo phẩm Tăng Ni và tín đồ Phật tử thuộc Giáo hội Tăng-già Khất sĩ Việt Nam đã đóng góp quan trọng cho sự xương minh

Phật giáo nước nhà.

III. NHỮNG ĐÓNG GÓP CỦA HỆ PHÁI KHẤT SĨ CHO ĐẠO PHÁP VÀ DÂN TỘC

1. Đóng góp cho đạo pháp

Như chúng tôi đã trình bày, dù cho Đạo Phật Khất sĩ Việt Nam với vị trí của một tôn giáo nội sinh trong lòng dân tộc (thời trước năm 1966) hay là một tôn giáo nội sinh trong lòng Phật giáo (thời sau năm 1966), hay ở vị trí là một trong ba tổ chức hệ phái nòng cốt của Giáo hội Phật giáo Việt Nam như hiện nay, thì vai trò của hệ phái Khất sĩ vẫn luôn là chiếc cầu nối quan trọng để quần chúng nhân dân tiếp cận với Đạo Phật một cách gần gũi thân thiện và thuận lợi. Nói khác hơn, vai trò của hệ phái Khất sĩ là mang đạo vào đời theo phương cách đặc trưng của hệ phái mình.

Trên cơ sở của vai trò này, chúng tôi xin lược nêu một số đóng góp cho đạo pháp của hệ phái Khất sĩ như sau:

1.1 Về hoạt động hoằng pháp lợi sanh

Như chúng ta đã biết, tại Nam Bộ trong thời kỳ từ những năm đầu đến giữa thế kỷ XX đã hình thành rất nhiều tôn giáo nội sinh trong lòng dân tộc, điển hình như Bửu Sơn Kỳ Hương (1849), Tứ Ân Hiếu Nghĩa (1876), Cao Đài (1926), Phật giáo Hòa Hảo (1939),... và trong đó có Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam do đức Tổ sư Minh Đăng Quang sáng lập (1946).

Tuy nhiên, điều đáng nói là mục đích ra đời của các tôn giáo nội sinh trong lòng dân tộc trong giai đoạn này đều gặp nhau ở mẫu số chung đó là dạy tín đồ trong đạo

của mình ăn hiền ở lành. Chính vì vậy mà trong các học thuyết truyền giáo của các tôn giáo nội sinh thời bấy giờ đều pha trộn giữa các nội dung đạo đức truyền thống của dân tộc với nền luân lý của đạo Khổng Nho, nhất là có xen lẫn một phần giáo lý căn bản của Đạo Phật như luật nhân quả, lý nhân duyên, bát chánh đạo; điềm nhân nữa, đó là các học thuyết truyền giáo của các tôn giáo nội sinh đều dùng thể văn thơ lục bát hay song thất lục bát để chuyển tải các nội dung tư tưởng đạo đức, cùng với phương cách tổ chức đoàn thể giống như tại các hương thôn nên rất thuận tiện và gần gũi với đời sống người dân Nam bộ; chính vì vậy mà hầu hết các tôn giáo nội sinh đều có một chỗ đứng nhất định trong đời sống tín ngưỡng của bà con Nam bộ.

Trong giai đoạn lịch sử này, sự xuất hiện của đức Tổ sư Minh Đăng Quang cùng với Đạo Phật Khất sĩ Việt Nam đã được thể hiện sinh động qua hình ảnh các đoàn du Tăng Khất sĩ, sự thể này đã kịp thời lấp vào chỗ trống trong nhu cầu tín ngưỡng của người dân một cách ngoạn mục; cũng từ đó, vị trí của hệ phái Khất sĩ đối với đời sống tín ngưỡng tâm linh của quần chúng và Phật tử tại các tỉnh miền Tây Nam bộ đã nhanh chóng được khẳng định và trở nên rất vững chắc. Đặc biệt là hình ảnh các du Tăng Khất sĩ khoác tấm y vàng ôm bát vào làng khất thực, vừa lan tỏa nguồn sinh khí thiêng liêng của Đạo Phật đến khắp mọi nơi, vừa tạo được sự gần gũi chan hòa thân thiện của chư Tăng Khất sĩ đến với mỗi con người. Nhờ vậy mà hoạt động hoằng pháp của các thành viên trong tổ chức Đạo

Phật Khất Sĩ Việt Nam trở nên vô cùng thuận lợi, mang lại hiệu quả nhất định trong việc chuyển tải tư tưởng Phật học đến với quần chúng Phật tử.

Nói đến sự đóng góp cho đạo pháp, hệ phái Khất sĩ kể từ khi ra đời đã thể hiện trọn vẹn hai sứ mạng then chốt của Đạo Phật, đó là tích cực mang đạo vào đời và phát triển tổ chức giáo đoàn ngày càng lớn mạnh.

Đầu tiên là hoằng pháp, hệ phái Khất sĩ thông qua các du Tăng Khất sĩ đã có nhiều lợi thế hơn so với chư Tăng Ni trong các tổ chức Phật giáo đương thời, bởi lẽ, chư Tăng Ni trong các tổ chức Phật giáo ít có cơ hội tiếp xúc trực tiếp với quần chúng Phật tử, thường thì chỉ tiếp xúc với bà con mỗi khi gia chủ có duyên sự thỉnh mời trong các sự kiện ma chay, hoặc khi Phật tử phát tâm cúng dường trai tăng tại chùa viện hoặc tại tư gia, hoặc tổ chức các buổi thuyết pháp, nhưng cũng chỉ giới hạn trong lễ nghi, không có nhiều thời gian và điều kiện để thân cận và sâu sát với đồng bào Phật tử. Trong khi đó, các du Tăng của hệ phái Khất sĩ nhờ hành trì phương pháp khất thực nên đã có điều kiện tiếp xúc một cách sâu rộng với đời sống của người dân, có nhiều cơ hội chia sẻ tư tưởng Phật học với quần chúng nhiều hơn. Hơn nữa, việc trì bát khất thực của các du Tăng Khất sĩ đã gây được thiện cảm và tạo được ảnh hưởng sâu đậm trong lòng quần chúng Phật tử, từ thuận lợi này mà tổ chức Giáo hội Tăng-già Khất sĩ Việt Nam phát triển nhanh chóng trên một địa bàn rộng lớn khắp các tỉnh thành Nam bộ.

Bên cạnh đó, nhờ vào bộ *Chơn lý* chuyển tải tư tưởng Phật học căn bản đã được đức Tổ sư Minh Đăng Quang trước tác có nội dung gần gũi, dễ đọc dễ nhớ, nên đã được đại trà quần chúng đón nhận. Có thể nói đây cũng chính là một trong những lợi thế để Giáo hội Tăng-già Khất sĩ Việt Nam ghi đậm dấu ấn vào công cuộc chấn hưng Phật giáo trong một giai đoạn lịch sử.

1.2 Về tư tưởng Phật học

Như chúng ta đã biết, bản hoài của Đức Phật Thích-ca Mâu Ni chính là độ thoát chúng sanh ra khỏi vòng luân hồi sinh tử, chính vì lẽ đó mà theo quan điểm của Đại thừa Phật giáo thì sự thành đạo của Đức Phật là kết quả của một quá trình hằng sa số kiếp không ngừng tu tập và thành tựu hạnh nguyện “vì xót thương chúng sanh”. Trong khi đó, đức Tổ sư Minh Đăng Quang ngay từ khi bắt đầu khai sáng Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam, ngài cũng đã đề cao mục đích độ sanh với tâm nguyện “Nói truyền Thích-ca Chánh pháp”, có thể nói đây là mục đích tối hậu để hình thành nên hệ phái Khất sĩ. Qua đó chúng ta có thể khẳng định tư tưởng vì lợi lạc quần sanh, với tâm nguyện noi gương Phật Tăng xưa “Nói truyền Thích-ca Chánh pháp” chính là tư tưởng Đại thừa của đức Tổ sư Minh Đăng Quang.

Xuất phát từ tâm nguyện đó, cùng với sự hình thành của Tăng đoàn Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam là sự ra đời của bộ *Chơn lý* gồm 69 tiểu phẩm, nội dung chứa đựng hai luồng tư tưởng Phật học Bắc truyền và Nam truyền Phật giáo được phối hợp rất hài hòa, đồng thời sự vận dụng linh hoạt tư

tưởng của Đại thừa và nếp sống theo truyền thống Nam tông vào đời sống tu học của Tăng Ni đã tạo được ấn tượng sâu sắc trong lòng quần chúng nhân dân.

Tư tưởng Đại thừa nổi truyền Chánh pháp Thích-ca của đức Tổ sư Minh Đăng Quang đã được thể hiện qua hai nội dung căn bản của hệ phái Khất sĩ, đó chính là Pháp và Tăng.

Tăng, đó là sự kế thừa hành trạng của Phật Tăng xưa, hội nhập và phát triển không ngừng để rồi trở thành hệ phái Khất sĩ ngày nay.

Pháp, ở phần hồn, pháp là tư tưởng Đại thừa được dần trải trong bộ *Chon lý*, còn ở phần tướng, pháp là phương pháp tiếp cận đời sống con người bằng nếp sống khất thực của du Tăng Khất sĩ theo hạnh Tăng xưa nhằm truyền bá tư tưởng Phật học. Tổ sư Minh Đăng Quang đã rất coi trọng Pháp bảo, vì: “*Pháp bảo là thầy của Phật, là thầy của Tăng và chúng sanh, vậy nên chúng ta mau mở trí ra mà chứa đựng Pháp bảo, vì trong đời Pháp bảo là quý hơn hết*” [8].

Về phương cách hoằng pháp thì sự có mặt kịp thời của Đạo Phật Khất Sĩ do đức Tổ sư Minh Đăng Quang khai sáng, trước hết đã định hướng phương thức tu nhân học Phật một cách cụ thể, phù hợp với căn cơ trình độ của đại đa số quần chúng đang khao khát con đường giải thoát, khai thông sự bế tắc trong đời sống tâm linh, tạo được niềm tin của quần chúng Phật tử đối với Đạo Phật, điều này đã góp phần to lớn trong công cuộc chấn hưng Phật giáo trong bối cảnh xã hội đương thời.

Tinh thần vì lợi ích tha nhân, mang hạnh nguyện nhập thế độ sanh của tư tưởng Đại thừa Phật giáo đã được đức Tổ sư Minh Đăng Quang thể hiện trong quá trình hoằng pháp lợi sanh. Dù thời gian ngắn ngủi, chỉ vỏn vẹn 10 năm (1944 - 1954) vậy mà đức Tổ sư Minh Đăng Quang đã để lại cho hậu thế nhiều thành quả đáng trân trọng, chẳng hạn như mở rộng đạo tràng phổ độ thể nhân; các đoàn Du Tăng Khất sĩ tỏa khắp mọi nơi, đến nơi nào thì thâm nhập đệ tử nơi đó, cứ thế chỉ trong một thời gian ngắn, đoàn Du Tăng phát triển lên đến cả trăm người; hệ thống tịnh xá xây dựng khắp cả miền Nam. Có thể nói, sự hình thành và phát triển nhanh chóng của giáo đoàn Du Tăng Khất sĩ và quần chúng Phật tử của hệ phái là một minh chứng thuyết phục về tinh thần nhập thế độ sanh của tư tưởng Đại thừa Phật giáo. Tính đến thời điểm hiện tại, trước sự lớn mạnh không ngừng của hệ phái Khất sĩ trong suốt gần 80 năm qua, đã cho chúng ta thấy đức Tổ sư Minh Đăng Quang và các thế hệ kế thừa là những nhân tố rất tích cực, góp phần rất lớn trong công cuộc chấn hưng Phật giáo.

Khi nhìn vào những đặc điểm nổi bật trong cách tổ chức, cũng như qua quá trình phát triển các giáo đoàn của hệ phái Khất sĩ, chúng ta sẽ nhìn thấy Tổ sư Minh Đăng Quang đã vận dụng sáng tạo, kết hợp hài hòa giữa hai truyền thống Phật giáo Nam tông và Phật giáo Bắc tông; chẳng hạn đối với việc kế thừa truyền thống Phật giáo Bắc tông, ngài thực hiện việc ăn chay nhằm tăng trưởng lòng từ bi thương xót muôn loài cũng như trợ duyên cho công phu tu tập;

trong công tác tổ chức giáo đoàn, ngài đã thâm nhập đệ tử nữ giới, cho họ xuất gia, hình thành đoàn Ni giới của hệ phái. Về mặt giáo lý, bộ *Chon lý* do đức Tổ sư Minh Đăng Quang trước tác được xem là bộ giáo lý đầu tiên của Phật giáo tại Việt Nam hoàn toàn được Việt hóa, là bộ giáo lý đầu tiên đã kết hợp và dung hòa được hai nền tảng giáo lý Phật giáo Bắc tông và Phật giáo Nam tông. Đây là nét độc đáo đầu tiên về mặt giáo lý của hệ phái Khất sĩ, đáng chú ý là ngài đã tận tâm thuyết giảng *Kinh Pháp Hoa*, *Kinh A-di-đà* để triển khai về các khái niệm *chơn như*, *Phật tánh*... Còn đối với việc kế thừa truyền thống Phật giáo Nam tông, ngài đã chọn hình thức y bát, khất thực, ăn đúng giờ Ngọ theo truyền thống thời Đức Phật còn tại thế. Về mặt giáo pháp, ngài luôn nêu cao tinh thần y bát chơn truyền và chú trọng đến con đường tu tập thiền định, thiền tuệ hướng đến đạo quả A-la-hán.

Như chúng ta đã biết, đức Tổ sư Minh Đăng Quang xuất hiện và Đạo Phật Khất Sĩ ra đời trong bối cảnh đất nước ta bị thực dân Pháp đô hộ, trình độ dân trí còn thấp kém, hiện tượng mê tín dị đoan phát triển tràn lan. Trong hoàn cảnh đó, phương cách tiếp cận quần chúng của các đoàn Du Tăng Khất sĩ, cũng như tính phổ thông của bộ *Chon lý* đã đáp ứng được nhu cầu của đại đa số quần chúng. Theo đó, thông qua bộ *Chon lý* được cô đọng súc tích bằng lối diễn đạt gần gũi, dễ hiểu mà không làm lệch đi chánh nghĩa, vì vậy mà bộ *Chon lý* sớm trở thành kim chỉ nam tu hành cho chư Tăng Ni, Phật tử của hệ phái Khất sĩ trong suốt gần tám thập niên qua. Đây cũng là một



Sau khi đức Tổ sư Minh Đăng Quang vắng bóng vào năm 1954, Tăng đoàn Khất sĩ tiếp tục hành đạo theo đường lối đã được đức Tổ sư ấn định. Trong những năm tiếp theo, đoàn Du Tăng Khất sĩ khi đó do Trưởng lão Giác Chánh dẫn đầu đã tổ chức hai chuyến hoằng pháp ra miền Trung, giáo pháp Khất sĩ bắt đầu bén duyên và nhanh chóng phát triển trên các vùng đất mới này.

trong những nguyên nhân mà bộ giáo lý của hệ phái Khất sĩ có tên là *Chơn lý*.

Trong bộ *Chơn lý*, Tổ sư Minh Đăng Quang đã phủ nhận ngay những ý niệm phân biệt, phân chia giữa các tôn giáo có nền móng từ bản ngã; đồng thời nêu cao tinh thần hòa hợp vì mục đích lợi tha. Tư tưởng này đã được đức Tổ sư khẳng định: “Đạo là con đường của tất cả chúng sanh chứ không có tên gì cả. Giáo là sự dạy học để tu hành chứ không phải tôn giáo gì cả. Phái là sự làm việc, giúp ích cho nhau chứ không phải phái gì cả” [9]. Từ nhãn quan sâu sắc cùng với tấm lòng tha thiết độ sanh nên từ những ngày đầu hành

đạo, Tổ sư Minh Đăng Quang đã mong mỏi sự thống nhất trong ngôi nhà Phật giáo, ngõ hầu đem lại lợi lạc cho quần sanh: “*Sự thống nhất Tăng đồ nhà Phật trên thế giới lại để cứu thế, lập Niết-bàn hiện tại cho phái dị... không có Đại hay Tiểu thừa gì, không có chia rẽ hơn thua chi chi nữa*” [10]. Tư tưởng Đại thừa càng thể hiện rõ nét hơn khi Tổ sư đưa ra nhận định về *Chơn lý*: “*Chơn lý là trường học chung của tất cả, không phải là đời hay đạo, không phải là tôn giáo, đảng phái, chủ nghĩa giáo phái nào cả*” [11].

Khi nói về Đạo Phật, thông qua *Chơn lý* “Đạo Phật”, ngài diễn đạt rất ngắn gọn nhưng đã nói lên đầy đủ mục đích, ý nghĩa,

cũng như bản chất của Đạo Phật: “*Quyển Đạo Phật này có ra là để chỉ rõ con đường giác ngộ, bởi giác ngộ mới là Đạo Phật. Quyển Đạo Phật này ra đời với tính cách siêu nhiên, không cần dư luận, không thiên tư, không chỉ trích. Mà chơn lý, công lý, chinh đốn chấn hưng, giác ngộ, khuyến khích theo ý muốn của khắp người người*” [12].

Nhận thấy tầm quan trọng của giới luật ảnh hưởng trực tiếp đến sự tồn vong của Chánh pháp nói chung và của Phật giáo Khất sĩ nói riêng, nên ngay khi thành lập Tăng đoàn, đức Tổ sư Minh Đăng Quang đã thiết lập hệ thống giới luật Khất sĩ giúp cho các mặt hoạt động của Tăng đoàn sớm đi vào nề nếp ổn định và làm nền tảng để phát triển hệ phái một cách bền vững. Luật nghi Khất sĩ gồm có Giới bản Tỳ-kheo Tăng, Giới bản Tỳ-kheo Ni, Giới Phật tử (thường gọi là giới Bồ-tát), Bài học Sa-di (môn oai nghi và những bài kệ chú nguyện), Pháp học Sa-di (Kệ giới, Mười giới tập sự Sa-di, Tứ y pháp Trung đạo), Bài học Khất sĩ (Nghi thức thọ trai và Nghi thức tụng kinh đều được đức Tổ sư biên soạn, tất cả đều lấy theo tinh thần của Luật Đàm-vô-đức bộ), Tỳ-kheo Tăng 250 giới, Tỳ-kheo Ni 348 giới. Thông qua hệ thống giới luật trong bộ *Chơn lý*, chúng ta thấy rõ là đức Tổ sư Minh Đăng Quang là vị Tổ rất chú trọng đến giới luật, điều mà chúng ta cần lưu ý đây là, bằng tâm chân thành, ngài tự thọ giới, tự thọ giới, thế nhưng ngài cùng một lúc vừa kế thừa được nền tảng giới luật Phật Tổ đã để lại vừa uyển chuyển để phù hợp với căn cơ cũng như hoàn cảnh của người học Phật thời nay. Bên

chánh đó, cách Việt hóa bộ luật thành chữ quốc ngữ và cách chọn lọc sắp xếp gọn gàng dễ hiểu cũng là nét đặc trưng của hệ phái Khất sĩ, đã được Tổ sư thể hiện sinh động trong bộ *Chơn lý*.

Nói đến những đóng góp của hệ phái Khất sĩ cho đạo pháp và dân tộc thì phải khẳng định rằng, các thể hệ kế thừa của Giáo hội Tăng-già Khất sĩ Việt Nam đã có nhiều đóng góp to lớn cho sự nghiệp xương minh Phật pháp và sự nghiệp phát triển Giáo hội qua các thời kỳ. Gương điển hình là sự cống hiến hết mình cho Đạo pháp của Hòa thượng Thích Giác Toàn, bằng ý thức trách nhiệm cao cả, ngài tích cực tham gia công tác giáo dục Tăng Ni của Giáo hội trong nhiều thập niên không hề mỏi mệt. Hay như Ni trưởng Huỳnh Liên, vị Ni trưởng đã luôn thể hiện phẩm chất đạo đức về một tấm gương giới hạnh, là bậc danh Ni đầu tiên của hệ phái Khất sĩ và là vị đại diện tiêu biểu của Ni giới thời đại đã góp công rất lớn trong việc dẫn dắt Ni giới và Phật tử hệ phái Khất sĩ trên con đường chánh pháp, đồng thời đóng góp công sức vào quá trình tham gia thành lập và phát triển Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong một giai đoạn lịch sử.

2. Đóng góp cho dân tộc

Nếu như trong các thời kỳ đầu, kể từ ngày Giáo hội Tăng-già Khất sĩ Việt Nam được hình thành vào năm 1947 cho đến những năm 60 của thế kỷ trước, chúng ta có thể nói rằng, những đóng góp của hệ phái Khất sĩ cho đạo pháp cũng chính là cho dân tộc, vì đạo pháp được chấn hưng thì nhân tâm sẽ an lạc, theo đó đất nước, xã hội sẽ được bình yên. Từ những năm

60 của thế kỷ trước trở về sau này, những đóng góp của hệ phái Khất sĩ cho Đạo pháp trở nên cụ thể hơn, điển hình là sự dấn thân vào công cuộc đấu tranh giành lại độc lập cho dân tộc của Ni trưởng Huỳnh Liên chính là một tấm gương cụ thể và sinh động. Trong giới hạn của tham luận này, chúng tôi chỉ khái quát phần nào những đóng góp của Ni trưởng Huỳnh Liên cho đạo pháp trong một giai đoạn lịch sử hào hùng của dân tộc.

Như chúng ta đã biết, tại miền Nam nước ta trong giai đoạn từ năm 1945 đến năm 1975, bối cảnh xã hội có nhiều biến động, nhất là trước cảnh đồng bào và tín đồ Phật giáo chịu cảnh áp bức lầm than cùng với những bất công trong chính sách kỳ thị Phật giáo của chính quyền Sài Gòn thời bấy giờ; mang trong mình dòng máu yêu nước cùng với đức tính dấn thân dám chấp nhận mọi hiểm nguy gian khổ, Ni trưởng Huỳnh Liên đã tích cực vận động chư Ni, tín đồ Phật tử cùng tham gia vào các hoạt động đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc và trường tồn đạo pháp. Trong giai đoạn này, tịnh xá Ngọc Phương do Ni trưởng Huỳnh Liên xây dựng trở thành trung tâm của Ni giới hệ phái Khất sĩ, nơi đây là cũng chính là một trong những tổng hành dinh gắn liền với công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc tại Sài Gòn - Gia Định trước năm 1975 rất nổi tiếng mà Ni trưởng là vị lãnh đạo tiêu biểu của Ni giới.

Ngược dòng lịch sử, vào những năm 1963 của thế kỷ trước, khi chính quyền Ngô Đình Diệm đàn áp Phật giáo, với tư cách là người đứng đầu Giáo hội Ni giới

Khất sĩ, Ni trưởng đã lãnh đạo Ni giới Khất sĩ, trực tiếp dẫn đầu các đoàn biểu tình tham gia các phong trào đấu tranh đòi quyền tự do tín ngưỡng của Phật giáo; kết hợp với các phong trào đấu tranh của sinh viên học sinh và nhân dân Sài Gòn - Gia Định, làm bùng phát khí thế đấu tranh mạnh mẽ, đã ảnh hưởng sâu rộng đến nhiều địa phương khác tại miền Nam. Có thể nói rằng, khoảng thời gian dài từ năm 1963 cho đến những ngày cuối của tháng 4 năm 1975, các hoạt động đấu tranh đòi hòa bình thống nhất đất nước của đồng bào miền Nam và Tăng Ni, Phật tử yêu nước ngày càng sôi nổi và phong phú với nhiều hình thức đấu tranh, trong đó có các hoạt động đấu tranh do Ni trưởng Huỳnh Liên đứng ra tổ chức và trực tiếp xuống đường. Ni trưởng Huỳnh Liên không chỉ làm rạng danh Ni giới Khất sĩ nói riêng và hệ phái Khất sĩ nói chung mà còn tô đậm hình ảnh và tinh thần yêu nước nồng nàn của người dân nước Việt thời hiện đại, thể hiện sinh động vai trò trách nhiệm hộ quốc an dân của người con Phật. Trong giới hạn của tham luận này, chúng tôi chỉ nêu lên một vài sự kiện điển hình nhằm minh họa một chặng đường đấu tranh gian khổ nhưng sáng ngời ý chí đấu tranh kiên cường của một bậc nữ lưu, một thành viên ưu tú của hệ phái Khất sĩ giàu lòng yêu nước.

IV. TÓM TẮT

Theo nhận định chủ quan của chúng tôi thì Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam tuy không xuất phát từ Phật giáo Bắc tông, cũng không xuất phát từ Phật giáo Nam tông, nhưng điều thú vị ở Hệ phái Khất sĩ là đã thể hiện trọn vẹn sự kết hợp khéo léo, tinh tế và ứng dụng

hiệu quả hai nền tảng giáo lý vào con đường tu hành của hệ phái một cách hài hòa, nhuần nhuyễn. Điều này khiến cho Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam mang nhiều ý nghĩa thực tiễn, vừa đáp ứng được nhu cầu tu nhân học Phật của đại đa số quần chúng nhân dân ở Nam bộ hướng đến con đường giác ngộ giải thoát của Đạo Phật. Chính sự vận dụng sáng tạo hai nguồn giáo lý Phật giáo này trong sứ mạng hoằng pháp độ sanh của đức Tổ sư Minh Đăng Quang đã tạo nên nét đặc thù độc đáo của Đạo Phật tại Việt Nam.

Mặt khác, sự kiện đức Tổ sư Minh Đăng Quang tự tu, tự thọ giới, tự giữ giới, tự khai sáng mỗi đạo, thành lập giáo đoàn, mở đạo tràng thuyết pháp độ sanh mà không y cứ truyền thừa từ bất cứ một thiên phái nào hay bất kỳ một bậc chân sư nào, đã vượt ngoài nguyên tắc và truyền thống truyền thừa của Tăng-già từ bao đời nay, nhưng vẫn được Tăng-già công nhận là đoàn thể chính thức của Phật giáo; vinh dự trở thành một trong ba hệ phái nòng cốt (Bắc tông, Nam tông, Khất sĩ) của Giáo hội Phật giáo Việt Nam, đây quả là điều hy hữu từ cổ chí kim chưa từng có tiền lệ.

Qua đó, chúng ta thấy được Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam, về bản chất, đây chính là Đạo Phật chọn truyền, vì trải qua bao thử thách cam go nhưng vẫn kiên định đường lối “*Nói truyền Thích-ca Chánh pháp, noi gương Phật Tăng xưa sống đời Phạm hạnh giải thoát*” nên đã vượt qua những nguyên tắc căn bản của sự truyền thừa Phật giáo và khẳng định vị trí vững chắc bằng những đóng góp rất cụ thể vào sự nghiệp

xương minh Phật pháp, cũng như phát triển Phật giáo nước nhà qua các giai đoạn lịch sử. Sự kiện này cũng cho thấy, chư Tôn đức giáo phẩm lãnh đạo các giáo hội Phật giáo qua các thời kỳ, nhất là Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong thời đại ngày nay, đã linh động uyển chuyển, luôn đặt lợi ích của đạo pháp và dân tộc lên trên các nguyên tắc vốn có để ghi nhận một nhân tố tích cực trong môi trường đạo pháp.

Nhân dịp Đại lễ Kỷ niệm 100 năm ngày sinh đức Tổ sư Minh Đăng Quang, bậc Tổ sư lỗi lạc đã khai sáng nên một hệ phái Phật giáo mang đậm bản sắc dân tộc Việt, đánh dấu bước ngoặt lịch sử về sự xuất hiện của ngài, xin ghi nhận thành quả mà ngài đã để lại là một hệ phái Khất sĩ ngày càng vững mạnh và phát triển, cùng những đóng góp của ngài đối với Phật giáo nước nhà trong một giai đoạn lịch sử và những đóng góp to lớn của các thế hệ kế thừa cho đạo pháp và dân tộc.

Chú thích:

- [*] Hoà thượng Tiến sĩ Thích Huệ Thông, Phó Chủ tịch HĐTS, Trưởng ban Pháp chế Trung ương, Trưởng Ban Trị sự GHPGVN tỉnh Bình Dương.
- [1] Hoa Ngọc (2013), “*Những lời kể về Tổ sư Minh Đăng Quang*”, nguồn Đạo Phật Khất Sĩ: www.daophatkhatysi.vn (truy cập ngày 10/3/2013).
- [2] Thượng tọa Thích Giác Toàn, “*Tổ sư Minh Đăng Quang với chí nguyện nói truyền Thích-ca Chánh pháp*”, *Hội thảo khoa học 300 năm Phật giáo Gia Định - Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh*, TP. Hồ Chí Minh: Nxb. TP.HCM ấn hành, 2002, tr.42-8.
- [3] Tổ sư Minh Đăng Quang, *Chon lý*, TP. Hồ Chí Minh: Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2016, tr.732.
- [4] Theo Hòa thượng Thích Giác Toàn, các đệ tử đầu tiên của đức Tổ sư gồm có bốn đệ tử Tăng, sáu đệ tử Ni, một chú tiểu khoảng 10 tuổi
- [5] Ngày 11/01/1958, Ni giới Hệ phái Khất

sĩ chính thức có tư cách pháp lý pháp nhân bằng Nghị định số 7-BNV-NA-P5, về việc cho phép thành lập Giáo hội do Tham lý Nội An Vũ Tiến Huân ký, với danh xưng Giáo hội Khất sĩ Ni giới Việt Nam (Giáo hội Liên Hoa Khất sĩ), trụ sở đặt tại tịnh xá Ngọc Phương, nay là Tổ đình Ngọc Phương, phường 1, quận Gò Vấp, TP.HCM.

[6] Giáo hội Tăng-già Khất sĩ Việt Nam, Hội Phật học Nam Việt, Giáo hội Phật giáo Cổ truyền Việt Nam, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất, Giáo hội Tăng-già Nguyên thủy Việt Nam, Thiên Thai giáo quán tông; Ban Liên lạc Phật giáo yêu nước TP HCM; Hội Phật giáo Thống nhất Việt Nam và Hội Đoàn kết Sư sãi yêu nước miền Tây Nam Bộ.

[7] Hệ phái Bắc tông, hệ phái Nam tông và hệ phái Khất sĩ.

[8] *Chon lý* “Có và không”.

[9] *Chon lý* “Trường đạo lý”, tr.329.

[10] *Chon lý* “Chánh pháp”, tr.32.

[11] *Chon lý* “Trường đạo lý”, tr.429.

[12] *Chon lý* “Đạo Phật”, tr.329.

Tài liệu tham khảo:

1. Minh Đăng Quang (2015), *Chon lý*, TP. Hồ Chí Minh: Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.
2. HT.TS. Thích Trí Quảng, HT.TS. Thích Giác Toàn, TS. Nguyễn Quốc Tuấn (chủ biên) (2016), *Hệ phái Khất sĩ: Quá trình hình thành, phát triển và hội nhập*, Hà Nội: Nxb. Hồng Đức.
3. Thượng tọa Thích Giác Toàn (2002), “Tổ sư Minh Đăng Quang với chí nguyện nói truyền Thích-ca Chánh pháp”, *Hội thảo khoa học 300 năm Phật giáo Gia Định - Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh*, TP. Hồ Chí Minh: Nxb. TP. Hồ Chí Minh.
4. Minh Thành (2017), *Độc Chon lý - Nguồn mạch ngàn xưa*, TP. Hồ Chí Minh: Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.
5. Hệ phái Khất sĩ (2017), *Chon lý - Luật nghi Khất sĩ*, TP. Hồ Chí Minh: Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.
6. Hệ phái Khất sĩ (2019), *Ánh Minh Quang*, TP. Hồ Chí Minh: Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.
7. Thích Chúc Phú (2019), *Nghiên cứu về những tương đồng giữa chân dung một vị Độc giác bằng hành trạng của Tôn giả Minh Đăng Quang*, TP. Hồ Chí Minh: Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.
8. Hoa Ngọc (2013) “*Những lời kể về Tổ sư Minh Đăng Quang*”, website Đạo Phật Khất Sĩ, www.daophatkhatysi.vn (truy cập ngày 10/3/2013).

Số tức quan trong bộ Chơn Lý:

SỰ TIẾP NỐI

truyền thống thiền định Phật giáo




TT. Thích Minh Nhẫn*

Tóm tắt: Số tức quan, hay số tức quán, là phép quán niệm hơi thở có lịch sử rất lâu đời trong Phật giáo. Quán niệm hơi thở là đề mục niệm thân trong *Tứ Niệm xứ* vốn là bài kinh trọng yếu của Phật giáo Nguyên thủy. Sự thành tựu trí tuệ từ quán niệm hơi thở đã được Đức Phật khẳng định. Bài viết khảo cứu một số kinh văn và luận thư có đề cập đến phép quán niệm hơi thở và phương pháp đếm hơi thở - số tức quan trong Phật giáo, liên hệ đến phương pháp số tức quan trong bộ *Chơn Lý* của Tổ sư Minh Đăng Quang. Từ đó cho thấy Đức Tổ sư đã kế thừa truyền thống thiền định Phật giáo một cách bài bản, đồng thời Ngài cũng có những phát kiến thể hiện đặc trưng tư tưởng khế lý, khế cơ của mình.

Từ khoá: an ban, quán niệm hơi thở, số tức quan.

Đặt vấn đề:

Thiền định là một phương pháp tu tập căn bản của Phật giáo. Đức Phật hằng giảng về định như yếu tố hết sức quan trọng trong tiến trình tu tập: Đây là giới, đây là định, đây là tuệ. Định cùng tu với giới sẽ đưa đến quả vị lớn, lợi ích lớn. Tuệ cùng tu với định sẽ đưa đến quả vị lớn, lợi ích lớn. Tâm cùng tu với tuệ sẽ đưa đến giải thoát hoàn toàn các món lậu hoặc tức là dục lậu, hữu lậu (tri kiến lậu), vô minh lậu (*Kinh Đại Bát Niết Bàn, Trường Bộ Kinh*). Noi theo lời dạy của Đức Phật, trong bộ *Chơn Lý* của Hệ phái Khất sĩ, tổ Minh Đăng Quang cũng dành ra nhiều nội dung nói về phép thiền cho các vị xuất gia. Ngài giảng trong bộ *Chơn Lý* rằng, “*cho nên tâm định thì trí mới huệ, huệ nhiều ít là do định. Định nhiều thì huệ nhiều, định ít thì huệ ít, không định thì không có huệ*”, Ngài lại còn dành riêng một bài giảng về phép số tức quan, là phép quán niệm hơi thở bằng phương pháp đếm số để an trú vào định. Dù cho thấy Ngài vừa am tường pháp hành vừa khéo léo chọn pháp tu phù hợp đại chúng. Việc hệ thống hoá phép tu thiền của Hệ phái Khất sĩ đến nay vẫn còn mới mẻ, nhất là đặt trong tương quan so sánh với Phật giáo Nam truyền. Bài viết hy vọng cung cấp thêm góc nhìn về vấn đề trên.



Hơi thở được “cột” vào đầu mũi hoặc trên môi: “Chính nơi hơi thở vào ra và chạm vào chót mũi hay trên môi, là nơi phải quán sát để biết”. Nhưng sự biết trong quán niệm hơi thở là biết thuần túy, không tác ý, giống như “người cửa gỗ ngó theo sức cây cửa mà chẳng khởi lên ý tưởng về lưỡi cửa đang chạy tới lui”, “đối với mỗi loại tướng của hơi thở, chẳng nên để cho ý dính mắc vào”. Tâm hành của hành giả chỉ nên quán sát hơi thở mà không nên khởi lên tinh tấn, hay để tâm giải đãi.

1. THIỀN NIỆM HƠI THỞ VÔ, HƠI THỞ RA THUỘC THIỀN TỨ NIỆM XỨ

Đức Phật khi mới tâm cầu đạo pháp đã tu học với Alara Kalama về phép thiền đạt đến Vô sở hữu xứ. Sau đó Ngài đến học với Uddaka Ramaputta về phép thiền đạt đến Phi tưởng phi phi tưởng xứ. Cả hai phép thiền Ngài đều thành tựu, nhưng Ngài rời bỏ vì “*Pháp này không hướng đến yếm ly, không hướng đến ly tham, không hướng đến đoạn diệt, không hướng đến an tịnh, không hướng đến thượng trí, không hướng đến giác ngộ, không hướng đến Niết-bàn*” [1].

Sau khi rời bỏ hai đạo sư trên, Sa môn Gautama du hành đến một khóm rừng Uruvela có con sông “*có con sông trong sáng chảy gần, với một chỗ lội qua dễ dàng khả ái, và xung quanh có làng mạc bao bọc dễ dàng đi khất thực*” [2] và chọn lối tu thiền kết hợp khổ hạnh. Dẫn đạo cho Ngài là ý tưởng về việc phải xả ly các dục về thân như dục tham, ái, hôn ám, khát vọng nhiệt não... Ngài bắt đầu tu bằng cách “*nghiến răng, dán chặt lên lưỡi lên nóc họng, lấy tâm chế ngự tâm, nhiếp phục tâm, đánh bại tâm*”, tu thiền nín thở, giảm thiểu ăn uống đến độ ăn ít từng giọt một... song vẫn không chứng được pháp giải thoát. Ngài nhớ lại kinh nghiệm nhập Sơ thiền thuở nhỏ và bắt đầu hành thiền theo đạo lộ ấy, bắt đầu từ Sơ thiền, tuần tự lên Nhị thiền, Tam thiền, Tứ thiền, rồi Ngài hướng tâm về tam minh, giải thoát khỏi các lậu hoặc, trở thành bậc Chánh đẳng giác.

Các tầng thiền định và điều kiện, phương pháp chứng thiền định

được Đức Phật giảng giải rộng rãi và nằm ở rất nhiều bài Kinh trong Kinh tạng Nguyên thủy Phật giáo. Nhất thiết nhấn mạnh rằng, điều kiện căn bản của thiền định nói riêng hay tu học nói chung trong Phật giáo là phải giữ giới được tròn vẹn. Vì giới là nền tảng trên đó phước điền và phước huệ sinh khởi. Sau Giới, thiền định là giai đoạn kế tiếp mà hành giả phải đạt được để bước vào tu Tuệ, nhận ra Tứ thánh đế, nhận ra chân lý của vạn pháp là vô thường, vô ngã và Niết bàn. Phép tu thiền Đức Thế Tôn giảng dạy rất đa dạng nhưng không nằm ngoài yếu chỉ trên.

Trong các pháp thiền, có pháp Tứ Niệm Xứ được Đức Phật dạy trong *Kinh Niệm Xứ*. Bậc Thiện Thệ dạy đây là đây là con đường độc nhất đưa đến thanh tịnh cho chúng sanh, vượt khỏi sầu não, diệt trừ khổ ưu, thành tựu chánh trí, chứng ngộ Niết bàn [3]. Pháp Niệm Xứ được thiết lập trên sự áp đặt tâm niệm (Satipatthana). “Sati” là niệm, “patthana” là một hình thức rút gọn của chữ Upatthana có nghĩa là để gần lại tâm của mình [4]. Bốn lĩnh vực quán niệm gồm thân (sắc uẩn), thọ (hay cảm giác, thọ uẩn), tâm (liên quan đến tưởng uẩn) và pháp (là những đối tượng của tâm, liên quan đến hành uẩn, thức uẩn). Đức Phật nhấn mạnh hành giả sống tự do và không bám víu vào một thứ gì trong thế gian, nghĩa là thoát ra khỏi ái dục và tà kiến, cùng những trói buộc của danh sắc và ảo tưởng về ngã. Việc quán một đề mục nào đó như quán thân là để tâm chú ý vào sự thay đổi của thân, ví dụ “*Tỳ kheo khi bước tới bước lui, biết rõ việc mình đang làm; khi ngó tới ngó lui, biết rõ việc mình đang làm;*

khi co tay, khi duỗi tay, biết rõ việc mình đang làm [...]” [5].

Đức Phật còn dạy riêng về phép quán niệm hơi thở vốn là một lĩnh vực thuộc về niệm thân. Ngài ca ngợi: “*Nhập tức xuất tức niệm, này các Tỳ kheo, được tu tập, được làm cho sung mãn, đưa đến quả lớn, công đức lớn. Nhập tức xuất tức niệm, được tu tập, làm cho sung mãn, khiến cho bốn niệm xứ được viên mãn. Bốn niệm xứ được tu tập, làm cho sung mãn, khiến cho bảy giác chi được viên mãn. Bảy giác chi được tu tập, làm cho sung mãn, khiến cho minh giải thoát (vijjavimutti) được viên mãn*” [6]. Ngoài việc hoàn mãn các phẩm trợ đạo, tu niệm hơi thở vô, hơi thở ra có thể giúp hành giả đạt các tầng thiền hữu sắc và vô sắc, giúp thân và con mắt không có mệt nhọc, tâm được giải thoát khỏi các lậu hoặc, không có chấp thủ [7], hoặc nếu có dư y thì chứng quả Bất lai [8].

Về cụ thể, niệm hơi thở vô, hơi thở ra được Đức Thế Tôn dạy căn bản như sau:

“*Ở đây, này các Tỳ kheo, Tỳ kheo đi đến rừng hay đi đến gốc cây, hay đi đến chỗ nhà trống, và ngồi kiết già, lưng thẳng. Đặt niệm trước mặt, vị ấy chánh niệm thở vô, chánh niệm thở ra*”.

“*Thở vô dài, vị ấy rõ biết “Tôi thở vô dài”. Thở ra dài, vị ấy rõ biết: “Tôi thở ra dài”. Thở vô ngắn, vị ấy rõ biết: “Tôi thở vô ngắn”. Thở ra ngắn, vị ấy biết biết: “Tôi thở ra ngắn”*”.

“*Cảm giác toàn thân tôi sẽ trở vô”, vị ấy tập. “Cảm giác toàn thân tôi thở ra”, vị ấy tập. “An tịnh thân hành tôi sẽ trở vô”, vị ấy tập. “An tịnh thân hành tôi sẽ thở ra”, vị ấy tập*”.



ĐỨC TỔ SƯ MINH ĐĂNG QUANG
ĐANG TỌA THIỀN TẠI TỈNH XÁ NGỌC LIÊN - BẠC LIÊU

Nói theo lời dạy của Đức Phật, trong bộ Chơn Lý của Hệ phái Khất sĩ, tổ Minh Đăng Quang cũng dành ra nhiều nội dung nói về phép thiền cho các vị xuất gia. Ngài giảng trong bộ Chơn Lý rằng, “cho nên tâm định thì trí mới huệ, huệ nhiều ít là do định. Định nhiều thì huệ nhiều, định ít thì huệ ít, không định thì không có huệ”, Ngài lại còn dành riêng một bài giảng về phép số tức quan, là phép quán niệm hơi thở bằng phương pháp đếm số để an trú vào định. Đủ cho thấy Ngài vừa am tường pháp hành vừa khéo léo chọn pháp tu phù hợp đại chúng. (Ảnh: daophatkhatssi.vn)

“Cảm giác hỷ thọ, tôi sẽ thở vô”, vị ấy tập. “Cảm giác hỷ thọ, tôi sẽ thở ra”, vị ấy tập. “Cảm giác lạc thọ, tôi sẽ thở vô ra”, vị ấy tập. “Cảm giác lạc thọ, tôi sẽ thở ra”, vị ấy tập”.
“Cảm giác tâm hành, tôi sẽ thở vô”, vị ấy tập. “Cảm giác tâm hành, tôi sẽ thở ra”, vị ấy tập. “An tịnh tâm hành, tôi sẽ thở vô”, vị ấy tập. “An tịnh tâm hành, tôi sẽ thở ra”, vị ấy tập. “Cảm giác về tâm, tôi sẽ thở vô”, vị ấy tập, “Cảm giác về tâm, tôi sẽ thở ra”, vị ấy tập”.

“Với tâm hân hoan, tôi sẽ thở vô”, vị ấy tập. “Với tâm hân hoan, tôi sẽ thở ra”, vị ấy tập. “Với tâm định tĩnh, tôi sẽ thở vô”, vị ấy tập. “Với tâm định tĩnh, tôi sẽ thở ra”, vị ấy tập. “Với tâm giải thoát, tôi sẽ thở vô”, vị ấy tập. “Với tâm giải thoát, tôi sẽ thở ra”, vị ấy tập”.
“Quán vô thường, tôi sẽ thở vô”, vị ấy tập. “Quán vô thường, tôi sẽ thở ra”, vị ấy tập. “Quán ly tham, tôi sẽ thở vô”, vị ấy tập. “Quán ly tham, tôi sẽ thở ra”, vị ấy tập. “Quán đoạn diệt, tôi sẽ thở vô”, vị

ấy tập. “Quán đoạn diệt, tôi sẽ thở ra”, vị ấy tập. “Quán từ bỏ, tôi sẽ thở vô”, vị ấy tập. “Quán từ bỏ tôi sẽ thở ra”, vị ấy tập” [9].

Bằng việc quán sát 16 đề tài an trú tâm này với định lực hộ trì, tâm hành giả sẽ trở nên nhu nhuyễn, dễ sử dụng, nhờ đó có thể hướng tâm đến các tầng thiền và quán sát thực tướng vạn pháp.

Trên nền tảng phép thiền Tứ Niệm Xứ và quán niệm hơi thở, các vị luận sư đã triển khai phép quán số tức để giúp hành giả dễ nhiếp tâm.

2. CÁC HƯỚNG DẪN SAU THỜI ĐỨC PHẬT VỀ THIỀN QUÁN NIỆM HƠI THỞ

Có rất nhiều hướng dẫn của các luận sư cổ điển và hiện đại về phép quán niệm hơi thở, trong phạm vi bài viết này tác giả chỉ trích lại ba tác phẩm lớn có ảnh hưởng đến nhiều nghiên cứu Phật học về thiền quán niệm hơi thở.

2.1. Giải Thoát Đạo Luận

Vào đầu thế kỷ I, ngài A-la-hán Upatissa trước tác bộ *Giải thoát đạo luận* (Vimuttimagga) ở Ấn Độ. Sau đó ngài Tăng-già-ba-la (Sanghapala) người Phù Nam đến Trung Hoa dịch sang Hán văn. Tác phẩm này hiện còn trong bộ *Càn Long Đại Tạng Kinh*. Bộ *Giải thoát đạo luận* dường như là một trong những tác phẩm sớm nhất còn lại đề cập đến phép quán số tức trong thiền học và dường như ngài Phật Âm (Buddhaghosa) từng tham khảo tác phẩm này để viết *Thanh Tịnh Đạo luận* (Visuddhimagga) [10].

Giải thoát đạo luận gồm 12 phẩm, trong đó phẩm thứ 8 (Hành

môn) đề cập đến phương thức tu thiền, từ các quán tưởng về đất đến quán bất tịnh và quán niệm hơi thở. Luận định nghĩa niệm hơi thở như sau: *“An là tướng hơi thở ra; Ban là tướng hơi thở vào; Niệm đó theo sát niệm, giữ đúng chánh niệm, đó gọi là niệm an ban. Tâm trú chẳng loạn, đó là tu. Niệm khởi lên tư tưởng về hơi thở, đó là tướng. Suy nghĩ về sự va chạm của hơi thở, đó là vị, hay là chức năng của niệm hơi thở. Chấm dứt giác, đó là xứ, hay là phạm vi hoạt động của niệm hơi thở”* [11].

Căn bản cách thực tập thiền quán niệm hơi thở vẫn theo công thức 16 niệm của Kinh Nhập tức, Xuất tức niệm trong Trung Bộ Kinh: *“Tu niệm hơi thở như thế nào? Người mới tập thiền đi đến nơi yên vắng, hoặc nơi chùa chiền, hoặc dưới gốc cây, tại nơi an tịch đó, ngồi kiết già, thân, lưng thẳng. Người đó niệm hơi thở vào, niệm hơi thở ra [...] Tôi thở vào, biết như thế. Tôi thở ra, biết như thế. Biết mừng, biết vui, biết các tâm hành và khiến chấm dứt các tâm hành [...] Thấy vô thường, thấy sự chẳng ham muốn, thấy sự diệt khổ, thấy sự xuất ly, cứ như thế mà biết. Thấy sự xuất ly, tôi thở ra như thế. Thấy và biết sự xuất ly, tôi thở ra như thế”* [12].

Hơi thở được “cột” vào đầu mũi hoặc trên môi: *“Chính nơi hơi thở vào ra và chạm vào chót mũi hay trên môi, là nơi phải quán sát để biết”*. Nhưng sự biết trong quán niệm hơi thở là biết thuần túy, không tác ý, giống như “người cưa gỗ ngó theo sức cây cưa mà chẳng khởi lên ý tưởng về lưỡi cưa đang chạy tới lui”, “đối với mỗi loại tướng của hơi thở, chẳng

nên để cho ý dính mắc vào”. Tâm hành của hành giả chỉ nên quán sát hơi thở mà không nên khởi lên tinh tấn, hay để tâm giải đãi.

Về cách nhận biết tiến bộ ban đầu của sự quán niệm hơi thở, Ngài Upatissa cho rằng niệm hơi thở tự nó sẽ khiến khởi lên ý tưởng về gió (tướng của niệm), tạo ra cảm giác khoan khoái, như làn gió mát trên da. Tướng ấy được khéo tu sẽ tăng trưởng và lan rộng trên khắp trán, khiến cho đầu đầy cả gió, rồi lan ra toàn thân, khiến thân được an lạc. Nhờ đó *“tâm được định tĩnh, các triền cái đều diệt hết và các thiền chi khởi lên. Người tọa thiền ấy đã đắc được cõi tịch diệt thắng diệu của bốn cấp thiền”*.

Theo luận, có bốn cách tu niệm hơi thở là toán (đếm), tùy trực (theo đuổi sát), an trí (trụ yên vào) và tùy quán (quán sát theo). Toán pháp giúp cho tâm diệt, tùy trực giúp diệt niệm giác thô ở nơi hơi thở ra vào, an trí pháp giúp trừ bỏ sự xao lãng, tùy quán pháp giúp phân biệt rõ các thắng pháp. Pháp quán niệm hơi thở được xác định là một bộ phận thuộc thiền Tứ niệm xứ, vì *“chỗ bắt đầu biết hơi thở dài vào ra, chính là thân niệm xứ. Chỗ bắt đầu biết được hỉ, lạc đó là thọ niệm xứ. Chỗ bắt đầu biết được tâm, đó là tâm niệm xứ. Chỗ bắt đầu thấy được vô thường, đó là pháp niệm xứ”*. Bằng cách quán niệm hơi thở, khởi lên các thiền chi, diệt các triền cái, hành giả hướng đến nhận thấy đặc tính của vạn pháp: thấy hơi thở vào và ra cùng với tâm và tâm sở đều sanh diệt nên hiểu vạn pháp vô thường (1); thấy các pháp vô thường ấy không đáng ham muốn, còn pháp vô dục chính

là Niết bàn (2); thấy các pháp vô thường có nhiều lỗi lầm nên diệt bỏ, nhờ đó gần với Niết bàn (3); thấy các pháp vô thường có nhiều lỗi lầm, nên xả bỏ và đồng thời an trú trong sự tịch diệt của Niết bàn, tâm trở nên hoan lạc (4) [13].

2.2. Thanh Tịnh Đạo luận

Luận sư Phật Âm (Buddhaghosa) là người sinh trưởng tại miền Trung Ấn Độ. Sư vượt biển sang Tích Lan (Sri Lanka) vào khoảng năm 412-434 và trước tác nhiều tác phẩm quan trọng của Phật giáo Thượng tọa bộ phái tại đây, trong đó có *luận Thanh Tịnh Đạo*. Bộ luận thư này được giới học giả phương Tây cho rằng đã hệ thống hoá lời dạy của Đức Thế Tôn trong Tam tạng kinh điển Pali [14]. Phần giải thích về phép quán niệm hơi thở lấy nội dung Đức Phật giảng 16 mục niệm hơi thở trong *Trung Bộ Kinh*. So với *Giải Thoát Đạo Luận, luận Thanh Tịnh Đạo* tập trung thích nghĩa từng từ, từng câu của kinh văn hơn. Ví dụ, “Định do quán hơi thở” là định liên hệ đến việc niệm hơi thở hay định về pháp niệm hơi thở [15]; “kiết già” là thế ngồi với hai vé hoàn toàn xếp lại [...] Vì khi ngồi như vậy, da, thịt và gân của hành giả không bị cong queo, những cảm thọ khởi lên nếu chúng bị cong, sẽ không khởi lên. Vì thế tâm hành giả trở thành chuyên nhất, và đề mục thiền, thay vì sụp đổ đạt đến lớn mạnh tăng trưởng [16]. Ngài Phật Âm chia phương pháp tu tập thiền quán niệm hơi thở ra thành 5 giai đoạn:

“Đây là 5 giai đoạn: học, hỏi, an lập, thấm nhuần, đặc tính. Ở đây Học có nghĩa là học đề mục thiền. Hỏi là hỏi về đề mục thiền.



Nhất thiết nhấn mạnh rằng, điều kiện căn bản của thiền định nói riêng hay tu học nói chung trong Phật giáo là phải giữ giới được tròn vẹn. Vì giới là nền tảng trên đó phước điền và phước huệ sinh khởi. Sau Giới, thiền định là giai đoạn kế tiếp mà hành giả phải đạt được để bước vào tu Tuệ, nhận ra Tứ thánh đế, nhận ra chân lý của vạn pháp là vô thường, vô ngã và Niết bàn. Phép tu thiền Đức Thế Tôn giảng dạy rất đa dạng nhưng không nằm ngoài yếu chỉ trên.

An lập (an trú) là an trú đề mục thiền. Thấm nhuần là thấm nhuần đề mục thiền. Đặc tính là đặc tính của đề mục thiền, tức là sự xác định bản chất cá biệt của đề mục thiền như vậy: “Đề mục thiền này có một đặc tính như vậy” [17].

Luận cũng dạy phép đếm đến mười khi quán niệm hơi thở, nguyên tắc thành tựu của phép này là “*nhờ trợ lực của sự đếm mà tâm trở nên chuyên nhất*”, “*đếm là phương tiện để [...] cắt đứt sự phân tán của vọng tưởng*”. Phép quán niệm hơi thở này gồm 8 sự tác ý là đếm, theo dõi, chạm, gắn vào, quan sát, quay đi, thanh tịnh và nhìn lại. Đếm chỉ có nghĩa là đếm, theo dõi là liên tục theo dõi, chạm là chỗ những hơi thở ra vào chạm đến, gắn vào là định an chỉ (absorption), quan sát là tuệ, quay đi là đạo, thanh tịnh là quả, nhìn lại là kiểm lại. Việc đếm đến mười được giải thích rất khác so với ngài Upatissa: Nếu chưa đến số 5 mà đã ngừng lại thì tâm vị ấy trở nên nóng nảy trong khoảng giới hạn chật hẹp, như một đàn súc vật bị nhốt lại trong cái ràng chật, nếu đi quá số 10 thì tâm

hành giả dễ lấy con số (hơn là hơi thở) làm điểm tựa [18]. Ngài Phật Âm hướng dẫn cụ thể hơn cách đếm: lúc đầu nên đếm chậm như người đong lúa đếm, và “*hành giả có thể lấy hơi thở ra hoặc hơi thở vào, cái nào hiện rõ cho vị ấy hơn cả*”.

Vị hành giả chú tâm đến hơi thở khi hơi thở xúc chạm vào cửa mũi cho đến khi không cần đếm mà niệm vẫn được an trú trên hơi thở. Sau đó hành giả tác ý bằng cách theo dõi, “*dán chặt tâm nhờ định*” vào chỗ xúc chạm (ở đây là cửa mũi), khi đó các thiền chi còn lại là tầm, tứ, hỷ và lạc dần xuất hiện [19]. Càng thiền tập thì hơi thở càng vi tế, các tướng hơi thở ra vào ngày càng vi tế, đến mức hành giả không còn cảm nhận tướng vi tế ấy rõ ràng nữa, lúc ấy họ để tâm vào ngay chót mũi “*xem như đối tượng quán tạm thời của vị ấy*”. Dần dần tướng uẩn sẽ phát sinh ra tợ tướng, hành giả phải phân biệt được ba tâm khác nhau: tâm với hơi thở vào, tâm với hơi thở ra và tâm lấy tướng vừa phát sinh làm đối tượng, đồng thời duy trì thuần thực tướng này.

Sau khi xuất định, hành giả suy xét về yếu tố sắc thân (thân và hơi thở) và danh (các tâm), tìm kiếm điều kiện phát sinh ra danh sắc, “*nhờ vậy vượt qua những hoài nghi về đường lối danh sắc sinh khởi trong ba thời*” [20], giác ngộ các trí tuệ cần thiết như sanh diệt trí, hoại trí... Từ đó đạt đến bốn thánh đạo và các quả vị giác ngộ.

2.3. Kinh An Ban Thủ Ý

Từ đầu Công nguyên, khi truyền vào Việt Nam và Trung Hoa, các nhà sư Ấn Độ và Trung Á đã mang các phương pháp thiền nguyên thủy đến quốc độ mới. Để pháp hành trở nên hiệu quả thì phải có pháp học, do đó chư vị đã đem nhiều kinh sách đến giảng dạy cho đồ chúng, trong đó có *Kinh An Ban Thủ Ý*. Đây là một trong những kinh văn sớm nhất truyền bá ở Đông Á nay còn biết đến. Sư Khương Tăng Hội người Giao Chi viết chú giải *Kinh An Ban Thủ Ý* vào khoảng 221-230 [21], có thể xem là thư tịch sớm nhất ghi lại về phép sổ tức quán trong truyền thống Phật giáo Việt Nam.

Ý nghĩa tên bản kinh, theo chú giải của ngài Khương Tăng Hội thì: An là thân. Ban là hơi thở. Thủ ý là đạo. Thủ là cầm, cũng gọi là không phạm giới. Cầm cũng là giữ. Giữ là giữ hết tất cả, không chỗ phạm. Ý là hơi thở, ý cũng là đạo [22]. Phép sổ tức là một trong mười “*cận vệ*” giúp an ban thủ ý hoàn thành nhiệm vụ. Sổ tức là chặn ý, là dứt ngoài, không muốn theo năm ấm. Theo bản chú giải của ngài Khương Tăng Hội, thì Phật đã dạy phép sổ tức này vì bốn lý do: Một là vì không muốn cảm thọ. Hai là vì tránh loạn ý. Ba là vì đóng

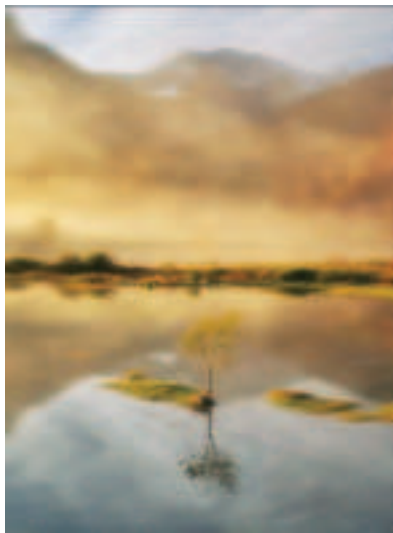
cửa nhân duyên, không muốn gặp sanh tử. Bốn là vì muốn được đạo Nê hoàn (tức Niết bàn).

Phép số tức theo đó phải ngồi mới hành trì được; thấy sắc phải nghĩ vô thường, bất tịnh; phải hiểu sâu, nghĩ, ganh ghét và buông bỏ.

Phép đếm trong số tức quán là hành giả hít vào thì đếm một, rồi thở ra. Lý do đếm khi hít vào là vì “bên ngoài có bảy ác, bên trong có ba ác, ít chẳng thể thắng nhiều nên trước đếm hơi thở vào”. Phép quán niệm hơi thở này cũng y theo 16 thắng, nghĩa là theo 16 loại hơi thở mà Phật dạy trong *Kinh Nhập tức, Xuất tức niệm* thuộc *Trung Bộ kinh*:

“*Tức thời tự biết thở nhanh dài, tức tự biết thở nhanh ngắn, tức tự biết thở nhanh động thân, tức tự biết thở nhanh yếu, tức tự biết thở nhanh an ổn, tức tự biết thở nhanh chẳng an ổn, tức tự biết thở nhanh dừng, tức tự biết thở nhanh chẳng dừng, tức tự biết thở nhanh lòng hoan lạc, tức tự biết thở nhanh lòng chẳng hoan lạc, tức tự biết nội tâm nghĩ vạn vật đã qua đi chẳng thể trở lại, tự biết đạt được hơi thở nhanh, tự biết bên trong không nghĩ gì, tự biết nghĩ hơi thở nhanh, tự biết ném bỏ việc suy nghĩ hơi thở nhanh, tự biết chẳng ném bỏ sự suy nghĩ hơi thở nhanh, tự biết buông bỏ thân mạng hơi thở nhanh, tự biết chẳng buông bỏ thân mạng hơi thở nhanh tự biết. Đó là mười sáu thứ tức thời tự biết*” [23].

So với *Giải thoát đạo luận, Kinh An Ban Thủ ý* đề ra phép đếm đến 10 đối với quán niệm hơi thở và giải thích nguyên nhân đếm đến 10 là: “*Vì sao chỉ là mười? Một ý dấy lên là một. Hai ý dấy lên là*



Thiền định là một phương pháp tu tập căn bản của Phật giáo. Đức Phật hằng giảng về định như yếu tố hết sức quan trọng trong tiến trình tu tập: Đây là giới, đây là định, đây là tuệ.

hai. Đếm hết ở mười, đến mười là xong. Cho nên, nói đến mười là phước. Lại có tội, vì không thể phá hơi thở, nên là tội. Cũng nói ý sinh tử không mất, theo thể gian rồi, không cắt đứt việc thể gian là tội. Sáu tình là sáu việc hiệp với thọ, tưởng, hành, thức là mười việc, ứng với mười hơi thở trong. Giết, trộm, dâm, hai lưỡi, ác khẩu, nói dối, nói thêu dệt, tật đố, sân giận, si mê ứng với mười hơi thở ngoài”.

Hành giả tu tập số tức thường phải nghĩ về vô thường, khổ, không và vô ngã. Nếu hư thì đếm lại. Lúc quán hơi thở cần nhận biết hơi thở ở đầu mũi. Sư Khương Tăng Hội hết lòng tán thán phép quán số tức, Ngài nói rằng số tức là đã gồm 12 phẩm: khi số tức thì theo Tứ niệm xứ, khi hơi thở không loạn động hành giả có được tứ chính cần, khi đếm đủ mười hơi thở thì có tứ thần túc.

3. SỐ TỨC QUAN TRONG BỘ CHƠN LÝ

Tổ sư Minh Đăng Quang đã dung hiệp tư tưởng Phật giáo Nam Tông và Phật giáo Bắc tông trong các bài giảng của Ngài. Liên hệ đến tư tưởng Nam tông trên phương diện pháp hành, Tổ sư trình bày 40 đề mục thiền định, phép quán niệm hơi thở, ngoài ra Ngài còn liệt kê các chi thiền, tầng thiền, và giải thích đề mục nào đưa đến thành tựu tầng thiền nào [24]. Cho thấy Ngài đã hành thiền Phật giáo Nguyên thủy rất thâm mật.

Trong bộ *Chơn Lý*, Ngài theo truyền thống Nguyên thủy đã liệt kê đủ 40 đề mục thiền định như 10 đề mục Kasina, đề mục quán tử thi, quán niệm, nhưng Ngài còn giảng rộng hơn: “*Hoặc tìm xét nơi màu xanh, đỏ, trắng, vàng, đen, tím, đất, nước, lửa, gió, khoảng trống, cái không, cái có; nơi các tử thi, sự chết, thầy ma. Hoặc suy gẫm nơi Phật, Pháp, Tăng, Giới, Định, Huệ, ơn đức của Phật và chư Thiên, [...] Cả thầy các pháp lý sự gì trong thế gian, quấy phải gì cũng có thể làm đề mục nhập định cho ta được cả*” [25].

Quan điểm về định học của Tổ sư Minh Đăng Quang thuộc về biển cả Phật giáo vì trong giáo lý của Ngài thuyết giảng luôn có dấu ấn của Đức Thế Tôn và tứ thánh quả. Ngài có những sở kiến của riêng mình, ví dụ quan điểm về bốn bậc thiền chứng:

“*Vậy nên sơ định là tâm sát, hỷ, lạc, tịnh, định.*

Nhị định là hỷ, lạc, tịnh, định.

Tam định là lạc, tịnh, định.

Tứ định là tịnh, định và sẽ đến định xả là đặc đạo, đặc chơn ngã, chủ tử, kết quả” [26].

Hay,
“*Qua khỏi tứ định mới gọi là đắc Niết-bàn nín nghĩ thiết thọ kêu là đại định, trong đại định là tự nhiên, chớ không còn có pháp gì như niệm chăm chú, hay tầm sát, hỷ, lạc, tịnh chi cả*”.

Định học “phải có giới ủng hộ”, và chỉ có định mới sanh huệ, định huệ song tu do nơi giới luật khắt sī thì chơn như toàn giác mới sống đời [27]. Con đường chánh định là nơi cuối chót của chúng sanh. Chúng ta ai ai khá nên nhập định hết [28].

Trong phần Số tức quan, Tổ sư Minh Đăng Quang cũng trình bày phép dùng quán niệm hơi thở làm đề mục. Ngài nói rằng Số tức quan tức là quán xét hơi thở mà đếm số, song Số tức quan phát ra trong khi gần nhập định chứ không phải mượn Số tức quan làm đề mục niệm để đăng thiền định [29], Số tức quan là trung đạo và là nấc thang để nhập định [30]. Cách tu bắt đầu dễ dàng vì đó là “lễ tự nhiên bình thường”, “rất giản tiện”: *đừng cố ý chăm chú vào riêng hơi thở, ngăn sự thái quá thở mạnh, bắt cập thở nhẹ, giữ làm sao hơi thở được mục trung điều hoà nhau như sợi dây ngang thẳng chẳng cho gợn sóng, như cái vòng tròn không cho bóp méo* [31]. Khác với các tác giả cổ điển, Tổ sư Minh Đăng Quang không chủ trương hành giả phải đếm số đến 10 như cách luyện tập đề mục niệm hơi thở, Ngài cho rằng:
“*Còn như những bậc thấp, hoặc người ta tập sự chăm chú chăm chỉ đếm một, hai, ba, đến trăm ngàn muôn trong mỗi lúc, một con số nhứt định bằng hơi thở ra vào*” [32].

“*Lại như có người vì xao lãng hay quên, nên tập phép thở ngược như vậy: Người bắt đầu ngồi trối ngay thân thể, mắt ngó xuống, cắn răng ngậm môi, hít hơi vô thật mạnh dài xuống đến khỏi rốn, phình bụng dưới ra, và khi tốp bụng dưới lại thở hơi dài mạnh ra ngoài, đếm thâm một; kể đến hít dài mạnh vô, thở dài mạnh ra đếm thâm hai; người càng thở dài mạnh thêm lên, và đếm mãi, theo con số nhứt định, mấy trăm, mấy ngàn mỗi ngày, và càng ngày càng tăng con số ấy [...] Để rồi sau mỗi lúc hơi thở dài mạnh cho một ấy là đến lúc mát khỏe nhẹ lắm, hơi thở sẽ bình thường, và nhẹ nhẹ lần nhập định luôn không còn đếm niệm, đó cũng là phép đổi lửa, quạt lửa tùy theo mỗi lúc*” [33].

Ngài mô tả lại kinh nghiệm khi nhập thiền nhờ Số tức quan tương tự với *Thanh Tịnh Đạo luận*, chỉ khác là Ngài không nói về “tướng” hay thuật ngữ cao siêu mà diễn tả rất dân dã: “*Khi ấy người không còn chú ý thở, nhưng tự xác thân nó vẫn thở lấy. Tâm người đã định yên, còn hơi thở, còn thân, hay không còn hơi thở, không còn thân cũng được*” [34].

Ở Ngài, phát lý ra một nghĩa mới của số tức quan: số tức quan không chỉ là một phép tu đếm niệm hơi thở mà còn là sự phản ánh của uyên nguyên: “*số tức quan có sẵn nơi mình, nơi bậc trong sạch dứt nghiệp*” [35]. Từ việc phát hiện ra tiền đề này, Tổ sư Minh Đăng Quang nhận thấy có thể kết hợp việc niệm các đề mục khác để hiện tướng của đề mục nhờ đó trụ tâm, ví dụ niệm danh hiệu đức A Di Đà, niệm một câu pháp, hay tùy duyên cảnh mà

niệm như lúc đói thì niệm no, lúc mệt niệm khoẻ, lúc nóng niệm mát, lúc buồn niệm vui... Các văn bản chú giải và luận thư cổ điển đều chưa hề bàn đến sự kết hợp hết sức hy hữu này.

4. KẾT LUẬN

Thông qua việc khảo cứu từ Kinh tạng đến các bản luận thư về phép quán niệm hơi thở, bài viết cho thấy những điểm cốt lõi trong phép tu này - một pháp tu thuộc về thiền Tứ niệm xứ và được Đức Phật ca ngợi là con đường tối thắng đưa đến giác ngộ. Những yếu tố căn bản là sự chú tâm vào quan sát hơi thở, xúc chạm của hơi thở vào chót mũi, cửa mũi hay môi, sự xuất hiện của tướng hơi thở vi tế và cách quán xét sau khi xuất thiền. Từ đây khi đối chiếu với quan niệm của Tổ sư Minh Đăng Quang trong bộ *Chơn Lý*, nhất là trong phần Số tức quan, chúng ta thấy Ngài kế thừa những yếu tố căn bản của thiền tập quán niệm hơi thở trong chiều dài Phật giáo hàng nghìn năm. Đồng thời Ngài cũng có những phát kiến riêng, phù hợp với căn cốt người dân Nam bộ thuở bấy giờ nói riêng, người Việt Nam nói chung. Đó là giá trị quý báu của Phật giáo Khất sĩ mà ngõ hầu chúng ta chỉ mới hệ thống sơ bộ. Hy vọng các nghiên cứu tiếp nối của học giới sẽ diễn giải rộng mở hơn nữa, sâu sắc hơn nữa thiền học Khất sĩ trong nghiên cứu liên ngành.

Chú thích:

* Thượng tọa Tiến sĩ Thích Minh Nhãn, Ủy viên Thư ký Hội đồng Trị sự, Phó Tổng Biên tập Thường trực Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo.
[1] Thích Minh Châu (dịch), Đại Kinh Saccaka, Trung Bộ Kinh, <https://www.budsas.org/uni/u-kinh-trungbo/trung36.htm>, truy cập 20/8/2023.
[2] Thích Minh Châu (dịch), Đại Kinh Saccaka, Trung Bộ Kinh, <https://www.budsas.org/uni/u-kinh-trungbo/trung36.htm>, truy cập 20/8/2023.

[3] Thích Minh Châu (dịch), Kinh Niệm Xứ, Trung Bộ Kinh, <https://www.budsas.org/uni/u-kinh-trungbo/trung10.htm>, truy cập 20/8/2023.

[4] Thích Trí Siêu, Thiên Tứ Niệm Xứ, 1998, <https://budsas.net/uni/u-thien4niemxu/thien4niemxu3.htm>, truy cập 20/8/2023.

[5] Thích Minh Châu (dịch), Kinh Niệm Xứ, Trung Bộ Kinh, <https://www.budsas.org/uni/u-kinh-trungbo/trung10.htm>, truy cập 20/8/2023.

[6] Thích Minh Châu (dịch), Kinh Nhập tức, xuất tức niệm, Trung Bộ Kinh, <https://www.budsas.org/uni/u-kinh-trungbo/trung118.htm>, truy cập 20/8/2023.

[7] Thích Minh Châu (dịch), *Tương Ưng Bộ Kinh*, Thiên Đại Phẩm, Tương ưng hơi thở vô, hơi thở ra, phẩm Một pháp, Ngọn đèn, <https://budsas.net/uni/u-kinh-tuongungbo/tu5-54.htm>, truy cập 20/8/2023.

[8] Thích Minh Châu (dịch), *Tương Ưng Bộ Kinh*, Thiên Đại Phẩm, Tương ưng hơi thở vô, hơi thở ra, phẩm Một pháp, Quả, <https://budsas.net/uni/u-kinh-tuongungbo/tu5-54.htm>, truy cập 20/8/2023.

[9] Thích Minh Châu (dịch), *Tương Ưng Bộ Kinh*, Thiên Đại Phẩm, Tương ưng hơi thở vô, hơi thở ra, phẩm Một pháp, Một pháp, <https://budsas.net/uni/u-kinh-tuongungbo/tu5-54.htm>, truy cập 20/8/2023.

[10] A-la-hán Upatissa-Tăng-già-bà-la (dịch từ Phạn sang Hán) (thế kỷ VI), N.R.M Ehara, Soma Thera, Kheminda Thera (biên dịch, hiệu đính) (1961), *The Path of Freedom*, The Buddhist Society Publication, p. XXXVI.

[11] A-la-hán Upatissa-Tăng-già-bà-la (dịch từ Phạn sang Hán) (thế kỷ VI), Thiện Hữu (dịch) (2003), *Giải thoát đạo luận*, Phẩm 8, Chi 4: Mười niệm (tiếp), Montreal, Canada, <https://www.budsas.org/uni/u-giaithoatdao/gtd-084.htm>, truy cập 22/8/2023.

[12] A-la-hán Upatissa-Tăng-già-bà-la (dịch từ Phạn sang Hán) (thế kỷ VI), Thiện Hữu (dịch) (2003), *Giải thoát đạo luận*, Phẩm 8, Chi 4: Mười niệm (tiếp), Montreal, Canada, <https://www.budsas.org/uni/u-giaithoatdao/gtd-084.htm>, truy cập 22/8/2023.

[13] A-la-hán Upatissa-Tăng-già-bà-la (dịch từ Phạn sang Hán) (thế kỷ VI), Thiện Hữu (dịch) (2003), *Giải thoát đạo luận*, Phẩm 8, Chi 4: Mười niệm (tiếp), Montreal, Canada, <https://www.budsas.org/uni/u-giaithoatdao/gtd-084.htm>, truy cập 22/8/2023.

[14] Buddhaghosa (thế kỷ V), Bhikkhu Nanamoli (biên dịch) (2010), *The Path of Purification*, The Buddhist Publication Society, p. XXVII.

[15] Buddhaghosa (thế kỷ V), Bhikkhu Nanamoli (biên dịch) (2010), *The Path of Purification*, The Buddhist Publication Society, p. 260. Có tham khảo bản dịch Thanh Tịnh Đạo của Ni sư Trí Hải.

[16] Buddhaghosa (thế kỷ V), Bhikkhu Nanamoli (biên dịch) (2010), *The Path of Purification*, The Buddhist Publication Society, p. 263. Có tham khảo bản dịch

Thanh Tịnh Đạo của Ni sư Trí Hải.

[17] Buddhaghosa (thế kỷ V), Bhikkhu Nanamoli (biên dịch) (2010), *The Path of Purification*, The Buddhist Publication Society, p. 271. Có tham khảo bản dịch Thanh Tịnh Đạo của Ni sư Trí Hải.

[18] Buddhaghosa (thế kỷ V), Bhikkhu Nanamoli (biên dịch) (2010), *The Path of Purification*, The Buddhist Publication Society, p. 272. Có tham khảo bản dịch Thanh Tịnh Đạo của Ni sư Trí Hải.

[19] Buddhaghosa (thế kỷ V), Bhikkhu Nanamoli (biên dịch) (2010), *The Path of Purification*, The Buddhist Publication Society, p. 275. Có tham khảo bản dịch Thanh Tịnh Đạo của Ni sư Trí Hải.

[20] Buddhaghosa (thế kỷ V), Bhikkhu Nanamoli (biên dịch) (2010), *The Path of Purification*, The Buddhist Publication Society, p. 279. Có tham khảo bản dịch Thanh Tịnh Đạo của Ni sư Trí Hải.

[21] Thích Đạt Đạo, *Kinh An Ban Thủ Ý lược giải*, Nxb. Hồng Đức, <https://thuvienhoasen.org/p17a18545/chuong-ii-gioi-thieu-xac-minh-ve-truyen-ban-va-ten-goi-xac-minh-ve-nien-dai>, truy cập 20/8/2023.

[22] Thích Đạt Đạo, *Kinh An Ban Thủ Ý lược giải*, Nxb. Hồng Đức, <https://thuvienhoasen.org/p17a18544/chuong-i-nhan-thuc-tong-quat>, truy cập 20/8/2023.

[23] Thích Đạt Đạo (biên soạn) (2004), *Kinh An Ban Thủ Ý lược giải*, Thư viện Hoa Sen, <https://thuvienhoasen.org/p17a18542/loi-gioi-thieu-loi-tri-an>, truy cập 22/8/2023.

[24] TKN. Liên Hiếu (2014), “*Tư tưởng thiền Phật giáo Nguyên thủy trong Chon Lý Tổ sư Minh Đăng Quang*”, Kỷ yếu Hội thảo Hệ phái Khất sĩ: quá trình hình thành, phát triển và hội nhập, Nxb. Hồng Đức, tr.351.

[25] Tổ sư Minh Đăng Quang (2016), *Chon Lý*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, tr.195.

[26] Tổ sư Minh Đăng Quang (2016), *Chon Lý*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, tr.195.

[27] Tổ sư Minh Đăng Quang (2016), *Chon Lý*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, tr.197.

[28] Tổ sư Minh Đăng Quang (2016), *Chon Lý*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, tr.198.

[29] Tổ sư Minh Đăng Quang (2016), *Chon Lý*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, tr.663.

[30] Tổ sư Minh Đăng Quang (2016), *Chon Lý*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, tr.665.

[31] Tổ sư Minh Đăng Quang (2016), *Chon Lý*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, tr.669.

[32] Tổ sư Minh Đăng Quang (2016), *Chon Lý*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, tr.668.

[33] Tổ sư Minh Đăng Quang (2016), *Chon Lý*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, tr.668.

[34] Tổ sư Minh Đăng Quang (2016), *Chon Lý*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, tr.664.

[35] Tổ sư Minh Đăng Quang (2016), *Chon Lý*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, tr.666.

Tài liệu tham khảo:

1. A-la-hán Upatissa-Tăng-già-bà-la (dịch từ Phạn sang Hán) (thế kỷ VI), Thiện Hữu (dịch) (2003), *Giải thoát đạo luận*, Phẩm 8, Chi 4: Mười niệm (tiếp), Montreal, Canada, <https://www.budsas.org/uni/u-giaithoatdao/gtd-084.htm>.
2. Buddhaghosa (thế kỷ V), Bhikkhu Nanamoli (biên dịch) (2010), *The Path of Purification*, The Buddhist Publication Society.
3. Thích Minh Châu (dịch), “*Đại Kinh Saccaka*”, *Trung Bộ Kinh*, <https://www.budsas.org/uni/u-kinh-trungbo/trung36.htm>.
4. Thích Minh Châu (dịch), “*Kinh Nhập tức, xuất tức niệm*”, *Trung Bộ Kinh*, <https://www.budsas.org/uni/u-kinh-trungbo/trung118.htm>.
5. Thích Minh Châu (dịch), Kinh Niệm Xứ, *Trung Bộ Kinh*, <https://www.budsas.org/uni/u-kinh-trungbo/trung10.htm>.
6. Thích Minh Châu (dịch), *Tương Ưng Bộ Kinh*, Thiên Đại Phẩm, Tương ưng hơi thở vô, hơi thở ra, phẩm Một pháp, Ngọn đèn, <https://budsas.net/uni/u-kinh-tuongungbo/tu5-54.htm>.
7. Thích Trí Siêu, *Thiên Tứ Niệm Xứ*, 1998, <https://budsas.net/uni/u-thien4niemxu/thien4niemxu3.htm>.
8. TKN. Liên Hiếu (2014), “*Tư tưởng thiền Phật giáo Nguyên thủy trong Chon Lý Tổ sư Minh Đăng Quang*”, Kỷ yếu Hội thảo Hệ phái Khất sĩ: quá trình hình thành, phát triển và hội nhập, Nxb. Hồng Đức.
9. Tổ sư Minh Đăng Quang (2016), *Chon Lý*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
10. Tổ sư Minh Đăng Quang (2016), *Chon Lý*, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
11. Trương Văn Chung (2020), “*Bối cảnh hình thành và những nguyên lý nền tảng của Phật giáo Khất sĩ ở Nam bộ*”, Kỷ yếu Hội thảo khoa học Các hệ phái Phật giáo và tôn giáo mới tại vùng Nam Bộ, Nxb. Hồng Đức.
12. Bửu Chánh (2014), “*Tư tưởng Phật giáo Nguyên thủy trong bộ Chon Lý*”, Kỷ yếu Hội thảo Hệ phái Khất sĩ: quá trình hình thành, phát triển và hội nhập, Nxb. Hồng Đức.

Những chương trình

Phật Sự

Online

Thực hiện



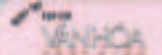
BẢN TIN PHÁT SỰ 20H



BẢN TIN PHÁT SỰ TẾ NGỌC ANH



HOÀNG PHÁP ONLINE



ĐỌC LẠI TẬP CHÍ
VĂN HÓA PHÁT GIÁO



AN CƯ LẠC NGHIỆP



HƯỚNG DẪN CHAI HOA



CHUYỆN CỬA THIÊN



ĐƯƠNG VÀO NỘI TÂM



NGUYỄN LÂM CON THẢO



PHẬT PHÁP XƯA ĐẠI



PHẬT GIÁO VÀ ĐỜI SỐNG



SÔNG NHƯ NHUNG NGÀ HOA



CHỦ NỘI TIÊN TRÍCH HOA



ĐÔNG VỌNG PHÁP



NGHỆ THIỆT PHÁT GIÁO



NGƯỜI CON PHẬT



LỮ CON ĐÀNG, PHẬT
TRANG THÀNH TV



TÒA NGÁT HƯƠNG SEN



LỮ PHẬT EM

Liên hệ **Live** và đăng tin tức
Chùa Minh Đạo - 12/3 Kỳ Đồng, P.9, Q.3, TP.HCM

Đại đức THÍCH TUỆ TÂN - 0944 020802
Email: PSOMiennam@phatsuoonline.com



Triết lý sống

tri ân của người Việt

TT. Thích Phước Đạt*

Nền tảng triết lý sống đạo đức của người Việt được mở đầu bằng huyền sử cội nguồn dân tộc Việt Nam, cha già Lạc Long Quân kết hôn với người mẹ hiền Âu Cơ sinh ra 100 người con trong cái bọc. Trên mảnh đất quê hương yêu dấu được mệnh danh là rừng vàng biển bạc, cái gia đình đầu tiên đó mới chia 50 người con lên núi, 50 người con xuống biển để xây dựng và phát triển cộng đồng dân tộc Việt.

Xuất phát từ cội nguồn như thế, người Việt ứng xử với nhau trong mối quan hệ của một đại gia đình, chung sống với nhau trong tình yêu thương, đùm bọc lẫn nhau trong khái niệm “đồng bào” (cùng được sinh ra trong một cái bọc), lớn lên trưởng thành trong ý niệm “đồng tâm” và “đồng chí” (cùng một tấm lòng, cùng một ý chí) để tự mình hoàn thiện bản thân, xây dựng hạnh phúc gia đình, đất nước hưng thịnh, xã hội an bình.

Cho nên, một trong những triết lý sống đạo đức của người Việt nổi trội hơn hết là thái độ sống thực thi nếp sống tri ân trong đời sống bình nhật. Không phải ngẫu nhiên mà tổ tiên cha ông chúng ta thường dạy cho con cháu sống ở đời này là biết tri ân và báo ân trong muôn một. Cái triết lý đó thật dễ hiểu, dễ thực hành trong đời thường để làm hành trang đi vào đời với khát vọng tự do hạnh phúc, an lành được khắc họa qua hình ảnh giản dị, sống động của ca dao, tục ngữ: “Ăn quả nhớ kẻ trồng cây”; “Uống nước nhớ nguồn”; “Một miếng khi đói, bằng một gói khi no”; “Đói lòng ăn nửa trái sim, Uống lưng bát nước đi tìm người thương”; “Thương người như thể thương thân”, “Bầu ơi thương lấy bí cùng, Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn”...

Đó là cách nói của cha ông tổ tiên ta, có thể diễn đạt tri ân và báo ân là thái độ sống luôn có ý thức, suy nghĩ, tâm niệm, lời nói, cử chỉ, hành động, việc làm tốt đẹp của mình để ta có thể tỏ lòng biết ơn những người, những gì người khác đã cứu mang ta, cho ta, giúp ta trong hành trình được sinh ra, lớn lên, trưởng thành và hội nhập vào dòng đời. Trong một chuỗi nhân duyên thiện lành đó, tri ân và báo ân là nguồn năng lượng, là động lực lớn lao để ta thực thi lý tưởng mà tổ tiên ông bà phó thác, cha mẹ, anh chị em gởi gắm; Bà con quyến thuộc, những người trong cộng đồng xã



Khi Phật giáo truyền vào nước ta thì nếp sống tri ân và báo ân người Việt cũng được hòa nhập vào giáo lý nhà Phật, được thực thi hóa thành bốn ân mà Đức Phật chỉ dạy qua giáo lý của Ngài. Bốn ân chính là cơ sở nền tảng bước vào thế giới hạnh phúc an lạc. Phật dạy các hàng đệ tử phải báo đáp bốn cái ân, là ân cha mẹ, ân thầy bạn, ân quốc gia, và ân chúng sanh.



Cần có thái độ sống tri ân những người làm nên lịch sử hào hùng dân tộc, những nông dân hiền lành làm nên hạt thóc nuôi dưỡng đời ta, những người thầy trao truyền kiến thức... cho ta khát vọng, ước mơ, một lý tưởng hóa thành hiện thực mà nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm đúc kết trong bài thơ Đất nước: Và ở đâu trên khắp ruộng đồng gò bãi Chẳng mang một dáng hình, một ao ước, một lối ồng ông cha.

hội đã từng có quan hệ với mình, gián tiếp hay trực tiếp giúp đỡ, tạo thuận duyên cho mình vượt qua mọi khó khăn và thành công trong dòng sống vốn tương tục.

Cho nên, tri ân và báo ân không đơn giản là phải là cúi đầu lễ lạy cảm tạ, nói suông sáo ngữ mà cần khắc cốt ghi tâm về việc thọ ân để mà báo đáp cụ thể trong cuộc hành trình sống với thế giới thực tại muôn màu đầy biến động. Và như thế, tri ân và báo ân là nền tảng đạo đức, là triết lý sống hướng thượng cần thiết của một con người không chỉ giới hạn trong đời này và cả đời sau. Ngẫm cho kỹ thì đây là hệ quy chiếu đạo đức, nhân cách của con người trong việc thiết lập một nền văn hóa, văn minh mà

bất cứ dân tộc nào, cộng đồng xã hội nào cũng hướng đến để mong chờ để nhận chân giá trị hạnh phúc an lạc. Nhất là trong thế giới hiện đại, xã hội càng văn minh, khoa học tiên tiến thì một người càng có văn hóa cao thì cần thể hiện đời sống biết sống tri ân và báo ân càng rõ nét. Biểu hiện của tâm lòng tri ân và báo ân là cần cụ thể hóa trong một môi trường sống thật lý tưởng, được thể hiện một cách chân thành qua các mối quan hệ giữa cá nhân với cá nhân, cá nhân với gia đình, bà con xóm giềng, cá nhân với cộng đồng xã hội.

Dân tộc ta là một dân tộc có 4.000 năm văn hiến, tiến trình dựng nước mở nước cha ông tổ tiên ta, đã truyền trao cho con

cháu cả một gia tài tri ân và báo ân mà ai cũng nằm lòng. Đó là tri ân và báo ân cha mẹ đã sinh ra ta, cho ta cuộc đời; Tri ân và báo ân trời đất đã cho ta cuộc sống gia đình, sự thành danh, niềm hạnh phúc; Tri ân thánh thiện thần đã che chở phù hộ cho ta an lành, vượt qua tai họa; Tri ân quốc gia dân tộc đã nuôi dưỡng cuộc đời ta, cho ta sự sống và trưởng thành; Tri ân thầy tổ dạy, là người đã cho ta tri thức và trí tuệ; Tri ân chúng sinh đã tạo nên môi trường sống cân bằng, hỗ trợ cho ta; Tri ân mọi người đã giúp mình, tạo cho ta thuận duyên để hoàn thành trách nhiệm và lý tưởng. Nguyễn Khoa Điềm, nhà thơ đã khái quát lòng tri ân và báo ân của người Việt trong bài thơ Đất nước rất sinh động:



Đến đây, chúng ta càng nhận thức rõ tri ân và báo ân mãi mãi là triết lý sống của người Việt, là nếp sống hướng thượng mà bất cứ ai hiện hữu giữa cuộc đời cũng cần thực thi, trải nghiệm hết lòng mình để báo đáp tứ ân mà Phật đã dạy, để hoàn thiện bản thân, và chấp cánh cho tương lai.

*...Đất là nơi chim về,
Nước là nơi rồng ở,
Lạc Long Quân và Âu Cơ,
Đẻ ra đồng bào ta trong bọc trứng,
Những ai đã khuất,
Những ai bây giờ,
Yêu nhau và sinh con đẻ cái,
Gánh vác phần người đi trước để
lại,
Dặn dò con cháu chuyện mai sau...*

Khi Phật giáo truyền vào nước ta thì nếp sống tri ân và báo ân người Việt cũng được hòa nhập vào giáo lý nhà Phật, được thực thi hóa thành bốn ân mà Đức Phật chỉ dạy qua giáo lý của Ngài. Bốn ân chính là cơ sở nền tảng bước vào thế giới hạnh phúc an lạc. Phật dạy các hàng đệ tử phải báo đáp bốn cái ân, là ân cha mẹ, ân thầy bạn, ân quốc gia, và ân chúng sanh.

1. ÂN CHA MẸ

Là một trong bốn ân đầu tiên mà con người cần khắc ghi trong lòng. Cha mẹ là người sinh ra ta và đưa ta vào đời. Chính Đức Phật từng nói tâm hiếu là tâm Phật, hạnh hiếu là hạnh Phật. Xem ra, giáo lý nhà Phật thiết lập nền văn hóa cho nhân loại cũng khởi đầu bằng việc tiếp nhận văn hóa hiếu hạnh. Đạo lý giải thoát khổ đau, chứng ngộ Niết bàn cũng bắt đầu từ đây. Nếu *Kinh Thi* nói tóm tắt công đức cha mẹ qua chín chữ Cù lao như trên thì *kinh Đại báo Phụ mẫu trọng ân* thì trình bày công ơn sinh thành của cha mẹ và giải trình phương pháp báo đáp ân đức phụ mẫu một cách rít rạo và cụ thể rõ ràng hơn. Có thể nêu ra đây 10 công đức của mẹ đối với

con cái: 1. Chín tháng cưu mang khổ nhọc, 2. Sợ hãi, đau đớn khi sinh, 3. Nuôi con cam đành cực khổ, 4. Nuốt cay, mớm ngọt cho con, 5. Chịu ướt, nhường ráo cho con, 6. Sủ nước, nhai cơm cho con, 7. Vui nhặt đồ dơ cho con, 8. Thương nhớ khi con xa nhà, 9. Có thể tạo tội vì con, 10. Nhịn đói cho con được no.

Bản *Kinh Tăng Nhất A hàm* còn ghi lại lời dạy của Phật về công ơn sâu dày của cha mẹ thật cao hơn trời, sâu hơn biển cả, đồng thời khuyên con người phải biết tri ân và báo ân với cha mẹ: “*Này các thầy Tỳ kheo, nếu có kẻ vai trái công cha, vai phải công mẹ, đi xa nghìn dặm, cung phụng đầy đủ mọi thức ăn, đồ mặc, chăn đệm và thuốc thang, thậm*

chỉ cho cha mẹ có tiểu tiện trên vai mình đi nữa, cũng chưa trả được ân sâu. Các thầy phải hiểu rằng ân cha mẹ nặng lắm, bỗng bé nuôi nấng, dưỡng dục đúng lúc, làm cho ta trưởng thành. Vì thế mà biết ân khó trả. Nay các thầy Tỳ kheo, có hai việc làm cho phàm phu được công đức lớn, được quả báo lớn, đó là phụng sự cha và phụng sự mẹ”.

Bổn phận người con báo hiếu cha mẹ trong đời sống hiện tại không chỉ phụng sự, hầu hạ, đáp ứng các nhu cầu về đời sống vật chất và tinh thần mà còn biết hướng dẫn cha mẹ học hỏi tu tập Phật pháp, để cho được giải thoát. Người xuất gia học đạo càng có thiện duyên báo ân cho cha mẹ bước vào lộ trình giải thoát khổ một cách thiết thực. Cho nên hình ảnh hiếu kính mẹ cha chính là hiếu kính Phật: “Cha già là Phật Thích Ca, Mẹ già là như thể Phật bà Quán Âm”.

2. ÂN THẦY BẠN

Là ân thứ hai trong tứ ân mà người con Phật cần nỗ lực thực thi hành trì. Cha mẹ là người cho thân mạng hình hài, cất bước chân vào đời. Khi lớn lên trưởng thành là nhờ thọ hưởng ân đức thầy bạn trao truyền kiến thức, kỹ năng sống ở đời. Bản kinh *Pháp cú* đã tán thán niềm hỷ lạc vô biên khi biết tri ân, báo ân với mẹ cha, thầy tổ, những thiện hữu tri thức đã dày công chỉ dạy:

*Nếu thấy bậc hiền trí,
Chỉ lỗi và khiến trách
Như chỉ chỗ chôn vàng
Hãy thân cận người trí
Thân cận người như vậy
Chỉ tốt hơn không xấu.*

(Kệ 76)



Cho nên, tri ân và báo ân không đơn giản là phải là cúi đầu lễ lạy cảm tạ, nói suông sáo ngữ mà cần khắc cốt ghi tâm về việc thọ ân để mà báo đáp cụ thể trong cuộc hành trình sống với thế giới thực tại muôn màu đầy biến động. Và như thế, tri ân và báo ân là nền tảng đạo đức, là triết lý sống hướng thượng cần thiết của một con người không chỉ giới hạn trong đời này và cả đời sau.

Chính các vị thầy và bằng hữu là những người trực tiếp giúp ta tiến thân và hoàn thiện nhiều phương diện trong đời sống thực tiễn. Ca dao Việt Nam, cha ông ta từng dạy “Không thầy đố mày làm nên”, cho nên vai trò của người thầy, nhất là những vị thầy tâm linh, xuất gia học đạo, thực thi con đường giác ngộ mà bậc thánh đã kinh qua thì càng quý hóa biết chừng nào. Các vị thầy đó là những người đó là những người sống trong chánh niệm, xa lìa tâm nhiệm ái, từ bỏ dục vọng, khai sáng nguồn tâm cho mọi người:

*Những ai với chánh tâm
Khéo tu tập giác chi*

*Từ bỏ mọi ái nhiễm
Hoan hỷ không chấp thủ
Không lậu hoặc sáng chói.*

(Kệ 89)

Cho nên, hiếu kính thầy tổ là hiếu kính mọi người. Trong cuộc sống hiện hữu, những người nào giỏi, đức hạnh tốt thì có thể làm thầy mình cả. Chính vì vậy, cha ông còn dạy: “Học thầy không bằn học bạn” là vậy. Thân cận bằng hữu tốt là thân cận người thầy của mình trong đời sống bình nhật một cách hữu hiệu nhất. Vì vậy, tri ân và báo ân thầy bạn đối với người học Phật là vô cùng quan trọng. Mỗi cá thể cần thân cận

thầy tốt bạn hiền để được khai mở tuệ giác, sống đúng chánh pháp trong tinh thần hòa hợp cùng nhau xây dựng niềm tin, cùng nhau thực thi lý tưởng sống hạnh phúc trong tinh thần phụng sự chúng sanh, báo đáp thâm ân chư Phật: “*Vui thay kính Sa môn, Vui thay kính hiền Thánh*”.

3. AN QUỐC GIA

Là ân thứ ba được người Phật tử nỗ lực khắc cốt ghi tâm để thực tập hành trì trong cuộc sống nhằm báo đáp cho quê hương xứ sở nước nhà. Suy cho cùng chúng ta được sinh ra và lớn lên trên mảnh đất “chôn nhau cắt rốn”, đi vào đời trên những vùng miền khác nhau của quê hương đất nước thân yêu. Trong cuộc hành trình mà hôm nay chúng ta được sống an lạc như thế, chúng ta phải tri ân và báo ân cha ông chúng ta đã trải qua những thời kỳ lịch sử với kỳ tích làm nên con người Việt Nam, đất nước Việt Nam mà Nguyễn Trãi từng tổng kết:

*Như nước Đại Việt ta từ trước
Vốn xưng nền văn hiến đã lâu
Núi sông bờ cõi đã chia
Phong tục Bắc Nam cũng khác
Từ Triệu, Đinh, Lý, Trần bao đời
gây nền độc lập
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên
mỗi bên xưng đế một phương
Tuy mạnh yếu từng lúc khác nhau
Song hào kiệt đời nào cũng có.*

Hay Nguyễn Đình Thi từng khắc họa một Việt Nam anh hùng, một đất nước tráng lệ, huy hoàng với tầm vóc lớn lao, kì vĩ trong thơ: *Nước Việt Nam từ máu lửa
Rũ bùn đứng dậy sáng lòa.*

Nhờ vậy, mỗi người dân Việt có niềm tự hào với đất nước, với dân tộc, với quê hương xứ

sở cho chúng ta sống trong một đất nước, sống yên ổn, ấm no và hạnh phúc, là điều kiện tốt nhất cho ta thực thi con đường sống đạo, giải thoát khổ đau. Tự thân người học Phật càng thấu hiểu giá trị tri ân quốc gia dân tộc để báo đáp trong cuộc hành trình hội nhập toàn cầu. Chính vì ý nghĩa đó, khi Đạo Phật du nhập nước ta, các thiền sư đã dạy cho người tăng ni Phật tử phải báo đáp ân quốc gia dân tộc bằng tuyên ngôn: “*Ở trong nhà thì hiếu thảo với mẹ cha, ra ngoài xã hội thì giúp nước hộ dân, ngồi một mình thì phải biết tu thân*” (Mâu Tử - Lý hoặc luận).

Thế nên Phật giáo Việt Nam gắn bó, đồng hành cùng với dân tộc Việt Nam trong tiến trình dựng nước, giữ nước và mở nước suốt chiều dài lịch sử. Phật giáo Việt luôn xác định và đặt sự tôn vong và thịnh vượng của quốc gia dân tộc trong sự tôn vong và thịnh vượng của Phật giáo. Các thiền sư, Phật tử trong quá khứ và hôm nay luôn ghi nhớ và nỗ lực đóng góp cho quốc gia dân tộc trong thời đất nước phát triển và hội nhập để hướng đến mục tiêu dân giàu nước mạnh, xã hội.

4. AN CHÚNG SANH

Là ân thứ tư trong tứ ân mà Phật chỉ dạy cho mỗi người học Phật cần lưu tâm báo đáp. Theo lý duyên khởi, mọi chúng sinh đều có nhân duyên tương ưng với nhau. Trong *kinh Tương ưng* Phật dạy: “*Vô thủy luân hồi, tất cả chúng sinh từng làm cha, làm mẹ, anh chị em trong dòng chảy luân hồi. Kể từ vô lượng, vô số kiếp, thì tất cả chúng sanh đều có ân và cần phải báo đáp tất cả chúng sanh trong muôn một*”.

Vi thế, tri ân và báo ân chúng sanh là báo ân nhân loại, cho đồng bào, cho mọi loài. Huống chi Phật dạy không ai có thể sống một mình, con người có vô số mối quan hệ với các loài chúng sinh khác nhau, nương tựa lẫn nhau trong một môi trường sống lý tưởng. Cần có thái độ sống tri ân những người làm nên lịch sử hào hùng dân tộc, những nông dân hiền lành làm nên hạt thóc nuôi dưỡng đời ta, những người thầy trao truyền kiến thức... cho ta khát vọng, ước mơ, một lý tưởng hóa thành hiện thực mà nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm đúc kết trong bài thơ *Đất nước*:

*Và ở đâu trên khắp ruộng đồng
gò bãi
Chẳng mang một dáng hình, một
ao ước, một lối óng ông cha.*

Được như thế, ân chúng sanh mới hóa hiện trong đời sống thực, trong một bối cảnh cả đất nước chung tay xây dựng và bảo vệ nền hòa bình của đất nước luôn biết phát huy nền văn hóa dân tộc mà cha ông đã tạo dựng, nhất định chúng ta sánh vai với các cường quốc năm châu trong thế giới hạnh phúc, thái bình. Đến đây, chúng ta càng nhận thức rõ tri ân và báo ân mãi mãi là triết lý sống của người Việt, là nếp sống hướng thượng mà bất cứ ai hiện hữu giữa cuộc đời cũng cần thực thi, trải nghiệm hết lòng mình để báo đáp tứ ân mà Phật đã dạy, để hoàn thiện bản thân và chấp cánh cho tương lai.

Chú thích:

[*] Thượng tọa Tiến sĩ Thích Phước Đạt: Ủy viên thường trực HĐTS, Phó ban thường trực Ban Giáo dục Phật giáo TW, Phó Viện trưởng Học viện PGVN tại TP HCM.

Đóng góp của Tổ sư Minh Đăng Quang

đối với phong trào Chấn hưng Phật giáo Việt Nam
về văn hóa - giáo dục - hoằng pháp



SC. Thích Nữ Niệm Huệ*

DẪN NHẬP

Hiện nay, trong hàng Tăng Ni trẻ Việt Nam nói chung và Tăng Ni trẻ Khất sĩ nói riêng, có lẽ hầu như không có người hữu duyên được diện kiến Tổ sư Minh Đăng Quang dù chỉ một lần. Thế nhưng, uy đức và danh tiếng của Tổ sư chắc hẳn ai cũng từng nghe đến. Bản thân con cũng vậy, dù không có phúc duyên được diện kiến Tổ sư nhưng đã từng được nghe chư vị Tôn túc kể lại, cũng như đọc qua các nguồn tư liệu liên quan đến cuộc đời và đạo nghiệp của Tổ sư, thật vô cùng quý kính và cảm phục ngài!

Việt siêu tam giới hữu tình

Nam phương thanh trị văn minh đạo đời

Lưu trụ nhân đức mười mười

Truyền tụng hiền thiện nụ cười vô ưu

Chơn chánh nhiếp hóa phàm phu

Lý pháp tỏ rạng điều nhu an bình [1].

Sinh ra và lớn lên trong giai đoạn đất nước loạn lạc, Phật giáo suy vi, với ý chí của bậc xuất trần thượng sĩ, Tổ sư đã “cắt ái ly gia, xuất gia cầu đạo” và dành trọn đời mình cho đạo pháp và dân tộc. Kể từ lúc phát nguyện “Nói truyền Thích-ca chánh pháp”, khai sáng “Đạo Phật Khất sĩ Việt Nam”, Tổ sư đã nỗ lực đóng góp cho phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam nhiều phương diện, nổi bật nhất về văn hóa, giáo dục và hoằng pháp. Đó chính là nội dung sẽ được trình bày trong bài tham luận này.



Tổ sư Minh Đăng Quang cũng chủ trương Việt hóa kinh Phật cho dễ đọc, dễ hiểu và dễ nhớ nhằm phổ cập kinh Phật vào đại đa số quần chúng Phật tử.

1. KHÁI QUÁT VỀ PHONG TRÀO CHẤN HƯNG PHẬT GIÁO VIỆT NAM GIAI ĐOẠN TỔ SƯ MINH ĐĂNG QUANG KHAI SÁNG HỆ PHÁI KHẮT SĨ

Khi nghiên cứu về lịch sử Phật giáo Việt Nam, chúng ta thấy giai đoạn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, thực trạng đã làm cho Phật giáo càng ngày càng suy vi. May thay, kể từ năm 1920 trở đi, nhờ động lực của phong trào phục hưng Phật giáo tại một số nước trên thế giới, cùng với nhiều diễn biến trong nước về các phương diện chính trị, tôn giáo, văn hóa, xã hội..., tại Việt Nam cũng đã khởi lên phong trào chấn hưng Phật giáo, phát xuất từ Nam Bộ (1931) và dần dần lan rộng khắp ba miền đất nước [3].

Chính vì thế, “phong trào chấn hưng Phật giáo có ảnh hưởng rất lớn đến sự xuất hiện của Phật giáo Khất sĩ cả về đường hướng, giáo lý, tu tập và một môi trường sinh thái tâm linh tôn giáo Nam Bộ”. Nói về nguyên nhân hình thành Phật giáo Khất sĩ, Trương Văn Chung cho rằng: “Bối cảnh lịch sử nửa đầu thế kỷ XX ở Nam Bộ có quá nhiều biến động về chính trị, kinh tế, đời sống văn hóa, tôn giáo, tạo thành bước chuyển lớn trong đời sống xã hội nói chung và tôn giáo nói riêng. Những biến động này chính là nguồn gốc xã hội, nguồn gốc nhận thức và nguồn gốc tâm lý đối với sự ra đời, lan tỏa, phát triển của Phật giáo Khất sĩ” [4]. Theo Trần Hồng Liên, Hệ phái

Khất sĩ là “một hệ phái mang tính riêng có ở Nam Bộ và Việt Nam” [5]. “Với hoài bão dung hòa đường hướng hai hệ phái Bắc và Nam tông, tạo cho mình bản sắc riêng, hệ phái Khất sĩ muốn đưa Phật giáo Việt Nam trở thành một hệ phái mang tính dân tộc và mở đường cho sự trở về với giáo lý nguyên thủy của Phật Thích-ca. Minh Đăng Quang là người khai sáng hệ phái này vào năm 1944” [6]. Căn cứ nguồn tư liệu của Hệ phái Khất sĩ cho biết: “Đức Tổ sư Minh Đăng Quang, thế danh Nguyễn Thành Đạt, tự Lý Hườn, sanh năm 1923, con của cụ ông Nguyễn Tồn Hiếu và cụ bà Phạm Thị Nhàn, sinh trưởng tại tỉnh Vĩnh Long, miền Nam nước Việt. Thuở thiếu thời, bần thụ được

nền đạo đức kinh Phật trọng Nho. Đến năm 1942, Tổ xuất gia tầm đạo, chu du nhiều nơi, tham vấn rộng khắp” [7]. Tổ sư Minh Đăng Quang “đã mang những luồng sinh khí mới vào Phật giáo Việt Nam, làm sống dậy hình ảnh giải thoát của Tăng đoàn ngày xưa” [8]. Thế nên nói:

Tổ sư Minh Đăng Quang có một nhơn duyên thù thắng đối với giáo pháp của Đức Phật Tổ Thích-ca Mâu-ni. Tổ sư sinh ra đời cách Đức Phật trên 2.500 năm, vậy mà khi bình ngộ ra ánh sáng Chánh pháp của Đức Phật, tức thì tâm linh phấn chấn. Tổ sư đã tuyên bố và khẳng định con đường hành đạo phải là “Nói truyền Thích-ca Chánh pháp”. Từ suối nguồn tâm linh vi diệu này, Tổ sư tiếp tục khơi thông nguồn mạch, thuận duyên hành đạo trong cộng đồng dân tộc, sáng lập ‘Đạo Phật Khất sĩ Việt Nam’, một sắc thái Phật giáo đặc thù, biệt truyền tại miền Nam Việt Nam [9].

Ở đây, cần nhấn mạnh rằng: Tuy mang tính đặc thù, biệt truyền, nhưng Đạo Phật Khất sĩ vẫn là một thành viên sinh hoạt hài hòa cùng với Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Vấn đề này đã được Hòa thượng Thích Giác Toàn - Trưởng ban Thường trực Giáo phẩm Hệ phái Khất sĩ khẳng định trong bài “Lược sử tưởng niệm đức Tổ sư Minh Đăng Quang” như sau: “Khoảng giữa thế kỷ XX, tại miền Nam Việt Nam, đức Tổ sư Minh Đăng Quang phát Bồ-đề tâm với chí nguyện: “Nói truyền Thích-ca Chánh pháp”, khai sáng “Đạo Phật Khất sĩ Việt Nam”, nay là Hệ phái Khất sĩ - thành viên Giáo hội Phật giáo Việt Nam” [10].

Quả thật như vậy, với mục đích thống nhất các tổ chức, Phật giáo



ĐỨC TỔ SƯ MINH ĐĂNG QUANG

Đóng góp của Tổ sư Minh Đăng Quang đối với phong trào Chấn hưng Phật giáo Việt Nam về văn hóa - giáo dục - hoằng pháp.

tại Việt Nam dưới một tổ chức duy nhất, cuộc vận động thống nhất Phật giáo được tiến hành. “Sự thống nhất Phật giáo Việt Nam được xây dựng trên nguyên tắc: Thống nhất ý chí và hành động, thống nhất lãnh đạo và tổ chức; đồng thời vẫn tôn trọng và duy trì các truyền thống hệ phái, cũng như các pháp môn và phương tiện tu hành đúng Chính

pháp” [11]. Năm 1981, Đại hội các tổ chức Phật giáo được tổ chức tại chùa Quán Sứ, Hà Nội. Một tổ chức mới ra đời, lấy tên là Giáo hội Phật giáo Việt Nam, hợp nhất của 9 tổ chức Phật giáo, trong đó có Giáo hội Tăng-già Khất sĩ Việt Nam. Kể từ đó, 9 tổ chức này cùng nhau đoàn kết xây dựng ngôi nhà chung Phật giáo Việt Nam tồn tại và phát

triển vững mạnh mãi cho đến ngày nay.

2. ĐÓNG GÓP CỦA TỔ SƯ MINH ĐĂNG QUANG VỀ PHƯƠNG DIỆN VĂN HÓA

Khi nghiên cứu về lịch sử Việt Nam, chúng ta thấy vào giai đoạn cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, triều Nguyễn độc tôn Nho học, Phật giáo bị kỳ thị và suy đồi tột độ. Đặc biệt dưới thời Pháp thuộc, Việt Nam bị chia làm ba miền, Phật giáo Việt Nam càng bị chèn ép. Một số ngôi chùa lớn cũng bị phá hủy, Viện Viễn Đông Bác Cổ sưu tập các tài liệu, di vật nhưng không nhằm mục đích truyền bá Phật giáo cũng góp phần làm suy giảm các kinh sách tại các chùa.

Trước tình hình xã hội có nhiều biến chuyển như thế, công cuộc đổi mới cần được xúc tiến để củng cố nền văn hóa cũ bằng ngôn ngữ thuần Việt và hòa nhập cùng nền văn hóa mới. Các nhà trí thức cổ động phong trào nâng cao dân trí và công việc đầu tiên là phổ cập chữ quốc ngữ. Hòa cùng xu hướng đổi mới của xã hội, Phật giáo hết sức chú trọng việc hoằng truyền Phật pháp bằng kinh sách tiếng Việt. Đó chính là một trong những vấn đề trọng yếu của phong trào chấn hưng Phật giáo. Điều này thể hiện rõ qua câu trả lời của Hòa thượng Khánh Hòa khi được hỏi về cách thức để trùng hưng Phật giáo: “Đạo Phật ở Nam Kỳ ta hiện thời, trong thì Tăng đồ thất học, làm sai pháp luật; ngoài thì tín đồ không hiểu đạo, mê tín dị đoan, bây giờ mình hiệp cùng nhau lập thư viện, thỉnh Tam tạng kinh; một mặt thì lo nghiên cứu và phiên dịch để xuất bản... khiến mọi người được

thông hiểu cái giáo lý của đạo, mới mong trừ tuyệt những việc mê tín kia” [12].

Trên tinh thần đó, Tổ sư Minh Đăng Quang cũng chủ trương Việt hóa kinh Phật cho dễ đọc, dễ hiểu và dễ nhớ nhằm phổ cập kinh Phật vào đại đa số quần chúng Phật tử. Nhằm mục đích đóng góp cho phong trào chấn hưng Phật giáo, “để ghi đậm nét những lời đạo đức cao quý vào tâm trí đồ chúng, Tổ sư đã tự thân viết tóm gọn lại những bài thuyết giảng rồi cho in ra ấn tống” [13], sau này đóng thành tuyển tập bộ *Chơn lý*. Có thể nói, “Đây là bộ kinh, lần đầu tiên tại Nam Bộ, Phật giáo thể hiện bản sắc của mình, không hoàn toàn lệ thuộc vào kinh văn Hán tự Trung Quốc” [14]. Bởi lẽ: “*Chơn lý có bộ thuật ngữ riêng, có dòng ngôn thuyết mang phong cách rất riêng, riêng đến độ không lẫn vào đâu được mà người đọc thường gọi là rất Chơn lý*” [15].

Nhận định về giá trị của bộ *Chơn lý*, trong “Lời giới thiệu” bộ *Chơn lý* của Tổ sư Minh Đăng Quang, Hòa thượng Pháp sư Giác Nhiên đã viết: “Theo tôi, bộ *Chơn lý* này có giá trị rất lớn, vì nó là then chốt mở cửa kho trí tuệ vô cùng tận, gồm có đủ tâm thức, lý sự, nội ngoại, trần duyên, chân giả... thật là ánh minh quang chánh đại, một tinh thần siêu xuất với lý chơn không rớt rảo và giải thoát cứu cánh hoàn toàn. Cũng có thể nói rằng bộ *Chơn lý* là kho tàng gia bảo quý báu vô giá, là kim chỉ nam cho kẻ đi biển, là bức họa đồ cho kẻ lạc rừng” [16]. Tương tự như thế, Hàn Ôn cũng đánh giá 69 tiểu luận trong *Chơn lý* “chính là 69 bài pháp do đức Tổ sư Minh Đăng Quang diễn giải để truyền

bá đạo lý; có đủ triết lý, giáo lý, chơn lý, quyền pháp, đốn pháp, tiệm pháp, gồm cả kinh luật luận, dạy cả đạo lẫn đời” [17]. Do đó, khi nhắc đến Tổ sư Minh Đăng Quang, ngoài những công hạnh dẫn thân hành đạo, nếu không đề cập đến bộ *Chơn lý* của Tổ sư quả thật là một thiếu sót lớn.

Nói tóm lại, “*sự xuất hiện của Tổ sư Minh Đăng Quang đã tạo nên một Phật giáo có sắc thái riêng biệt, được một số Tăng Ni, học giả gọi là “Khất sĩ Phật Việt”, vì vừa thể hiện được đường lối của Phật Tăng xưa, vừa thể hiện được nền văn hóa bản địa Việt Nam, tạo nên một bản sắc Phật giáo đặc thù, góp phần cho vườn hoa Phật giáo Việt Nam thêm hương sắc*” [18]. Nhằm mục đích xiển dương chánh pháp và đào tạo Tăng tài, Tổ sư đã biên soạn 69 tiểu luận *Chơn lý*, góp phần làm phong phú thêm cho kho tàng văn hóa, văn học Phật giáo Việt Nam. Nội dung bộ *Chơn lý* của Tổ sư phần nhiều khích lệ, sách tấn chúng đệ tử nỗ lực tiến tu đạo nghiệp, trau dồi trí huệ, thực hiện nhiệm vụ thiêng liêng “tác Như Lai sứ, hành Như Lai sự” để “thượng báo tứ trọng ân, hạ tế tam đồ khổ”. Đọc *Chơn lý* của Tổ sư, dù thành phần trí thức hay bình dân cũng có thể thấu hiểu lý kinh và ứng dụng vào đời sống thực tế hầu có thể đạt được nhiều lợi ích thiết thực.

3. ĐÓNG GÓP CỦA TỔ SƯ MINH ĐĂNG QUANG VỀ PHƯƠNG DIỆN GIÁO DỤC

Như chúng ta biết, một trong những nội dung chính của chương trình chấn hưng Phật giáo giai đoạn đầu thế kỷ XX là “mở trường Phật học, đào tạo Tăng

tài”. Bởi lẽ trong giai đoạn này, vấn đề chính yếu cần phải giải quyết qua lời phát biểu trong bài “Tự trần” của Hòa thượng Khánh Hòa đó là: “*Phật giáo ngày nay suy đồi là bởi Tăng đồ thất học*” [19]. Đây là thực trạng đau lòng của Phật giáo khiến cho chư vị Tôn túc thời bấy giờ đã nghĩ ngay đến việc làm vô cùng cấp thiết là cần phải chấn hưng Phật học.

Trước tình hình ấy, song song với việc biên soạn kinh sách, du hành giáo hóa chúng sanh, Tổ sư Minh Đăng Quang còn đích thân giảng

dạy Phật pháp cho hàng đệ tử trau dồi trí huệ, hầu đủ sức tài để hoằng dương chánh pháp. Thành quả giáo hóa của Tổ sư được Hàn Ôn ghi lại như sau: “*Giai đoạn này lúc vừa bị nạn (1954), phái Khất sĩ tu xuất gia (Tăng và Ni) dưới sự điều dắt của Sư trưởng Minh Đăng Quang có ngoài 200 vị Khất sĩ y bát trong toàn xứ Nam Việt; còn tín đồ cư gia mộ đạo xin giữ giới học tu, làm thiện tín có ngoài mấy muôn người, từ 3 giới, 5 giới đến 8 giới, giữ theo luật răn nhà Phật. Tịnh xá (tu viện, chùa) có trên 20 ngôi, cốc để chư Tăng tạm nghỉ*

ngoài 150 cái” [20]. Tiêu biểu “*trong hàng đệ tử của đức Tổ sư có các vị Trưởng lão, Thượng tọa kế tục đạo nghiệp, lập các giáo đoàn Du Tăng đi hành đạo khắp hai miền Nam - Trung (1955-1975) như quý ngài: Giác Chánh, Giác Tánh, Giác Như, Giác Tịnh, Giác An, Giác Nhiên, Giác Lý, Giác Đức... Bên Ni giới Khất sĩ thì có quý Ni trưởng: Huỳnh Liên, Bạch Liên, Thanh Liên, Kim Liên, Ngân Liên, Chơn Liên, Quang Liên, Tạng Liên, Trí Liên...*” [21]. Ở đây, có một điểm đáng lưu ý là phương thức giáo dục của Tổ sư không chỉ thể hiện qua ngôn giáo hay khẩu giáo mà còn biểu hiện qua thân giáo. Liên quan đến vấn đề này, trong “Lời đầu sách” tác phẩm *Độc Chơn lý - Nguồn mạch ngàn xưa*, Sa-môn Minh Thành đã viết: “*Bộ Chơn lý chỉ là một phần của những điều mà Tổ sư biểu đạt bằng những con chữ trên mặt giấy. Tất cả những gì mà Tổ sư biểu đạt bằng những con chữ trên mặt giấy chỉ là một phần của những điều mà Tổ sư biểu đạt bằng những lời dạy trực tiếp, những lời nói trực tiếp bằng chính kim khẩu của ngài. Tất cả những điều mà Tổ sư biểu đạt trên mặt giấy hay qua âm thanh, giọng nói và lời nói, chỉ là một phần những gì mà Tổ sư biểu đạt bằng những kênh khác như uy nghi, cử chỉ, đi, đứng, ngồi, nằm, nói, cười, ăn, uống, thức, ngủ. Tất cả những gì mà Tổ sư biểu đạt đã liệt kê ở trên chỉ là một phần của sự nghiệp và hành trạng Tổ sư*” [22].

Tóm lại, cuộc đời tu học và hành đạo của Tổ sư Minh Đăng Quang có những nét đặc thù, theo Thích Giác Duyên, có 6 điểm, trong đó nổi bật nhất là: (1) Dung hòa tư tưởng Nam tông và Bắc tông; (2)

Tổ sư Minh Đăng Quang đã định hướng rất rõ ràng: “Tinh thần Khất sĩ là hành trì giới luật tinh nghiêm nhưng biết vận dụng những phương tiện hữu ích cho việc tu học và hoằng dương chánh pháp”.

Kinh điển thường dùng đều dịch nghĩa để người đọc dễ hiểu, dễ thông suốt nghĩa lý. Chủ trương thường thuyết giảng kinh pháp để mọi người hiểu sâu Phật pháp; (3) Hành trì pháp môn khát thực để có nhiều thiện duyên cho việc tu hành và độ sanh... Có thể nói: “*Những nét đặc thù của đức Tổ sư Minh Đăng Quang đã thể hiện không những góp phần vào công cuộc chấn hưng Phật giáo Việt Nam đầu thế kỷ XX mà còn thiết thực đóng góp vào công cuộc giáo dục đạo đức văn hóa trong xã hội, góp phần xây dựng và phát triển ngôi nhà Giáo hội Phật giáo ngày nay*” [23].

Đặc biệt, điều đáng hãnh diện cho Hệ phái Khất sĩ Việt Nam là cho đến thời điểm hiện tại, có rất nhiều Tăng Ni Khất sĩ đã tốt nghiệp Tiến sĩ, Thạc sĩ, Cử nhân Phật học cũng như các ngành khác ở trong nước cũng như nước ngoài trở về gánh vác rất nhiều Phật sự của Giáo hội, nhất là tham gia công tác nghiên cứu giáo dục tại Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, Học viện Phật giáo Việt Nam, các trường Trung cấp Phật học tại TP. HCM và các tỉnh thành khác. Tất cả thành quả này có thể nói phần lớn được đúc kết từ nền tảng giáo dục, tâm nguyện và di chúc của Tổ sư Minh Đăng Quang công hiến cho sự nghiệp giáo dục Phật giáo Việt Nam.

4. ĐÓNG GÓP CỦA TỔ SƯ MINH ĐĂNG QUANG VỀ PHƯƠNG DIỆN HOẰNG PHÁP

Hoàng pháp, nói cho đủ là “hoàng dương chánh pháp”, nghĩa là truyền bá chánh pháp lưu thông rộng rãi. Đó cũng chính là lời di huấn của đức Thế Tôn đã được ghi lại trong *Kinh Đại bát Niết-*

bàn rằng: “*Này các Tỳ kheo, hãy du hành vì hạnh phúc cho quần chúng, vì an lạc cho quần chúng, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư thiên và loài người. Chớ có đi hai người một chỗ. ... Có các chúng sanh sanh ra ít nhiễm bụi đời, nếu không được nghe pháp sẽ đi đến hoại diệt. Họ sẽ trở thành những vị thâm hiểu Chánh pháp*” [24].

Đoạn kinh trên Đức Phật khuyên các Tỳ kheo “hãy du hành” để thuyết pháp độ sanh, bởi vì “có các chúng sanh sanh ra ít nhiễm bụi đời, nếu không được nghe pháp sẽ đi đến hoại diệt”, khi được nghe pháp “họ sẽ trở thành những vị thâm hiểu Chánh pháp”. Như vậy, hàng xuất gia đệ tử Phật không chỉ nỗ lực tu học để chính mình có thể đạt được giác ngộ giải thoát mà còn phải ra đi hành đạo, nhập thế độ sanh với nhận thức rằng: “*Đem Đạo Phật đi vào cuộc đời có nghĩa là thể hiện những nguyên lý Đạo Phật trong sự sống, thể hiện bằng những phương thức phù hợp với thực trạng của cuộc đời theo chiều hướng thiện mỹ. Chừng nào sinh lực của Đạo Phật được trông thấy dào dạt trong mọi hình thức của sự sống chừng đó ta mới có thể nói được rằng Đạo Phật đang thực sự hiện hữu trong cuộc đời*” [25].

Trên tinh thần đó, Tổ sư Minh Đăng Quang đã định hướng rất rõ ràng: “*Tinh thần Khất sĩ là hành trì giới luật tinh nghiêm nhưng biết vận dụng những phương tiện hữu ích cho việc tu học và hoàng dương chánh pháp*” [26]. Thế nên, ngay từ buổi đầu mới xuất gia, Tổ sư Minh Đăng Quang đã thực hiện hạnh nguyện “xả kỷ

lợi tha, tri bình khát thực, hóa độ chúng sanh” đúng theo phương châm của Tổ: “*Nói truyền Thích-ca Chánh pháp - Đạo Phật Khất sĩ Việt Nam*”. Trong *Chơn lý*, Tổ sư đã giảng giải hết sức rõ ràng về giá trị cao quý và lợi ích thiết thực của pháp hành “tri bình khát thực” như sau:

Khất sĩ đi xin để rửa lòng tội lỗi. Đi xin để đền nghiệp cũ, đừng sớm nghỉ ngơi, mau hết vốn lời. Đi xin để nhịn nhường bỏ thí của cải lại cho chúng sanh. Đi xin để làm gương nhơn quả tội lỗi cho chúng sanh ngừa tránh. Đi xin để đừng phạm tội lỗi mới. Đi xin để có thì giờ ăn học. Đi xin để giáo hóa chúng sanh. Đi xin để không tự cao dốt nát, danh lợi, sắc tài. Đi xin để giải thoát phiền não, và để un đúc tâm hồn, rèn luyện chí hướng, tập sửa bản năng. Có đi xin mới có từ bi hỷ xả, trí huệ thông minh, cõi lòng mát dịu, rộng mở bao la, lặng yên sạch sẽ. Có đi xin ăn học mới là thiện, kẻ không đi xin thật học là không thiện. Người đi xin ăn học quý hơn là kẻ ở học một chỗ, học có người nuôi, thiện hơn là người tự nói làm ác quấy để ăn học. Có đi xin mới học được chơn lý, là môn học quý nhất, hơn các lối học khác mệnh mông [27].

Về hoạt động hoàng pháp của Tổ sư, trong *Ánh Minh Quang* ghi lại rất rõ: “*Thời pháp đầu tiên đánh dấu bước đường hoàng dương Phật pháp của Tổ sư là “Thuyền Bát-nhã” vào ngày Rằm tháng Chạp năm Bính Tuất (1946) tại Linh Bửu tự, làng Phú Mỹ, tỉnh Mỹ Tho (nay là tỉnh Tiền Giang). Từ đó, gót chân hành đạo của ngài rộng dần ra, từ phạm vi làng hiền cảm mến hình ảnh một nhà*

ÂN ĐỨC SƯ TRƯỞNG

Song song với việc biên soạn kinh sách, du hành giáo hóa chúng sanh, Tổ sư Minh Đăng Quang còn đích thân giảng dạy Phật pháp cho hàng đệ tử trau dồi trí huệ, hầu đủ sức tài để hoàng dương chánh pháp.

sư thân đắp mảnh y vàng, tay ôm bình bát đất, chân trần đi khát thực vào mỗi buổi sáng” [28].

Đặc biệt, điều đáng lưu ý nhất là: “Mỗi ngày đều có nhiều giờ thuyết pháp, số người nghe xem quá đông nên phải tạm dừng đến máy phóng thanh để tiếp âm. Và chương trình hành đạo Đoàn Du Tăng Khất sĩ được phóng ra, nêu rõ mục đích là đem gương hiệp hóa sống chung, một nhóm người giác ngộ; một xã hội đạo đức; một gia đình tu học Phật; một thế giới hòa bình yên vui, xoay tròn lưu động khắp nơi” [29].

Cụ thể: “Đầu năm 1947, đức Tổ sư rời Phú Mỹ, khởi phát chuyến du hành đầu tiên, tiếp độ Tăng Ni xuất gia và Phật tử tại gia. Ngài lần lượt đi qua Long An, Mỹ Tho, Gò Công, Bến Tre... rồi về lại Long An, Thủ Thừa... Đầu năm 1948, nhân duyên hội đủ, Tổ sư dẫn đoàn Du Tăng 20 vị hướng về vùng Chợ Lớn - Sài Gòn - Gia Định để truyền bá giáo pháp” [30].

Qua đó cho thấy, trong suốt cuộc đời xuất gia học đạo và hành đạo,

Tổ sư đã đem hết tài năng, trí tuệ, tâm huyết để cống hiến cho sự nghiệp hoàng pháp độ sanh và có sức ảnh hưởng rất lớn đến nhiều tầng lớp xã hội từ giới bình dân cho đến “các hàng trí thức tu sĩ, nhà chánh trị đương cuộc” [31]. Những thời thuyết pháp của Tổ sư Minh Đăng Quang được ghi lại thành bộ Chơn lý, gồm 69 tiêu luận. Tổ sư đã dung hợp tư tưởng của Nam tông và Bắc tông, vạch ra con đường “Trung đạo Chánh đặng Chánh giác” [32], giúp cho mọi người hiểu và thực hành theo giáo lý của Đạo Phật, góp phần củng cố nền đạo đức xã hội, xây dựng “một thế giới hòa bình yên vui, xoay tròn lưu động khắp nơi”.

KẾT LUẬN

Tóm lại, “Phong trào chấn hưng Phật giáo (1928 - 1945), mở đầu từ miền Nam, rồi miền Trung, miền Bắc, và đã phát triển rộng khắp cả nước, đem lại cho Phật giáo Việt Nam một bộ mặt mới, một sức sống mới. Sự xuất hiện của Tổ sư Minh Đăng Quang thông qua các sự kiện xuất gia

cầu đạo, ngộ đạo, hành đạo, hình thành Đạo Phật Khất sĩ - một tông phái Phật giáo biệt truyền chỉ có ở Việt Nam, có thể xem là một đóng góp, một nối tiếp của phong trào chấn hưng Phật giáo, nhưng là một sự đóng góp, một sự nối tiếp rất đặc biệt, do tâm nguyện “Nói truyền Thích-ca Chánh pháp” của vị Tổ sáng lập” [33].

Cuộc đời của Tổ sư Minh Đăng Quang là cuộc đời thực hành Bồ-tát đạo trên một mặt trận đa phương, mọi phương tiện thiện xảo được vận dụng một cách uyển chuyển linh hoạt không ngoài mục đích hoàng truyền chánh pháp, cứu độ chúng sanh. Trọn đời Tổ sư tinh tấn chuyên tu, vừa du phương thuyết pháp, vừa biên soạn kinh sách để đóng góp cho phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam cũng như phong trào giải phóng dân tộc. Trải qua hơn 10 năm hành đạo, Tổ sư đã tận tâm, tận trí, tận lực cống hiến cho sự nghiệp văn hóa - giáo dục - hoàng pháp, cho Đạo pháp - Dân tộc. Hiện đời Tổ sư

đã thấp lên “ngọn đèn sáng rực” (Minh Đăng Quang) soi đường cho Hệ phái Khất sĩ. Có thể nói nhờ tài đức của Tổ sư, Hệ phái Khất sĩ Việt Nam mới có một nền móng vững chắc và phát triển quy mô như ngày hôm nay. Tấm lòng thiết tha vì đạo pháp và bi nguyện độ sanh cao cả của Tổ sư là bài học vô giá cho tất cả Tăng Ni hậu bối.

Dù đã trải qua gần 70 năm (1954-2023) kể từ ngày Tổ sư vắng bóng, nhưng “Ánh Minh Quang” vẫn luôn tỏa sáng khắp ngôi nhà Khất sĩ Việt Nam nói riêng và Phật giáo Việt Nam nói chung. Hàng hậu học chúng con xin nguyện noi theo gương sáng của Ngài, nỗ lực tinh tấn tu học, hầu mai sau có thể tiếp nối hạnh nguyện nhập thế độ sanh, hoằng dương chánh pháp của Tổ sư. Chúng con xin kính cẩn nghiêng mình cúi đầu đảnh lễ tán dương: *Minh Đăng Quang bóng an bình Minh Đăng Quang ngọn đèn linh Ta-bà.*

(Trụ Vũ - Thi hóa tiểu sử Tổ sư Minh Đăng Quang)

Chú thích:

- * SC. Thích Nữ Niệm Huệ: Nghiên cứu sinh
- [1] *Tổ đình Minh Đăng Quang - Dấu ấn 65 năm (1954 - 2019) Tổ sư vắng bóng*, TP.HCM, Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2019, tr.35.
 - [2] Chánh Trí Mai Thọ Truyền, *Phật giáo Việt Nam*, Hà Nội, NXB. Tôn giáo, 2007, tr.19-20.
 - [3] Xem thêm: Nguyễn Đại Đồng, Nguyễn Thị Minh, *Phong trào chấn hưng Phật giáo (Tư liệu báo chí Phật giáo Việt Nam từ 1929 - 1945)*, Hà Nội, Nxb. Tôn giáo, 2010.
 - [4] Trương Văn Chung, “Bối cảnh hình thành và những nguyên lý nền tảng của Phật giáo Khất sĩ ở Nam bộ”, in trong: Thích Nhật Từ (chủ biên), *Các hệ phái Phật giáo và tôn giáo mới tại vùng Nam Bộ*, Hà Nội, Nxb. Hồng Đức, 2021, tr.158.
 - [5] Trần Hồng Liên, *Đạo Phật trong cộng đồng người Việt ở Nam Bộ - Việt Nam (Từ thế kỷ XVII đến 1975)*, Hà Nội, Nxb. Khoa học Xã hội, 2000, tr.236.
 - [6] *Sđđ*, tr.236.

- [7] Tổ sư Minh Đăng Quang, *Chơn lý*, TP.HCM, Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2016, tr.5.
- [8] Thích Giác Pháp, “Những đóng góp của Tổ sư Minh Đăng Quang trong việc chấn hưng Phật giáo Việt Nam”, in trong: Thích Trí Quảng, Thích Giác Toàn, Nguyễn Quốc Tuấn (đồng chủ biên), *Hệ phái Khất sĩ: Quá trình hình thành, phát triển và hội nhập*, Hà Nội, Nxb. Hồng Đức, 2016, tr. 990.
- [9] Thích Nhật Quang, “Tổ sư Minh Đăng Quang với chí nguyện “Nối truyền Thích-ca Chánh pháp””, in trong: Thích Trí Quảng, Thích Giác Toàn, Nguyễn Quốc Tuấn (đồng chủ biên), *Hệ phái Khất sĩ: Quá trình hình thành, phát triển và hội nhập*, Hà Nội, Nxb. Hồng Đức, 2016, tr.644.
- [10] Ánh Minh Quang, TP HCM, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2019, tr.7.
- [11] Lê Nguyên Thảo, *Chấn hưng Phật giáo*, <https://thuvienhoasen.org/a27398/chan-hung-phat-giao-viet-nam>, ngày đăng: 12/03/2017, ngày truy cập: 23/07/2023.
- [12] *Sđđ*, 2010, tr. 31.
- [13] *Sđđ*, 2016, tr.7.
- [14] Trần Hồng Liên, *Phật giáo Nam Bộ*, TP HCM, Nxb. TP Hồ Chí Minh, 1996, tr.76.
- [15] Sa-môn Minh Thành, *Độc Chơn lý - Vén mây tờ tường*, TP HCM, Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2019, tr.331.
- [16] *Sđđ*, 2016, tr.7.
- [17] Hàn Ôn, *Minh Đăng Quang pháp giáo*, Sài Gòn, 1960, tr. 34.
- [18] Thích Giác Hoàng, “Đạo Phật Khất sĩ: Sự tổng hòa của hai truyền thống Phật giáo Nam tông và Bắc tông”, in trong: Thích Trí Quảng, Thích Giác Toàn, Nguyễn Quốc Tuấn (đồng chủ biên), *Hệ phái Khất sĩ: Quá trình hình thành, phát triển và hội nhập*, Hà Nội, Nxb. Hồng Đức, 2016, tr.543-544.
- [19] *Sđđ*, 2010, tr. 23.
- [20] *Sđđ*, tr.42.
- [21] *Sđđ*, tr.15.
- [22] Sa môn Minh Thành, *Độc Chơn lý - Nguồn mạch ngàn xưa*, TP HCM, Nxb. Tổng hợp TP Hồ Chí Minh, 2017, tr.XVI.
- [23] [24] *Kinh Tương ưng bộ*, Tập 1, Thiên “Cổ kệ”, Chương IV. Tương ưng “Ác ma”, Phẩm Thứ nhất, Thích Minh Châu (dịch), Hà Nội, Nxb. Tôn giáo, 2013, tr.178.
- [25] Thích Nhật Hạnh, *Đạo Phật đi vào cuộc đời*, Lá Bối, 1966, tr.12.
- [26] Thích Giác Duyên, *Tìm hiểu về Hệ phái Khất sĩ*, Nxb. Phương Đông, 2011, tr.46.
- [27] *Sđđ*, 2016, tr.147-148.
- [28] *Sđđ*, 2019a, tr.13.
- [29] *Sđđ*, 1960, tr.38-39.
- [30] *Sđđ*, 2019a, tr.13.
- [31] *Sđđ*, 1960, tr.38.
- [32] *Sđđ*, 2016, tr.114-128.
- [33] Thích Trung Hậu, “Tổ sư Minh Đăng Quang với phong trào chấn hưng Phật giáo cùng tâm nguyện Nối truyền Thích-ca Chánh pháp”, in trong: Thích Trí Quảng, Thích Giác Toàn, Nguyễn Quốc Tuấn (đồng chủ biên), *Hệ phái Khất sĩ: Quá trình hình thành, phát triển và hội nhập*, Hà Nội, Nxb. Hồng Đức, 2016, tr. 3.

Tài liệu tham khảo:

1. Chánh Trí Mai Thọ Truyền, *Phật giáo Việt Nam*, Hà Nội, Nxb. Tôn giáo, 2007.
2. Hàn Ôn, *Minh Đăng Quang pháp giáo*, Sài Gòn, 1960.
3. Ánh Minh Quang, TP HCM, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2019.
4. *Tổ đình Minh Đăng Quang - Dấu ấn 65 năm (1954 - 2019) Tổ sư vắng bóng*, TP HCM, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2019.
5. Lê Nguyên Thảo, *Chấn hưng Phật giáo*, <https://thuvienhoasen.org/a27398/chan-hung-phat-giao-viet-nam>, ngày đăng: 12/03/2017, ngày truy cập: 23/07/2023.
6. Nguyễn Đại Đồng, Nguyễn Thị Minh, *Phong trào chấn hưng Phật giáo (Tư liệu báo chí Phật giáo Việt Nam từ 1929 - 1945)*, Hà Nội, Nxb. Tôn giáo, 2010.
7. Sa-môn Minh Thành, *Độc Chơn lý - Nguồn mạch ngàn xưa*, TP HCM, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2017.
8. Sa-môn Minh Thành, *Độc Chơn lý - Vén mây tờ tường*, TP HCM, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2019.
9. Tổ sư Minh Đăng Quang, *Chơn lý*, TP HCM, Nxb. Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2016.
10. Thích Giác Duyên, “Tổ sư Minh Đăng Quang trong phong trào chấn hưng Phật giáo Việt Nam”, in trong: Thích Nhật Từ (chủ biên), *Phật giáo vùng Nam Bộ trong thế kỷ XX*, Hà Nội, Nxb. Hồng Đức, 2021.
11. Thích Giác Duyên, *Tìm hiểu về Hệ phái Khất sĩ*, Nxb. Phương Đông, 2011.
12. Thích Trí Quảng, Thích Giác Toàn, Nguyễn Quốc Tuấn (đồng chủ biên), *Hệ phái Khất sĩ: Quá trình hình thành, phát triển và hội nhập*, Hà Nội, Nxb. Hồng Đức, 2016.
13. *Kinh Tương ưng bộ*, tập 1, Thích Minh Châu dịch, Hà Nội, Nxb. Tôn giáo, 2013.
14. Thích Nhật Hạnh, *Đạo Phật đi vào cuộc đời*, Lá Bối, 1966.
15. Trần Hồng Liên, *Đạo Phật trong cộng đồng người Việt ở Nam Bộ - Việt Nam (Từ thế kỷ XVII đến 1975)*, Hà Nội, Nxb. Khoa học Xã hội, 2000.
16. Trần Hồng Liên, *Phật giáo Nam Bộ*, Nxb. TP. Hồ Chí Minh, 1996.
17. Trương Văn Chung, “Bối cảnh hình thành và những nguyên lý nền tảng của Phật giáo Khất sĩ ở Nam Bộ”, in trong: Thích Nhật Từ (chủ biên), *Các hệ phái Phật giáo và tôn giáo mới tại vùng Nam Bộ*, Hà Nội, Nxb. Hồng Đức, 2021.



Quá trình truyền bá Đạo Phật **Khất Sĩ Việt Nam**

Vĩnh Thông

1. DẪN NHẬP

Đạo Phật Khất sĩ Việt Nam là một trường phái Phật giáo mới, vừa cố gắng khôi phục những giá trị của Phật giáo khởi nguyên, vừa thể hiện được hơi thở của thời đại. Hình thành từ đồng bằng sông Cửu Long, Phật giáo Khất sĩ đã nhanh chóng phát triển khắp hai miền Nam và Trung trong ba thập niên 1940-1970. Từ thập niên 1980 đến nay, hệ phái Khất sĩ tiếp tục lan tỏa ra một số địa phương ở miền Bắc và nhiều quốc gia trên thế giới.

Có thể nói, sự phát triển nhanh chóng và mạnh mẽ của truyền thống Khất sĩ trong thế kỷ qua đã trở thành một hiện tượng đặc sắc của Phật giáo Việt Nam. Tuy vậy, thành quả đó không hề là điều dễ dàng. Trái lại, lịch sử hình thành và phát triển của hệ phái là một hành trình đầy gian nan. Từ những bước chân đầu tiên của đức Tổ sư Minh Đăng Quang, bao thế hệ tiếp nối đã lên đường du hóa không mệt mỏi, góp phần xây dựng nền Phật giáo đặc thù của dân tộc.

2. ĐỨC TỔ SƯ MINH ĐĂNG QUANG KHAI SÁNG ĐẠO PHẬT KHẤT SĨ VIỆT NAM

2.1. Đức Tổ sư thời niên thiếu, tu tập và chứng ngộ

Đức Tổ sư Minh Đăng Quang thế danh là Nguyễn Thành Đạt, sinh ngày 26 tháng 9 năm Quý Hợi - 1923 tại làng Phú Hậu, tổng Bình Phú, quận Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long (hiện nay là xã Hậu Lộc, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long). Khi đi học, ngài sử dụng họ tên là Lý Huồn. Xuất thân trong gia đình có truyền thống Phật giáo Đại thừa, ngài đã quan tâm tìm hiểu về Phật giáo từ rất sớm.

Sau khi đất nước hòa bình, Hội nghị Thống nhất Phật giáo Việt Nam diễn ra vào năm 1981, quyết định thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Khi đó, Giáo hội Tăng-già Khất sĩ Việt Nam là một trong chín tổ chức thành viên sáng lập, trở thành một bộ phận của giáo hội mới với danh xưng hệ phái Khất sĩ.



Thời niên thiếu của chàng thanh niên Nguyễn Thành Đạt cũng là lúc Phật giáo Việt Nam suy yếu, dẫn đến phong trào Chấn hưng Phật giáo. Các hội Phật học lần lượt ra đời, nhiều sách và tạp chí được xuất bản, Tăng, Ni và cư sĩ tích cực truyền bá đạo pháp bằng những cách thức khác nhau... Nhìn chung, phong trào đạt một số thành quả, đều có phần chậm chạp. Chắc hẳn bối cảnh ấy đã tác động không nhỏ đến ngài.

Năm 1937, ngài sang Cambodia tìm thầy học đạo. Thời gian này, ngài tiếp xúc với Lục Tà-keo [1], dù là một tu sĩ không hoàn toàn theo Phật giáo chính thống, nhưng ngài có cơ hội theo học và tìm hiểu Phật giáo Thượng Tọa bộ tại các chùa Khmer ở tỉnh Kampot. Cùng lúc đó, các hoạt động truyền bá Phật giáo Thượng Tọa bộ trong cộng đồng người Việt ở Cambodia đang phát triển, trung tâm là chùa Sùng Phước ở thủ đô Phnôm Pênh.

Nhận thấy đường lối của Lục Tà-keo không phù hợp với chí hướng của bản thân, ngài trở về Việt Nam vào năm 1941. Từ năm 1942 đến năm 1944, ngài liên tiếp trải qua những biến động lớn trong cuộc đời, từ hạnh phúc đến khổ đau. Đó là lập gia đình, sinh con, rồi vợ và con lần lượt qua đời. Những sự kiện đó góp phần cho ngài nhận diện rõ bản chất của kiếp nhân sinh và quyết chí tìm kiếm con đường giải thoát.

Năm 1944, ngài xuất gia ở Vĩnh Long, sau đó dự định đi Phú Quốc tìm nơi tịnh tu. Đến Hà Tiên, ngài thiền định bảy ngày đêm ở Mũi Nai rồi ngộ đạo. Sự kiện ấy diễn ra vào ngày rằm tháng 2, năm đó



ĐỨC TỔ SƯ MINH ĐĂNG QUANG DẪN ĐOÀN DU TĂNG ĐI HÀNH ĐẠO TẠI ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Có thể nói, sự phát triển nhanh chóng và mạnh mẽ của truyền thống Khất sĩ trong thế kỷ qua đã trở thành một hiện tượng đặc sắc của Phật giáo Việt Nam. Tuy vậy, thành quả đó không hề là điều dễ dàng. Trái lại, lịch sử hình thành và phát triển của hệ phái là một hành trình đầy gian nan. Từ những bước chân đầu tiên của đức Tổ sư Minh Đăng Quang, bao thế hệ tiếp nối đã lên đường du hóa không mệt mỏi, góp phần xây dựng nên Phật giáo đặc thù của dân tộc. (Ảnh: daophatkhatsi.vn)

ngài 22 tuổi. Đây là cột mốc Đạo Phật Khất sĩ Việt Nam ra đời. Sau đó, ngài ẩn tu ở vùng Thất Sơn và Cambodia.

Năm 1946, ngài trở về làng Phú Mỹ (ngày nay thuộc tỉnh Tiền Giang) tu hành ở một cốc lá trong

khu vườn của người địa phương. Bảy giờ, làng bên là Tân Hòa Thành có chùa Linh Bửu, thỉnh thoảng ngài đến thuyết pháp cho cư gia, nhưng từ chối làm trụ trì theo đề nghị của họ. Trước nay, nhiều nghiên cứu cho rằng chùa Linh Bửu là nơi khai sáng Đạo

Phật Khất sĩ Việt Nam [2]. Đây là nhận định chưa chính xác, vì đức Tổ sư không trực tiếp tu hành ở ngôi chùa này, mà ở khu vườn nói trên. Về sau, ngài chỉ dẫn đệ tử xây dựng ngôi tịnh xá ở địa điểm ấy, đặt tên là Mộc Chơn.

2.2. Giáo hội Tăng già Khất sĩ ra đời

Đầu năm 1946, đức Tổ sư lấy pháp hiệu Minh Đăng Quang và đầu năm 1947 bắt đầu thu nhận các đệ tử xuất gia. Đệ tử nam gồm Huệ Ngạn, Nhựt Quang, Nguyệt Minh, Từ Huệ, Huệ Tịnh [3]. Đệ tử nữ gồm Huỳnh Liên, Bạch Liên, Thanh Liên, Bửu Liên, Kim Liên, Ngân Liên. Khi đó, các đệ tử gọi thầy mình là sư trưởng. Hội chúng an cư kiết hạ năm đầu tiên tại làng Phú Mỹ, chư Tăng ở chùa Linh Bửu, chư Ni ở khu vườn nhà người dì của Sư cô Huỳnh Liên và về lại chùa Linh Bửu vào ngày sám hối [4]. Đây là cột mốc đánh dấu Giáo hội Tăng-già Khất sĩ ra đời.

Đến nay, các nghiên cứu ở Việt Nam chưa thống nhất thời điểm hình thành Phật giáo Khất sĩ. Theo chúng tôi, thông qua sự kiện đức Tổ sư đắc đạo thì năm 1944 là thời điểm khai sáng Đạo Phật Khất sĩ Việt Nam với tư cách là một truyền thống Phật giáo. Trong khi đó, thông qua sự kiện Tăng đoàn được hình thành thì năm 1947 là thời điểm thành lập Giáo hội Tăng-già Khất sĩ với tư cách là một đoàn thể Phật giáo. Cần nói thêm, danh xưng Giáo hội Tăng-già Khất sĩ được sư trưởng sử dụng cho hội chúng từ buổi đầu [5], chứ không phải về sau mới xuất hiện.

Năm 1948, sư trưởng Minh Đăng Quang và các đệ tử hành đạo đến

Sài Gòn. Cảm mến đức hạnh của Tăng-già, người dân hiền lành Phú Lâm (Cây Gõ) để chuyển thành Ngọc Lâm tự (về sau đã trả lại). Đồng thời, các nhà sư Khất sĩ đã được mời an cư kiết hạ ở chùa Kỳ Viên (Bàn Cờ). Chuyển đi này, sư trưởng tiếp tục thu nhận nhiều đệ tử. Trong đó, có một nhà sư đặc biệt, vốn là người Hà Nội vào Sài Gòn lập nghiệp, về sau trở thành Đệ nhị Tổ sư của Đạo Phật Khất sĩ Việt Nam: Trưởng lão Giác Chánh.

Cuối năm đó, tịnh xá Ngọc Viên (Vĩnh Long) ra đời, trở thành trụ xứ chính của sư trưởng, trung tâm hoằng pháp của Giáo hội. Từ đây, những bước chân Khất sĩ không ngừng nghỉ khắp các tỉnh thành miền Tây và Đông Nam Bộ. Các hoạt động hoằng pháp chủ yếu là thuyết giảng, thu nhận đệ tử xuất gia, xây cất tịnh xá, xuất bản kinh sách... Đặc biệt, sư trưởng viết 69 tiểu luận Phật học có nội dung độc lập, mang chung tiêu đề là *Chơn lý*. Quá trình biên soạn diễn ra song song với quá trình xuất bản.

Trong công cuộc hoằng pháp, sư trưởng sử dụng nhiều phương thức rất hiện đại so với bối cảnh Phật giáo đương thời. Chẳng hạn, ngài tổ chức thuyết giảng ở các địa điểm công cộng có khả năng thu hút đông đảo quần chúng, sử dụng loa phóng thanh, thu âm các bài giảng, lập máy in Pháp Ấn (không gọi là nhà in) ở thị xã Long Xuyên... Điều đó cho thấy tinh thần canh tân trong phương thức hoằng pháp của ngài.

Nhân dịp lễ Tự tứ năm 1953, sư trưởng tấn phong sư Giác Chánh làm Thượng tọa, có trách nhiệm quản lý Giáo hội. Cần lưu ý, danh

xưng này là sự ủy nhiệm công việc, chứ không phải giới phẩm như cách sử dụng của Phật giáo Việt Nam ngày nay (Hòa thượng, Thượng tọa, Đại đức). Bởi lẽ, Giáo hội Tăng-già Khất sĩ của Sư trưởng khi ấy chỉ có một Thượng tọa duy nhất là ngài Giác Chánh, có thể hiểu là “người ngồi trên”, có quyền điều hành công việc của Giáo hội.

Sau lễ này, Sư trưởng tổ chức Đoàn du Tăng Khất sĩ với 21 nhà sư hành đạo ở miền Tây và Đông Nam Bộ. Cuối năm đó, ngài bổ sung sư Giác Tánh làm Trưởng lão chứng minh và sư Giác Như làm Tri sự. Mùng 1 tháng 2 năm Giáp Ngọ (1954), sư trưởng vắng bóng. Thời điểm đó, Đạo Phật Khất sĩ Việt Nam có trên 20 ngôi tịnh xá và hơn 100 vị Khất sĩ.

3. ĐẠO PHẬT KHẤT SĨ VIỆT NAM SAU KHI ĐỨC TỔ SƯ VẮNG BÓNG

3.1. Sự hình thành các giáo đoàn

Sư trưởng có hoài bão: “*Cuộc đi du hành sau khi giác ngộ sẽ lan dần ra các xứ. Ban đầu đi quanh xứ Việt miền Nam, kế đó lần ra Trung, Bắc cùng khắp cõi Đông Dương nếu con đường thuận tiện*” [6]. Sau khi ngài vắng bóng, Đoàn du Tăng Khất sĩ do Thượng tọa Giác Chánh dẫn đầu đã tổ chức nhiều chuyến hành đạo ra miền Trung, đến địa phương xa nhất lúc bấy giờ là Quảng Trị - nơi vĩ tuyến 17 chia đôi đất nước.

Sau những chuyến đi ấy, một số vị ở lại miền Trung hoằng pháp, từ đó hình thành các giáo đoàn. Tuy nhiên thời bấy giờ, danh từ “giáo đoàn” chưa xuất hiện và không xếp theo số thứ tự như

ngày nay. Thay vào đó, họ chỉ gọi đơn giản là “đoàn”, trên văn bản thì sử dụng danh xưng “Đoàn du Tăng Khất sĩ” như cách gọi của sư trưởng, tên đoàn gắn với pháp hiệu Trưởng đoàn. Các đoàn gồm: Đoàn Thượng tọa Giác Chánh (Giáo đoàn I) là Đoàn du Tăng Khất sĩ ban đầu do sư trưởng Minh Đăng Quang thành lập, được Thượng tọa Giác Chánh và Tri sự Giác Như tiếp nối điều hành. Đoàn hoằng pháp chủ yếu ở Tây Nam Bộ.

Đoàn Trưởng lão Giác Tánh (Giáo đoàn II) do Trưởng lão Giác Tánh và Thượng tọa Giác Tịnh ở lại miền Trung và thành lập năm 1957. Đoàn hoằng pháp chủ yếu ở duyên hải miền Trung. Đoàn Thượng tọa Giác An (Giáo đoàn III) do Thượng tọa Giác An ở lại miền Trung và thành lập năm 1957. Đoàn hoằng pháp chủ yếu ở Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

Đoàn Thượng tọa Giác Nhiên (Giáo đoàn IV) do Thượng tọa Giác Nhiên thành lập năm 1957. Đoàn hoằng pháp chủ yếu ở Đông và Tây Nam Bộ.

Đoàn Thượng tọa Giác Lý (Giáo đoàn V) do Thượng tọa Giác Lý thành lập năm 1960. Đoàn hoằng pháp chủ yếu ở duyên hải miền Trung và Nam Bộ.

Đoàn Thượng tọa Giác Huệ (Giáo đoàn VI) do Thượng tọa Giác Huệ thành lập năm 1962. Đoàn hoằng pháp chủ yếu ở Đông và Tây Nam Bộ.

Bên cạnh đó, Ni giới Khất sĩ được Sư trưởng giao phó cho Ni sư Huỳnh Liên dẫn dắt từ buổi đầu ngài thân nhận Ni chúng vào

năm 1947, được xem như một đoàn thể trong tông môn Khất sĩ. Ngoài ra, có một số Ni chúng không sinh hoạt trong bộ phận Ni giới Khất sĩ mà nương tựa vào các giáo đoàn Tăng. Điểm đặc biệt trong lịch sử Đạo Phật Khất sĩ Việt Nam là sự hình thành các đoàn không xảy ra do mâu thuẫn nội bộ. Trái lại, hầu hết các nhà sư có nguyện vọng lập đoàn đều xin phép và nhận được sự đồng ý của Tăng chúng, mà bấy giờ đứng đầu là Thượng tọa Giác Chánh.

Ngoài các đoàn thể như trên, Phật giáo Khất sĩ có một số nhóm tu tịnh. Có nhiều nguyên nhân khiến các nhà sư tách khỏi đoàn ra tu tịnh, trong đó có hai nhóm nguyên nhân chủ đạo. Một là nguyên nhân khách quan, những biến động của thời cuộc khiến thầy trò thất lạc, các nhà sư không liên lạc được đoàn thể để sinh hoạt chung, dần dần hành đạo độc lập. Hai là nguyên nhân chủ quan, sư trưởng cấm trị bệnh, phủ phép, thiên cơ... nhưng một số nhà sư tham gia các hoạt động ấy phải rời khỏi đoàn.

3.2. Sự hình thành các giáo hội

Giáo hội Tăng-già Khất sĩ của sư trưởng Minh Đăng Quang đã hình thành từ năm 1947, Thượng tọa Giác Chánh tiếp quản điều hành từ năm 1954, nhưng chỉ là hội chúng tôn giáo thuần túy. Về sau, các đoàn thể Khất sĩ đã thành lập một số tổ chức giáo hội, được chánh quyền đương thời công nhận tư cách pháp lý.

Năm 1963, sau phong trào đấu tranh của Phật giáo, Giáo hội Phật giáo Việt Nam Thống nhất ra đời, chủ yếu tập hợp các tổ chức thuộc hệ phái Bắc tông. Về hệ phái

Nam tông, trước đó đã thành lập Giáo hội Tăng-già Nguyên thủy Việt Nam từ năm 1957. Trong bối cảnh này, Thượng tọa Giác Nhiên có ý định thành lập tổ chức có tư cách pháp nhân cho Phật giáo Khất sĩ. Song, gặp khó khăn về thủ tục. Do vậy, hai vị sư Giác Như và Giác Tường làm đơn xin thành lập Giáo hội Tăng-già Khất sĩ Việt Nam vào năm 1964.

Đến năm 1966, Giáo hội được công nhận chính thức, trụ sở ở tỉnh xá Trung Tâm, đường Nguyễn Trung Trực, quận Gò Vấp, tỉnh Gia Định. Trong năm này, Giáo hội tổ chức Đại hội nhiệm kỳ I, Thượng tọa Giác Nhiên là Tri sự trưởng. Song, trên thực tế, Giáo hội không nhận được sự ủng hộ hoàn toàn từ các đoàn. Họ xem đây là Giáo hội của Đoàn Thượng tọa Giác Nhiên và một số nhà sư trẻ ở các đoàn khác, thay vào đó Đoàn Thượng tọa Giác Chánh là Giáo hội gốc của sư trưởng Minh Đăng Quang.

Năm 1971, Giáo hội tổ chức Đại hội nhiệm kỳ II, mô hình tổ chức thay đổi với hai bộ phận là Viện Chỉ đạo và Viện Hành đạo. Viện Chỉ đạo suy tôn Trưởng lão Giác Chánh là Tăng chủ và Trưởng lão Giác Tánh là Đệ nhất Phó Tăng chủ kiêm Quyền Tăng chủ, Viện Hành đạo do Thượng tọa Giác Nhiên làm Viện trưởng [7]. Lúc này, Giáo hội mới thật sự nhận được sự ủng hộ rộng rãi từ các đoàn. Năm 1973, Giáo hội tổ chức Đại hội nhiệm kỳ III, suy tôn Trưởng lão Giác Tánh là Tăng chủ.

Ngoài ra, Phật giáo Khất sĩ giai đoạn này có hai tổ chức Giáo hội khác. Đoàn Thượng tọa Giác Huệ ra đời vào năm 1962, đến năm



Đầu năm 1946, đức Tổ sư lấy pháp hiệu Minh Đăng Quang và đầu năm 1947 bắt đầu thu nhận các đệ tử xuất gia. (Ảnh: daophatkhatssi.vn)

1971 thành lập Giáo hội Khất sĩ Việt Nam, hoạt động độc lập với Giáo hội Tăng-già Khất sĩ Việt Nam. Trụ sở Giáo hội ở tịnh xá Trúc Lâm - giảng đường Lộc Uyển, đường Lục Tinh, quận 6, đô thành Sài Gòn. Trước đó vào năm 1958, Ni sư Huỳnh Liên đã thành lập Giáo hội Ni giới Khất sĩ Việt Nam. Trụ sở Giáo hội ở tịnh xá Ngọc Phương, đường Lê Quang Định, quận Gò Vấp, tỉnh Gia Định. Như vậy trước năm 1975, Phật giáo Khất sĩ có ba tổ chức Giáo hội, số lượng tịnh xá khoảng 250 ngôi, số lượng Khất sĩ khoảng 500 vị.

Thời kỳ này, Phật giáo Việt Nam

nói chung vừa vượt qua cơn khủng hoảng nghiêm trọng là Pháp nạn năm 1963 và bắt đầu phục hồi mạnh mẽ, do vậy, hoạt động của ba giáo hội Phật giáo Khất sĩ cũng phát triển theo xu hướng chung. Hình thức hoằng pháp chủ yếu là du hóa, thuyết giảng, thu nhận đệ tử, xây dựng tịnh xá, sáng tác thơ đạo, xuất bản kinh sách... Trong đó, nổi bật là nhiều tịnh xá được xây dựng mới. Song song đó, nhiều Tăng, Ni và cư sĩ đã sáng tác, biên soạn và xuất bản các tác phẩm thuộc nhiều thể loại, không chỉ góp phần truyền bá đạo pháp, mà còn làm phong phú kho tàng văn học Phật giáo Khất sĩ. Chẳng hạn, *Minh Đăng*

Quang pháp giáo (Hàn Ôn biên soạn, 1960), *Ánh nhiên đăng* (Thượng tọa Giác Nhiên sáng tác, 1965), *Tứ kệ tinh tâm* (Thượng tọa Giác Nhiên biên tập, 1966), *Giác Huệ thi tập* (Thượng tọa Giác Huệ sáng tác, 1964), *Nguồn gốc Đạo Phật Khất sĩ Việt Nam* (Thượng tọa Giác Lý biên soạn, 1971), *Ánh Minh Quang* (Trụ Vũ sáng tác, 1973)...

3.3. Hệ phái Phật giáo Khất sĩ

Sau khi đất nước hòa bình, Hội nghị Thống nhất Phật giáo Việt Nam diễn ra vào năm 1981, quyết định thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Khi đó, Giáo hội Tăng-già Khất sĩ Việt Nam

Từ một trường phái mới hình thành, trong vòng chưa đầy một thế kỷ, Đạo Phật Khất sĩ Việt Nam đã phát triển nhanh và mạnh, có mặt gần như khắp đất nước và lan tỏa ra nước ngoài. Thành tựu đó quả thật ít cộng đồng tôn giáo nào có được.



là một trong chín tổ chức thành viên sáng lập, trở thành một bộ phận của Giáo hội mới với danh xưng hệ phái Khất sĩ. Năm 1983, Đoàn Thượng tọa Giác Huệ hiệp nhứt về hệ phái. Từ đây, các đoàn được gọi là giáo đoàn, sắp xếp theo số thứ tự từ I đến VI. Trưởng lão Giác Chánh được đề cử làm Nhị tổ, tiếp tục là lãnh đạo tinh thần tối cao của Phật giáo Khất sĩ, đến khi viên tịch vào năm 2004.

Hiện nay, Phật giáo Khất sĩ có sáu giáo đoàn Tăng, bên cạnh đó Ni giới hệ phái Khất sĩ được xem như một giáo đoàn. Ngoài ra, có năm hội chúng Ni không trực thuộc Ni giới hệ phái mà trực thuộc giáo đoàn Tăng, đó là: Ni giới Giáo đoàn I, Ni giới Giáo đoàn III, Ni giới Giáo đoàn IV (được chia thành 4 phân đoàn), Ni giới Giáo đoàn VI.

Do hoàn cảnh thời đại, hầu hết Tăng Ni tu học tại tịnh xá, không thể đi khất thực như phương châm ban đầu của hệ phái. Song, bên cạnh các sinh hoạt truyền thống, hệ phái tổ chức nhiều hoạt động tu tập mới nhằm duy trì sự

ổn định và phát triển bền vững cho Tăng-già như: Khóa tu truyền thống Khất sĩ, khóa Bồi dưỡng trụ trì, khóa Bồi dưỡng đạo hạnh... Song hành với việc tu, việc học cũng được chú trọng. Đất nước mở cửa và hội nhập đã tạo cho Tăng, Ni có cơ hội du học ở các trường đại học Phật giáo lớn trên thế giới, trở về đóng góp cho hệ phái, cho Giáo hội Phật giáo Việt Nam, cho đất nước.

Hơn 40 năm gia nhập Giáo hội Phật giáo Việt Nam, số lượng Tăng, Ni, cư sĩ và tịnh xá thuộc hệ phái Khất sĩ đều gia tăng. Bên cạnh những khu vực hoằng pháp truyền thông như Nam Bộ và duyên hải Nam Trung Bộ, hệ phái phát triển mạnh ở Tây Nguyên và bắt đầu xuất hiện ở miền Bắc. Theo thống kê của Ban Tăng sự hệ phái Khất sĩ vào năm 2020, toàn hệ phái có 2.958 Tăng, Ni và 683 tịnh xá [8].

Có thể tham khảo một số số liệu Tăng, Ni và tịnh xá do hệ phái Khất sĩ và Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống kê qua các năm gần đây: Qua đây có thể nhận thấy, số liệu Tăng, Ni và tịnh xá do hệ phái và

Giáo hội thống kê có chênh lệch. Cụ thể, hệ phái thống kê số tịnh xá cao hơn và số Tăng, Ni thấp hơn Giáo hội thống kê. Vì sao có sự chênh lệch đó?

Về Tăng, Ni, một số vị xuất thân từ các nhóm Khất sĩ tu tịnh, không tham gia các giáo đoàn thuộc hệ phái Khất sĩ hiện nay, nhưng có sinh hoạt trong Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Do đó, hệ phái thống kê Tăng, Ni từ các giáo đoàn trực thuộc, còn Giáo hội thống kê Tăng, Ni tham gia sinh hoạt Giáo hội theo địa phương. Về tịnh xá, Giáo hội Phật giáo Việt Nam thống kê cơ sở tôn giáo theo danh xưng (chùa, tịnh xá, thiền viện...) mà không thống kê theo hệ phái. Trong khi đó, hệ phái Khất sĩ thống kê cơ sở tôn giáo trực thuộc hệ phái trên thực tế, trong đó không chỉ có tịnh xá, mà còn có chùa, thiền viện, tịnh thất, niệm Phật đường... và những cơ sở đang hoàn thiện thủ tục. Thực trạng này đòi hỏi thời gian tới, Giáo hội cần nghiên cứu những nguyên tắc thống kê hợp lý hơn đối với Tăng, Ni, tín đồ, cơ sở của Giáo hội nói chung và các hệ phái nói riêng.

Ngoài ra, sau năm 1975, Đạo Phật Khất sĩ Việt Nam lan tỏa ra nhiều quốc gia trên thế giới như Mỹ, Canada, Pháp, Australia, New Zealand... Đến năm 2015, có trên 50 tịnh xá với hơn 100 Tăng, Ni ở hải ngoại [14]. Đại bộ phận cộng đồng Phật giáo Khất sĩ hải ngoại có quan hệ khăng khít với cộng đồng Phật giáo Khất sĩ quốc nội.

4. VĨ THANH

Từ một trường phái mới hình thành, trong vòng chưa đầy một thế kỷ, Đạo Phật Khất sĩ Việt Nam đã phát triển nhanh và mạnh, có mặt gần như khắp đất nước và lan tỏa ra nước ngoài. Thành tựu đó quả thật ít cộng đồng tôn giáo nào có được.

Đằng sau thành quả ấy là quá trình vô vàn khó khăn, bởi điều gì mới mẻ luôn vấp phải sự phản ứng từ các định kiến cố hữu. Không chỉ vậy, bậc đạo sư vắng bóng sớm, hàng đệ tử trải qua cơn khủng hoảng nghiêm trọng. Song, họ không thoái lui, mà tiếp tục cất bước trên con đường truyền bá đạo pháp. Tất cả nhờ sự đồng tâm hiệp lực của cả hệ phái, đặc biệt là sự dẫn dắt của Đức Nhị tổ và chư vị Trưởng lão tiền bối, nhưng quan trọng nhất là đường lối đúng đắn mà đức Tổ sư Minh Đăng Quang đã khai lập.

Chú thích:

- [1] Ông Keo từng xuất gia rồi hoàn tục, về sau trở thành thầy bùa chú. Người từng xuất gia rồi hoàn tục được người Khmer gọi là Lực, về già được gọi là Lực-tà. Lực-tà Keo là Lực-tà tên Keo, không phải Lực ở tỉnh Takeo như một số tác giả nhầm lẫn, thực tế ông ở tỉnh Kampot.
- [2] Trần Hồng Liên (2000), Đạo Phật trong cộng đồng người Việt ở Nam bộ Việt Nam từ thế kỷ XVII đến 1975, Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội, tr.103.
- [3] Về sau do thời cuộc, Huệ Ngạn, Nhựt

Quang, Nguyệt Minh đều hoàn tục, do đó Trưởng lão Từ Huệ được xem là đệ tử đầu tiên của đức Tổ sư.

- [4] Hành Vân (2016), “Cần có một tiểu sử hoàn chỉnh về đức Tổ sư Minh Đăng Quang”, trong Nhiều tác giả, Hệ phái Khất sĩ: Quá trình hình thành, phát triển và hội nhập, Hà Nội: Nxb. Hồng Đức, tr.97.
- [5] Cụ thể là giấy tờ ngài cấp cho đệ tử, giấy tờ xin phép chánh quyền cho hành đạo, để cập nhiều lần trong Chơn lý... .
- [6] Tổ sư Minh Đăng Quang (2016), Chơn lý, TP HCM: Nxb. Tổng hợp TP HCM, tr.695.
- [7] Huỳnh Minh (1973), Gia Định xưa và nay, Nxb. Cảnh Bàng, tr.257. Cần lưu ý, thông tin này hiện nay chưa thống nhất. Tác phẩm trên được xuất bản vào năm 1973, thời điểm cách Đại hội II chưa lâu, do vậy có độ tin cậy nhất định. Trong khi đó, bài viết “Tiểu sử Trưởng lão Giác Tánh” do hệ phái Khất sĩ soạn, đăng website Đạo Phật Khất sĩ (www.daophatkhat-si.vn) ngày 1/1/2013 cho biết Đại hội II suy tôn Trưởng lão Giác Tánh là Đệ nhất Phó Tăng chủ nhiệm Quyền Tăng chủ, không đề cập Tăng chủ. Hy vọng hệ phái nên làm rõ thông tin này.
- [8] Ban Tăng sự hệ phái Khất sĩ (2020), “Báo cáo Ban Tăng sự hệ phái năm 2020”, Website Đạo Phật Khất sĩ: <http://daophatkhat-si.vn/phap-hanh-khat-si/boi-duong-tru-tri/bao-cao-ban-tang-su-he-phai-nam-2020.html> (truy cập ngày 17/06/2020).
- [9] Ban Thư ký hệ phái Khất sĩ (2016), “Báo cáo tổng kết hệ phái Khất sĩ sau 35 năm tham gia Giáo hội Phật giáo Việt Nam”, trong Nhiều tác giả, Giáo hội Phật giáo Việt Nam 35 năm hình thành và phát triển, Hà Nội: Nxb. Hồng Đức, tr.306.
- [10] Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2018), “Báo cáo tổng kết hoạt động Phật sự nhiệm kỳ VII & Chương trình hoạt động Phật sự nhiệm kỳ VIII”, Website Giáo hội Phật giáo Việt Nam: <https://ghpgvn.vn/bao-cao-tong-ket-hoat-dong-phat-su-nhiem-ky-vii-chuong-trinh-hoat-dong-phat-su-nhiem-ky-viii/> (truy cập ngày 14/4/2018).
- [11] Ban Tăng sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2019), “Báo cáo tổng kết công tác Phật sự năm 2019”, Website Cơ sở dữ liệu số Giáo hội Phật giáo Việt Nam: www.vbgh.vn (truy cập ngày 27/12/2019).
- [12] Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2021), “Báo cáo thành tựu của GHPGVN trong 40 năm kể từ ngày thành lập”, Báo Giác Ngộ điện tử: <https://giacngo.vn/toan-van-bao-cao-thanh-tuu-cua-ghpgvn-trong-40-nam-ke-tu-ngay-thanh-lap-post59415.html> (truy cập ngày 3/11/2021).
- [13] Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2022), “Báo cáo tổng kết hoạt động Phật sự nhiệm kỳ VIII (2017-2022)”, Website Cơ sở dữ liệu số Giáo hội Phật giáo Việt Nam: <https://vbgh.vn/laws/detail/04-bao-cao-tong-ket-hoat-dong-phat-su-nhiem-ky-viii-2017-2022-18/> (truy cập ngày 19/11/2022).

ky-viii-2017-2022-18/ (truy cập ngày 19/11/2022).

[14] Thích Giác Toàn (2015), “Đạo Phật Khất sĩ Việt Nam: Ánh đạo vàng lan tỏa”, trong Nhiều tác giả, Phật giáo vùng Mê-kông: Ý thức môi trường và toàn cầu hóa, TP HCM: Nxb. Đại học Quốc gia TP HCM, tr.94.

Tài liệu tham khảo:

1. Ban Tăng sự Hệ phái Khất sĩ (2020), “Báo cáo Ban Tăng sự Hệ phái năm 2020”, Website Đạo Phật Khất sĩ: <http://daophatkhat-si.vn/phap-hanh-khat-si/boi-duong-tru-tri/bao-cao-ban-tang-su-he-phai-nam-2020.html> (truy cập ngày 17/06/2020).
2. Ban Tăng sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2019), “Báo cáo tổng kết công tác Phật sự năm 2019”, Website Cơ sở dữ liệu số Giáo hội Phật giáo Việt Nam: www.vbgh.vn (truy cập ngày 27/12/2019).
3. Ban Thư ký Hệ phái Khất sĩ (2016), “Báo cáo tổng kết Hệ phái Khất sĩ sau 35 năm tham gia Giáo hội Phật giáo Việt Nam”, trong Nhiều tác giả, Giáo hội Phật giáo Việt Nam 35 năm hình thành và phát triển, Hà Nội: Nxb. Hồng Đức.
4. Hành Vân (2016), “Cần có một tiểu sử hoàn chỉnh về đức Tổ sư Minh Đăng Quang”, trong HT.TS. Thích Trí Quảng, HT.TS. Thích Giác Toàn, TS. Nguyễn Quốc Tuấn (chủ biên), Hệ phái Khất sĩ: Quá trình hình thành, phát triển và hội nhập, Hà Nội: Nxb. Hồng Đức.
5. Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2021), “Báo cáo thành tựu của GHPGVN trong 40 năm kể từ ngày thành lập”, Báo Giác Ngộ điện tử: <https://giacngo.vn/toan-van-bao-cao-thanh-tuu-cua-ghpgvn-trong-40-nam-ke-tu-ngay-thanh-lap-post59415.html> (truy cập ngày 3/11/2021).
6. Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam (2022), “Báo cáo tổng kết hoạt động Phật sự nhiệm kỳ VIII (2017-2022)”, Website Cơ sở dữ liệu số Giáo hội Phật giáo Việt Nam: <https://vbgh.vn/laws/detail/04-bao-cao-tong-ket-hoat-dong-phat-su-nhiem-ky-viii-2017-2022-18/> (truy cập ngày 19/11/2022).
7. Huỳnh Minh (1973), Gia Định xưa và nay, Vĩnh Long: NXB. Cảnh Bàng.
8. Thích Giác Toàn (2015), “Đạo Phật Khất sĩ Việt Nam: Ánh đạo vàng lan tỏa”, trong Nhiều tác giả, Phật giáo vùng Mê-kông: Ý thức môi trường và toàn cầu hóa, TP. Hồ Chí Minh: Nxb. Đại học Quốc gia TP.Hồ Chí Minh.
9. Tổ sư Minh Đăng Quang (2016), Chơn lý, TP. Hồ Chí Minh: Nxb. Tổng hợp TP Hồ Chí Minh.
10. Trần Hồng Liên (2000), Đạo Phật trong cộng đồng người Việt ở Nam Bộ Việt Nam từ thế kỷ XVII đến 1975, Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.



Di sản của Tổ sư Minh Đăng Quang

TS. Bùi Hữu Dược*

Tóm tắt: Tổ sư Minh Đăng Quang là một hiện tượng đặc biệt của Phật giáo Việt Nam. Khi mới ngoài 20 tuổi, ngài đã sáng lập ra một hệ phái Phật giáo mới qua sự kết hợp hài hòa, có chọn lọc hai hệ phái Phật giáo Nam tông và Bắc tông. Vắng bóng ở độ tuổi 32, Tổ sư Minh Đăng Quang được tôn vinh là Tổ sư sáng lập nên hệ phái Khất sĩ và ngài để lại một di sản Phật giáo độc đáo ở Việt Nam.


Từ khóa: Hệ phái Khất sĩ, Minh Đăng Quang, Tổ sư.

Tổ sư Minh Đăng Quang là người sáng lập ra hệ phái Phật giáo Khất sĩ, một hệ phái Phật giáo khởi nguồn từ Việt Nam. Hệ phái Khất sĩ phát triển khá nhanh và hiện nay đã có mặt ở nhiều nước trên thế giới với những hoạt động mang nhiều nét đặc trưng về tổ chức hoạt động, sinh hoạt giáo đoàn, kiến trúc,...

1. HOÀN CẢNH TẠO NÊN CON NGƯỜI

Tổ sư Minh Đăng Quang, thế danh là Nguyễn Thành Đạt, sinh ngày 26/9 Quý Hợi (04/11/1923) tại làng Phú Hậu, tổng Bình Phú, quận Tam Bình (nay là huyện Tam Bình), tỉnh Vĩnh Long, là con út trong một gia đình có năm người con. Nguyễn Thành Đạt sinh ra được 10 tháng thì mẹ mất.

Khi còn nhỏ, Nguyễn Thành Đạt được cha cho đi học chữ và học về tam giáo. Ngài là người có tiếng thông minh và chăm chỉ. Năm 15 tuổi, Nguyễn Thành Đạt xin phép cha đi tìm thầy để học đạo. Trên đường đi tìm thầy, ngài đã đến



Phật giáo Khất sĩ ra đời là một trong những đóng góp quan trọng vào công cuộc chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam, sự dung hợp Phật giáo Bắc tông và Phật giáo Nam tông vào thời điểm bấy giờ là khuynh hướng mới, nhưng rõ ràng đó là một lựa chọn đúng đắn, thể hiện sự phù hợp với nhu cầu xã hội.

Campuchia (Nam Vang) và gặp một vị sư người Khmer lai Việt. Ngài đã được học Phật pháp và đường lối y bát chân truyền của Đức Phật (theo hệ phái Nam tông). Cuối năm 1941, Nguyễn Thành Đạt về lại Sài Gòn. Nghe theo lời dạy của cha, ngài lập gia đình năm 1942. Sau đó, vợ và con nhỏ của ngài lần lượt lâm bệnh rồi qua đời.

Năm 1944, Nguyễn Thành Đạt xuất gia tu hành tại thị xã Vĩnh Long. Chỉ một thời gian ngắn sau đó, nơi đây xảy ra sự cô, quân Pháp bắt bớ những người yêu nước kháng chiến, khiến người tu hành không được yên ổn. Nhà Sư trẻ quyết định ra đảo Phú Quốc tu hành, nhưng khi đến Hà Tiên, do không kịp chuyển tàu nên ngài ở tạm tại Mũi Nai để chờ ngày có chuyển tàu khác. Trong những ngày chờ đợi, nhà sư trẻ thiền định và chứng ngộ về vô thường, vô ngã, khô, vui của cuộc đời... và ngộ được lý pháp “thuyền Bát-nhã”. Ngài quyết định ngược dòng đời cứu độ chúng sinh. Sau đó, ngài về báo tin cho gia đình, rồi trở lại ẩn tu ở vùng Thất Sơn (tỉnh An Giang hiện nay) trong hai năm.

Năm 1946, ngài gặp một vị hiền sĩ. Vị này thỉnh ngài về làng Phú Mỹ, quận Châu Thành, tỉnh Mỹ Tho để tu tập và truyền bá Chánh pháp tại Linh Bửu tự, làng Phú Mỹ. Năm 1947, nhà sư trẻ lấy pháp hiệu Minh Đăng Quang và bắt đầu công cuộc hành đạo, thu nhận đệ tử, xây dựng tịnh xá, thuyết pháp, phát triển Đạo Phật Khất sĩ... Nhà sư Minh Đăng Quang lãnh đạo đoàn Du Tăng Khất sĩ đi khắp các tỉnh thành ở Nam kỳ, vừa hoằng dương Phật pháp, vừa truyền bá pháp tu theo phương thức mới. Ngài chủ trương tích hợp có chọn lọc những

giá trị trong tư tưởng của hai truyền thống Phật giáo Thượng Tọa bộ (Nam tông) và Đại Chúng bộ (Bắc tông), đồng thời tiếp biến và dung hòa những yếu tố phù hợp với văn hóa truyền thống của Việt Nam, từ đó hình thành nên Phật giáo dân tộc hiện đại với tên gọi “Đạo Phật Khất sĩ Việt Nam”, theo phương châm “Nổi truyền Thích-ca Chánh pháp” giữ vững đường lối tu tập do Đức Phật đề ra, thực hiện đúng Giới - Định - Huệ. Ngài khẳng định: “*Người khất sĩ chỉ có ba pháp tu học vẫn tất là Giới - Định - Huệ*”.

Mùng 01/02 Giáp Ngọ (1954), Tổ sư Minh Đăng Quang đi hoằng hóa từ Sa Đéc đến Cần Thơ. Sau ngày đó, không còn ai được gặp lại ngài. Sự kiện đó được các đệ tử sau này gọi là “Đức Tổ sư vắng bóng”. Tổ sư Minh Đăng Quang vắng bóng khi ngài 32 tuổi, với 10 năm xuất gia tu hành và hoằng hóa. Tuy hoằng dương Phật pháp và phát triển tông phái tự dựng lập chỉ trong vòng 7 năm nhưng ngài đã để lại cho Phật giáo và đất nước Việt Nam những điều không dễ lý giải.

2. DI SẢN CỦA TỔ SƯ MINH ĐĂNG QUANG

- *Giáo lý*: Để giúp cho nhiều người dễ tu học, ngài biên soạn bộ *Chơn lý* gồm 69 bài pháp luận giải, dễ hiểu, được viết bằng Quốc ngữ. Bộ *Chơn lý* là sự tóm tắt tinh hoa tư tưởng từ hai truyền thống Phật học Nam tông và Bắc tông bằng chữ Việt. Thời kỳ đó, kinh điển Phật pháp ở Việt Nam phổ biến đối với Bắc tông là chữ Hán và đối với Nam tông là chữ Pāli. Trong bối cảnh xã hội lúc bấy giờ, việc một nhà Sư ngoài 20 tuổi vừa đi hoằng pháp, thu

nhận đệ tử, vừa đi xây dựng cơ sở Phật giáo mà viết được bộ *Chơn lý* bằng chữ Quốc ngữ, tóm lược được cả hai truyền thống Phật giáo Nam tông và Bắc tông là một điều phi thường, thể hiện sức học, sự hiểu biết của Tổ sư về triết lý Phật giáo của hai hệ phái Phật giáo vốn đã phổ biến nhưng bằng chữ Hán và chữ Pāli, để tạo ra một hướng đi mới, vừa giữ được truyền thống, vừa phù hợp với sự phát triển của xã hội. Tư duy và sự mạnh dạn đó khó có được ở người bình thường.

- *Thu nhận đệ tử, phát triển Tăng đoàn Khất sĩ*: Năm 1947, nhà sư Minh Đăng Quang thu nhận các đệ tử xuất gia đầu tiên gồm bốn đệ tử nam, sáu đệ tử nữ và một chú tiểu khoảng 10 tuổi [1]. Theo lời chỉ dạy của ngài, hội chúng thực hiện khóa an cư kiết hạ năm đầu tiên tại làng Phú Mỹ [2]. Lúc bấy giờ, các vị đệ tử theo phái Khất sĩ gọi nhà sư Minh Đăng Quang là sư trưởng. Năm 1948, Sư trưởng Minh Đăng Quang và các đệ tử bắt đầu hành đạo đến Sài Gòn và các tỉnh miền Đông. Tại Sài Gòn, dân chúng cảm mến đức hạnh của các vị sư Khất sĩ nên Tăng đoàn được mời an cư kiết hạ năm thứ hai tại chùa Kỳ Viên (Nam tông Kinh).

Từ khởi đầu đó, đoàn Du Tăng Khất sĩ lớn dần cùng công cuộc hoằng pháp ở nhiều địa phương. Trong dịp lễ Tự tứ năm 1953, sư trưởng giao trách nhiệm quản lý Tăng đoàn cho Trưởng lão Giác Chánh. Cuối năm đó, ngài bổ sung thêm Trưởng lão Giác Tánh và Trưởng lão Giác Như vào vai trò quản lý Tăng đoàn. Đến năm 1954, sư trưởng đã thu nhận hơn 100 Tăng, Ni và cảm hóa hàng



Tổ sư Minh Đăng Quang, thế danh là Nguyễn Thành Đạt, sinh ngày 26/9 Quý Hợi (04/11/1923) tại làng Phú Hậu, tổng Bình Phú, quận Tam Bình (nay là huyện Tam Bình), tỉnh Vĩnh Long, là con út trong một gia đình có năm người con. Nguyễn Thành Đạt sinh ra được 10 tháng thì mẹ mất.

vạn cư sĩ. Sau khi ngài vắng bóng vào năm 1954, hội chúng tiếp tục hành đạo theo đường lối đã ấn định. Trong các năm tiếp theo, đoàn Du Tăng Khất sĩ do Trưởng lão Giác Chánh dẫn đầu đã tổ chức hai chuyến hoằng pháp ra miền Trung. Giáo pháp Khất sĩ bắt đầu bén rễ trên vùng đất này.

Từ đó, các giáo đoàn hình thành;

tuy nhiên, thời bấy giờ, các đơn vị này gọi là “đoàn” và gắn liền với pháp hiệu Trưởng đoàn, chưa gọi là “giáo đoàn” và quy định thứ tự theo số như ngày nay. Năm 1957, đoàn Trưởng lão Giác Tánh và Giác Tịnh, đoàn Trưởng lão Giác An lần lượt ra đời. Năm 1959, đoàn Trưởng lão Giác Nhiên hình thành. Năm 1960, đoàn Trưởng lão Giác Lý được thành lập.

Về tên gọi của tổ chức hệ phái, ban đầu, sư trưởng không công bố thành lập Giáo hội Tăng-già Khất sĩ về mặt hành chánh, nhưng danh xưng này xuất hiện nhiều lần trong bộ *Chơn lý*; và trong các giấy tờ của Tăng Ni, danh xưng Giáo hội Tăng-già Khất sĩ có từ thời sư trưởng Minh Đăng Quang, nhưng chưa phải tổ chức có tư cách pháp nhân. Năm 1964, Trưởng lão Giác Nhiên và hai vị Trưởng lão Giác Nhu, Giác Tường vận động thành lập Giáo hội Tăng-già Khất sĩ Việt Nam, tổ chức chính thức ra đời vào năm 1966. Bên cạnh đó, Trưởng lão Giác Huệ thành lập Giáo hội Khất sĩ Việt Nam vào năm 1962. Ni sư Huỳnh Liên dẫn dắt hội chúng Tỳ kheo-Ni từ năm 1947. Năm 1958, Giáo hội Ni giới Khất sĩ Việt Nam được thành lập. Hai tổ chức Giáo hội Khất sĩ Việt Nam và Giáo hội Ni giới Khất sĩ Việt Nam hoạt động độc lập.

Cho đến trước năm 1975, Phật giáo Khất sĩ tồn tại ba tổ chức giáo hội gồm: Giáo hội Ni giới Khất sĩ Việt Nam, Giáo hội Khất sĩ Việt Nam và nòng cốt là Giáo hội Tăng-già Khất sĩ Việt Nam, với 5 giáo đoàn. Ngoài ra, một số vị xuất gia theo giáo pháp Khất sĩ rồi tách ra tịnh tu, sau đó thu nhận đệ tử và hình thành những nhóm Khất sĩ riêng lẻ.

Năm 1981, các đoàn thể Phật giáo Khất sĩ tham gia thành lập Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Kể từ đó, các tổ chức và các nhóm Phật giáo Khất sĩ hợp làm một, gọi chung là hệ phái Khất sĩ, bên cạnh hai hệ phái: hệ phái Bắc tông và hệ phái Nam tông trong nền Phật giáo ở Việt Nam. Các tổ chức và nhóm trước đây được gọi theo số thứ tự, từ Giáo đoàn I đến

Giáo đoàn VI. Từ đó đến nay, hệ phái Phật giáo Khất sĩ ổn định và phát triển trên tinh thần hòa hợp như Đức Phật từng dạy: “*Này các Tỷ kheo, khi nào chúng Tỷ kheo tụ họp trong niệam đoàn kết, giải tán trong niệam đoàn kết và làm việc Tăng sư trong niệam đoàn kết, thời này các Tỷ kheo, chúng Tỷ kheo sẽ được cường thịnh, không bị suy giảm*” [3].

Số lượng Tăng, Ni hệ phái Khất sĩ có sự phát triển rất nhanh cả trong nước và ở nước ngoài. Tính từ năm 1993, cả nước có 15.777 vị sư tham gia Giáo hội Phật giáo Việt Nam, hệ phái Khất sĩ có 245 vị sư (chiếm 1,55%). Năm 2022, cả nước có 55.345 vị sư tham gia Giáo hội Phật giáo Việt Nam, hệ phái Khất sĩ có 5.178 vị sư (chiếm 9,35%), trong số đó có trên 1.400 chư Ni [4].

- *Xây dựng cơ sở tự viện*: Năm 1948, sư trưởng kiến tạo ngôi tịnh xá đầu tiên là tịnh xá Pháp Vân, kế đến là tịnh xá Trúc Viên (về sau đổi tên là Ngọc Thuận), rồi đến tịnh xá Ngọc Viên, cả ba đều tọa lạc tại tỉnh Vĩnh Long. Từ đó, tịnh xá Ngọc Viên trở thành trung tâm hoằng pháp của Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam. Năm 1949, Đại lễ Tự tứ và lễ Vu-lan lần đầu tiên được tổ chức tại đây. Đến năm 1954, sư trưởng đã xây dựng trên 20 ngôi tịnh xá. Nổi tiếp truyền thống đó, việc xây dựng cơ sở thờ tự của hệ phái Khất sĩ phát triển rất nhanh. Tính từ Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc lần thứ III năm 1993, cả nước có 8.463 ngôi tự viện thuộc Giáo hội Phật giáo Việt Nam, hệ phái Khất sĩ có 242 ngôi tịnh xá (chiếm 2,85%). Năm 2022, cả nước có 19.547 ngôi tự viện thuộc Giáo hội Phật giáo Việt Nam, hệ phái Khất sĩ có 557 tịnh xá (chiếm 2,84% cả nước) [5].

Tuy nhiên, số tự viện Phật giáo cả nước tăng do số lượng địa phương tham gia tổ chức GHPGVN tăng từ 28 tỉnh, thành lên 63 tỉnh, thành. Số tự viện mới xây dựng không đáng kể so với số tịnh xá mới của hệ phái Khất sĩ. Riêng đối với Ni giới hệ phái Khất sĩ, năm 2022, số lượng cơ sở của Ni giới Khất sĩ là trên 350 ngôi (trong đó có 225 tịnh xá, 10 tịnh thất, 23 chùa, 01 niệam Phật đường, 02 thiền viện, 26 cơ sở ở nước ngoài, 90 cơ sở đang được xây dựng, trùng tu) [6].

- *Về đào tạo Tăng tài*: Với truyền thống hiếu học từ Tổ sư truyền lại, thực hiện lời dạy của Đức Phật “Duy tuệ thị nghiệp”, các bậc trưởng thượng trong hệ phái Khất sĩ đã tạo điều kiện và đã động viên Tăng, Ni tích cực học tập, mở mang tri thức. Hệ phái Khất sĩ có số lượng Tăng, Ni học sau đại học chiếm tỉ lệ cao nhất trong tổ chức Giáo hội Phật giáo Việt Nam. Hiện nay, số lượng Tăng, Ni có bằng Tiến sĩ trong hệ phái là 58 vị. Riêng với Ni giới hệ phái Khất sĩ, hiện nay (2022), số lượng Ni học trên Đại học là: 02 Hậu tiến sĩ; 31 Tiến sĩ Phật học, Triết học, Văn học Phật giáo...; 01 Bác sĩ - Tiến sĩ Y khoa là Ni sư Liên Thanh, Giám đốc phòng khám từ thiện Long Bửu thuộc tỉnh Bình Dương; 15 Thạc sĩ. Hiện nay, 15 vị đang học Tiến sĩ; 18 vị đang học Thạc sĩ. Trên 30 vị Ni tham gia bộ máy các cấp hoặc đang trực tiếp tham gia giảng dạy tại các trường thuộc hệ thống của Giáo hội Phật giáo Việt Nam [7].

- *Đặc trưng độc đáo của hệ phái Khất sĩ*: Trong bối cảnh đất nước bị thực dân Pháp xâm lược, Phật

giáo Việt Nam lúc bấy giờ gặp không ít chướng duyên, đặc biệt là điều kiện đề hoằng pháp do kinh điển bằng chữ Hán và chữ Pāli không dễ học với đại chúng lúc bấy giờ. Nhà sư Minh Đăng Quang dù tuổi đời rất trẻ nhưng đã thể hiện một sự sáng tạo rất lớn là Việt hóa, đơn giản hóa nội dung kinh điển, lấy tôn chỉ “Nổi truyền Thích-ca Chánh pháp” xây dựng Tăng đoàn theo mô hình thời Đức Phật, đề cao hạnh “Khất sĩ”: Thực hiện tu hành sáng nghĩa qua kinh điển, sống giản dị, ba y một bát, không tài sản, ngày khất thực độ đời, dùng đức độ đi vào niềm tin của quần chúng. Nhờ có ưu điểm đó mà Phật giáo Khất sĩ đến với quần chúng một cách rộng rãi và hệ phái phát triển nhanh chóng.

Hệ phái Khất sĩ Việt Nam là sự dung hợp truyền thống Phật giáo Nam tông và Bắc tông qua giáo pháp và giới luật.

Về giáo pháp: Hệ phái Khất sĩ chọn lọc tư tưởng Phật giáo Bắc truyền và Phật giáo Nam truyền. Tư tưởng Đại thừa được tiếp nhận và được giải thích qua tư tưởng Nguyên thủy, tạo nên sự độc đáo, sâu sắc cho tư tưởng của Phật giáo Khất sĩ.

Về giới luật: Giới luật được đề cao và được hành trì một cách tinh nghiêm. Phật giáo Khất sĩ sử dụng Giới bản của bộ phái Dharmaguptaka mà Phật giáo Đại thừa Việt Nam hành trì. Ngoài ra, Phật giáo Khất sĩ có thêm những quy định biệt truyền. “*Phật là giác chơn, là cái biết thật tự nhiên, là nghĩa lý của tiếng Phật, mục đích của cái biết nơi mình, chớ không phải mê tin mờ quáng, mà tự trói mình trong*

chữ Phật, tiếng đạo, hay tông giáo riêng biệt!” [8].

Hệ phái Khất sĩ đề cao Tứ y pháp:

(1) Người tu xuất gia chỉ ăn đồ xin mà thôi, nhưng ngày Hội thuyết pháp được ăn tại chùa.

(2) Người tu xuất gia phải lượm những vải bỏ mà đầu lại thành áo, nhưng có ai cúng vải, đồ cũ thì được nhận.

(3) Người tu xuất gia phải nghỉ dưới cội cây, nhưng có ai cúng lều, am nhỏ bằng lá, một cửa thì được ở.

(4) Người tu xuất gia chỉ dùng phân uế của bò mà làm th uốc trong khi đau, nhưng có ai cúng thuốc, dầu, đường thì được dùng [9].

Cùng với việc đề cao thực hiện giáo pháp và giới luật là nếp sống văn hóa dân tộc, Tổ sư Minh Đăng Quang chủ trương xây dựng hệ phái Khất sĩ thuần văn hóa Việt Nam, giảm đến mức thấp nhất ảnh hưởng từ văn hóa các quốc gia lân cận. Để làm được điều đó, Tổ sư Minh Đăng Quang xây dựng một nếp sống văn hóa đặc thù cho hệ phái Khất sĩ, giản dị mà gân gũ, như: kiến trúc tịnh xá bát giác, đơn giản hóa nghi lễ, đọc tụng kinh kệ bằng tiếng Việt, bài trừ mê tín dị đoan...

Phật giáo Khất sĩ ra đời là một trong những đóng góp quan trọng vào công cuộc chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam, sự dung hợp Phật giáo Bắc tông và Phật giáo Nam tông vào thời điểm bấy giờ là khuynh hướng mới, nhưng rõ ràng đó là một lựa chọn đúng đắn, thể hiện sự phù hợp với nhu cầu xã hội. Từ sự đơn giản mà rõ ràng, Phật giáo Khất sĩ đã phát triển khá nhanh về nhiều mặt.



Trong bối cảnh xã hội lúc bấy giờ, việc một nhà Sư ngoài 20 tuổi vừa đi hoằng pháp, thu nhận đệ tử, vừa đi xây dựng cơ sở Phật giáo mà viết được bộ Chơn lý bằng chữ Quốc ngữ, tóm lược được cả hai truyền thống Phật giáo Nam tông và Bắc tông là một điều phi thường, thể hiện sức học, sự hiểu biết của Tổ sư về triết lý Phật giáo của hai hệ phái Phật giáo vốn đã phổ biến nhưng bằng chữ Hán và chữ Pāli, để tạo ra một hướng đi mới, vừa giữ được truyền thống, vừa phù hợp với sự phát triển của xã hội.



Tổ sư Minh Đăng Quang là người sáng lập ra hệ phái Phật giáo Khất sĩ, một hệ phái Phật giáo khởi nguồn từ Việt Nam. Hệ phái Khất sĩ phát triển khá nhanh và hiện nay đã có mặt ở nhiều nước trên thế giới với những hoạt động mang nhiều nét đặc trưng về tổ chức hoạt động, sinh hoạt giáo đoàn, kiến trúc, ...

Phật giáo Khất sĩ đơn giản về hình thức, nhưng chặt chẽ về nội dung, trang nghiêm về giới luật. Đó chính là di sản rất có giá trị mà Tổ sư Minh Đăng Quang để lại cho Phật giáo, đồng thời cũng là điều giải thích vì sao hệ phái Khất sĩ không ngừng phát triển trong và ngoài nước về số lượng Tăng, Ni, cơ sở tự viện, đặc biệt là đội ngũ Tăng, Ni tri thức, có uy tín cao về mọi mặt.

Chú thích:

- [*] Nguyên Vụ trưởng Vụ Phật giáo (Ban Tôn giáo Chính phủ), Giảng viên cao cấp Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh.
- [1] Thích Giác Toàn (2015), “Đạo Phật Khất Sĩ Việt Nam: Ánh đạo vàng lan tỏa”, trong Nhiều tác giả, *Phật giáo vùng Mê-kông: Ý thức môi trường và toàn cầu hóa*, TP. Hồ Chí Minh: Nxb. Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh, tr.88.
- [2] Hành Vân (2016), “Cần có một tiêu sử hoàn chỉnh về đức Tổ sư Minh Đăng

- Quang”, HT.TS. Thích Trí Quảng, HT.TS. Thích Giác Toàn, TS. Nguyễn Quốc Tuấn (chủ biên), *Kỷ yếu hội thảo Hệ phái Khất sĩ: Quá trình hình thành, phát triển và hội nhập*, Hà Nội: Nxb. Hồng Đức, tr.97.
- [3] *Kinh Trường bộ*, “Kinh Đại Bát-niết-bàn”, HT. Thích Minh Châu (dịch), https://suttacentral.net/dn16/vi/minh_chau?lang=en&reference=none&highlight=false, (truy cập ngày 13/10/2023).
- [4] Tổng hợp Kỷ yếu Đại hội Phật giáo toàn quốc từ năm 1993-2022.
- [5] *Sđđ*.
- [6] Theo tư liệu báo cáo hằng năm của TT. Giác Hoàng, Chánh Thư ký hệ phái Phật giáo Khất sĩ.
- [7] NS. Tuệ Liên (2022), “Ni trưởng Huỳnh Liên - Công hạnh và đạo nghiệp với sự hình thành và phát triển Ni giới Hệ phái Khất sĩ Việt Nam”, Hội thảo khoa học *Ni trưởng Huỳnh Liên: Những đóng góp cho Đạo pháp - Dân tộc và các giá trị kế thừa* (Sách in phục vụ hội thảo, chưa xuất bản).
- [8] Tổ sư Minh Đăng Quang (2016), *Chon lý*, TP. Hồ Chí Minh: Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, tr.733.
- [9] *Sđđ*, tr.272.

Tài liệu tham khảo:

1. *Kinh Trường bộ* (2013), HT. Thích Minh Châu (dịch), https://suttacentral.net/dn16/vi/minh_chau?lang=en&reference=none&highlight=false (truy cập ngày 13/8/2023).
2. Tổ sư Minh Đăng Quang (2016), *Chon lý*, TP. Hồ Chí Minh: Nxb. Tổng hợp TP. HCM.
3. Thích Giác Toàn (2015), “Đạo Phật Khất sĩ Việt Nam: Ánh đạo vàng lan tỏa”, trong Nhiều tác giả, *Phật giáo vùng Mê-kông: Ý thức môi trường và toàn cầu hóa*, TP HCM: Nxb. Đại học Quốc gia TP HCM.
4. Tỳ kheo Thích Đồng Bồn (chủ biên) (2016), *Tiểu sử danh Tăng Việt Nam*, Hà Nội: Nxb. Tôn giáo.
5. Kỷ yếu của Giáo hội Phật giáo Việt Nam qua các kỳ Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc, từ năm 1993-2022.
6. Ban Tôn giáo Chính phủ (2017), *Niên giám chức sắc, chức việc, nhà tu hành các tôn giáo là đại biểu Quốc hội từ khóa I - khóa XIV*, Hà Nội: Nxb. Tôn giáo.
7. NS. Tuệ Liên (2022), “Ni trưởng Huỳnh Liên - Công hạnh và đạo nghiệp với sự hình thành và phát triển Ni giới Hệ phái Khất sĩ Việt Nam”, Hội thảo khoa học *Ni trưởng Huỳnh Liên: Những đóng góp cho Đạo pháp - Dân tộc và các giá trị kế thừa*”.



PHẬT GIÁO &
THỜI ĐẠI

Thiền Phật ngành Y




Thiền Phật Ngành Y cũng giống như các loại thiền khác, nó phát huy cơ chế “tự sửa chữa” đối với cơ thể của chúng ta. Cơ thể chúng ta khi thiền sẽ ngưng sản xuất cortisol và adrenalin (các chất gây kích thích và làm tăng hoạt động của cơ thể), đồng thời làm tăng sản xuất endorphin và serotonin (các chất giúp tăng sự đề kháng chống lại sự xâm nhập của vi khuẩn, siêu vi, chống lại các yếu tố gây mất cân bằng). Các thay đổi vừa kể giúp trạng thái tinh thần của chúng ta an tĩnh hơn.

PGS.TS. Nguyễn Hữu Đức*

Người theo Đạo Phật thường tin rằng, có vô lượng Bồ tát thị hiện trong nhiều hình tướng và chủng tộc, trong nhiều không gian và thời gian khác nhau để cứu giúp chúng sinh đang trôi lăn trong khổ đau, phiền não. Bồ tát nhằm chỉ danh cho bất kỳ ai đang trên con đường hướng tới Phật quả, có quyết tâm trở thành một vị Phật. Quyết tâm này được trình bày

trong 4 lời nguyện trong tu học (*Tứ hoằng thế nguyện*) sau:
*Chúng sanh vô biên thế nguyện độ,
Phiền não vô tận thế nguyện đoạn,
Pháp môn vô lượng thế nguyện học,
Phật đạo vô thượng thế nguyện thành.*

Tôi có dịp đọc các mẫu chuyện nói về *Kinh Pháp Hoa* và biết vị Bồ tát tên Dược Vương liên quan đến việc chữa bệnh cho con người. Trong *Kinh Pháp Hoa*, Phẩm 23 thuật lại



Ở Tây Tạng, hành trì Thiên Dược Vương Bồ Tát được xem không chỉ là một phương thuốc mạnh mẽ để chữa bệnh và tăng sức mạnh chữa lành bệnh cho bản thân lẫn người khác, mà còn giúp chiến thắng khổ đau bên trong, cả sự hận thù và ngu dốt. Như vậy, hành thiền qua Dược Vương Bồ Tát có thể giúp giảm bệnh tật, đau khổ về thể chất và tinh thần. (Ảnh: sưu tầm)

một mẫu đời điển hình của Bồ tát đi đến giác ngộ Diệu pháp trong quá khứ, hầu giúp chúng sinh noi gương. Dược Vương nghĩa là liều thuốc thần diệu nhất (liều thuốc chúa), có tác dụng chữa lành các tâm bệnh ngăn che Phật tri kiến. Dược sư Bồ tát có bốn nguyện “cứu tất cả các bệnh khổ cho các chúng sinh”, ngài thường cứu tế cho người bị bệnh, cho thuốc hay, cứu trị chúng sinh thoát khỏi các loại khổ đau. Trong 12 lời nguyện của vị Phật này, thế cứu độ chúng sinh, có hai lời nguyện dành cho nghề y: Giúp chúng sinh chữa lành các thứ bệnh do sáu giác quan sinh ra; chữa bệnh thuộc về thân tâm cho mọi chúng sinh.

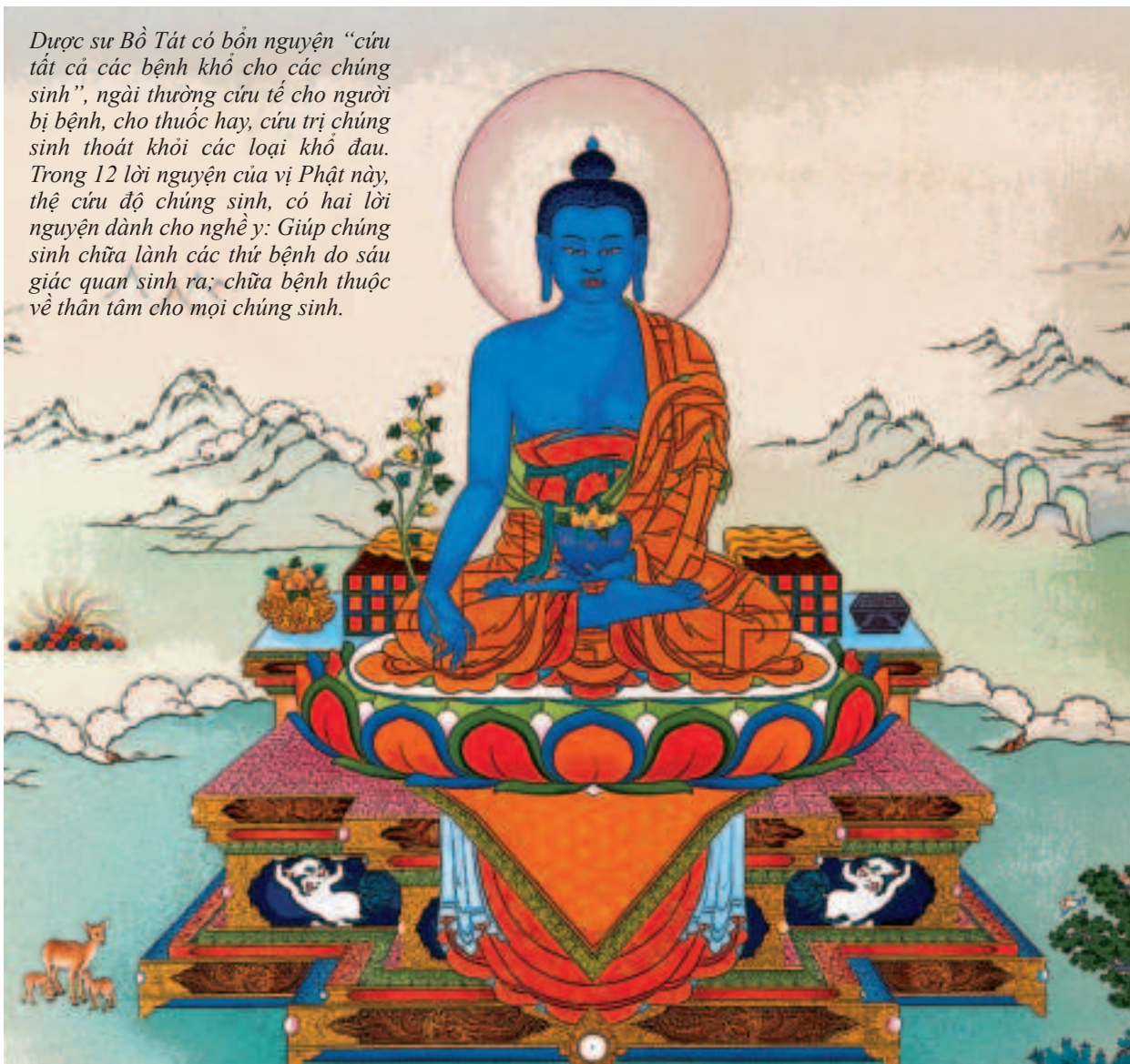
Bác sĩ Đỗ Hồng Ngọc trong cuốn *Thấp thoáng lời kinh* từng viết: “Cái nền tảng kiến thức y học cũng giúp soi sáng nhiều điều, và ngược lại học Phật đã giúp tăng cường hiệu quả cho y học nhờ tiếp cận toàn diện, thân tâm, khổ đau, bệnh hoạn... Các “hạnh Bồ tát” không xa lạ với tham vấn trong y học, tâm lý học. Những hình tượng Bồ Tát gần gũi biết bao! Nào trung thực, chân thành, “ai thấy cũng vui, ai gặp cũng mừng” như Dược Vương; nào tôn trọng, không phân biệt đối xử, như Thường Bất Khinh; nào lắng nghe, thấu cảm, ngàn mắt ngàn tay như Quán Thế Âm với hành đương liễu, bình tịnh thủy... Rồi

nào “tam Thân tứ Trí” để rèn tập cho có diệu quan sát trí, nhất thiết chủng trí, để nhìn thấy rõ Pháp thân với tâm bình đẳng. Rồi nào Từ nào Bi nào Hỷ nào Xả... Nhìn rõ cái vô thường, khổ, không, vô ngã, duyên sinh, thực tướng vô tướng... trong mọi sự vật, hiện tượng. Các pháp vận hành tự nó tròn đầy trong cuộc sống. Điều quan trọng của học Phật là hành, là “văn tư tu”, là giới, định, huệ. Có hành thì mới nên hạnh, có hạnh mới nên... duyên”.

HÀNH THIỀN QUA DƯỢC VƯƠNG BỒ TÁT

Ở Tây Tạng, hành trì Thiên Dược Vương Bồ Tát được xem không

Được sư Bồ Tát có bốn nguyện “cứu tất cả các bệnh khổ cho các chúng sinh”, ngài thường cứu tế cho người bị bệnh, cho thuốc hay, cứu trị chúng sinh thoát khỏi các loại khổ đau. Trong 12 lời nguyện của vị Phật này, thế cứu độ chúng sinh, có hai lời nguyện dành cho nghề y: Giúp chúng sinh chữa lành các thứ bệnh do sáu giác quan sinh ra; chữa bệnh thuộc về thân tâm cho mọi chúng sinh.



chỉ là một phương thuốc mạnh mẽ để chữa bệnh và tăng sức mạnh chữa lành bệnh cho bản thân lẫn người khác, mà còn giúp chiến thắng khổ đau bên trong, cả sự hận thù và ngu dốt. Như vậy, hành thiền qua Dược Vương Bồ tát có thể giúp giảm bệnh tật, đau khổ về thể chất và tinh thần.

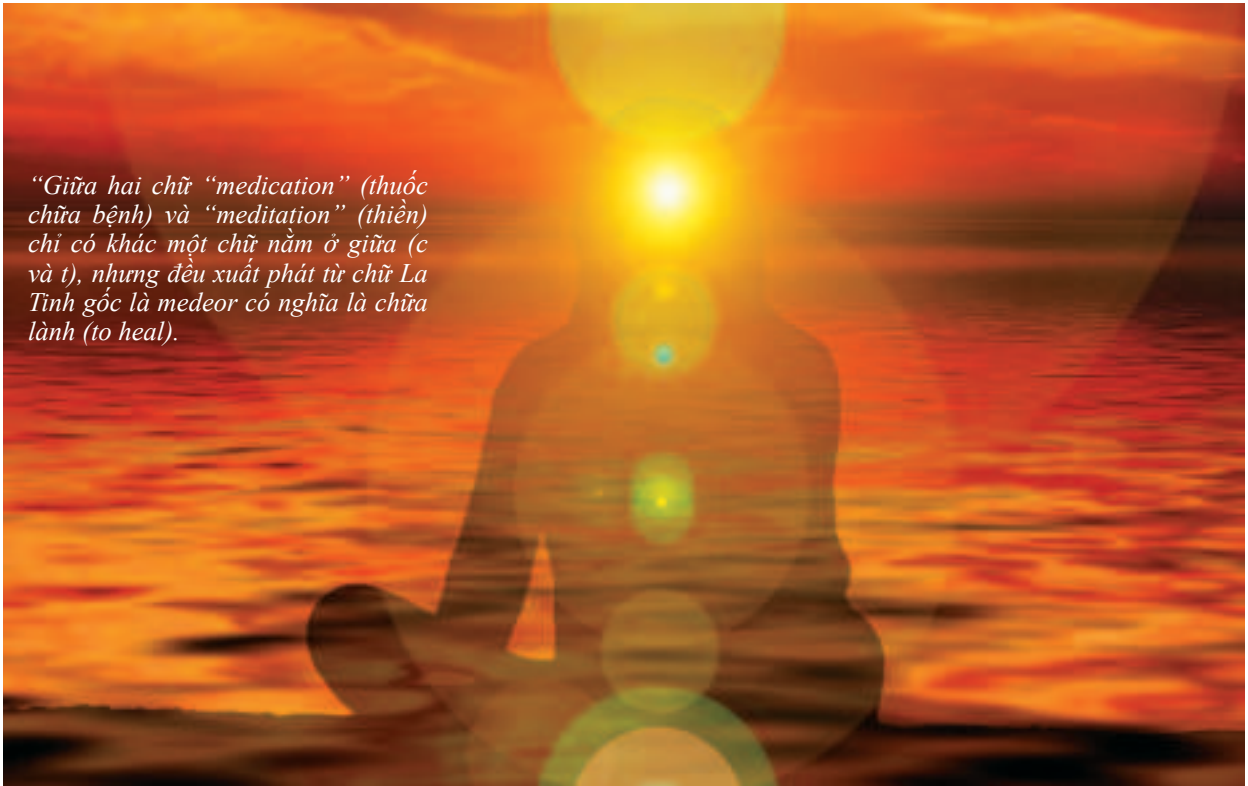
Tôi có giữ lại bài viết của tác giả David Michie về Dược Vương Bồ tát mà ông ấy gọi là Phật Ngành Y (Medicine Buddha) và

gọi hành trì Thiên Dược Vương Bồ tát là cách hành thiền Phật Ngành Y (Medicine Buddha Meditation). Bài viết được đăng trên tạp chí trên mạng Lion's Roar vào ngày 17/10/2019. Xin lược dịch bài viết như sau:

“Giữa hai chữ “medication” (thuốc chữa bệnh) và “meditation” (thiền) chỉ có khác một chữ nằm ở giữa (c và t), nhưng đều xuất phát từ chữ La Tinh gốc là *medeor* có nghĩa là chữa lành (to heal). Nền

y học phương Tây thường chú trọng chữa lành các triệu chứng thể chất (physical symptoms) - trong khi Y học phương Đông chú trọng chữa lành các bệnh có nguồn gốc về tinh thần (mental causes of illness). Thật may mắn chúng ta đang sống trong thời đại thu hoạch tốt nhất từ hai nền y học vừa kể.

Thiền Phật Ngành Y là phương pháp chữa lành bệnh theo truyền thống Phật giáo Đại thừa (the



“Giữa hai chữ “medication” (thuốc chữa bệnh) và “meditation” (thiền) chỉ có khác một chữ nằm ở giữa (c và t), nhưng đều xuất phát từ chữ La Tinh gốc là medeor có nghĩa là chữa lành (to heal).

Mahayana Buddhist tradition). Chúng ta thực hành thiền này cho chúng ta, hoặc cho những ai đang bị bệnh. Kinh Phật Ngành Y xưa nhất mà chúng ta biết có từ thế kỷ thứ VII. Trong Kinh này, chúng ta được nghe kể về vị Bồ tát tức Phật Ngành Y, vị có 12 lời nguyện thực hiện cho chúng sinh sau khi đạt giác ngộ. Chữa lành thân và tâm chúng sinh nằm trong 12 lời nguyện này: Phật Ngành Y nguyện chữa lành các loại bệnh tật, các loại khiếm khuyết mà con người mắc phải, cũng như đem đến an tĩnh, sức khỏe vẹn toàn cho con người.

Khi chúng ta thực hành Thiền Phật Ngành Y, chúng ta không bỏ đi các phương thức trị liệu hiện nay của y khoa mà chỉ bổ sung. Thiền Phật Ngành Y giúp cô lập và loại bỏ các nguyên nhân gây ra bệnh tật, hình thành

và phát triển các yếu tố làm nên thân tâm khỏe mạnh. Nó xem trọng cả hai, thân và tâm. Thiền Phật Ngành Y cũng giống như các loại thiền khác, nó phát huy cơ chế “tự sửa chữa” đối với cơ thể của chúng ta. Cơ thể chúng ta khi thiền sẽ ngưng sản xuất cortisol và adrenalin (các chất gây kích thích và làm tăng hoạt động của cơ thể), đồng thời làm tăng sản xuất en-dorphin và serotonin (các chất giúp tăng sự đề kháng chống lại sự xâm nhập của vi khuẩn, siêu vi, chống lại các yếu tố gây mất cân bằng). Các thay đổi vừa kể giúp trạng thái tinh thần của chúng ta an tĩnh hơn.

Niềm tin có thể trợ giúp khi hành trì Thiền Phật Ngành Y. Thiền Phật Ngành Y đã được thực hành mấy ngàn năm nay. Chúng ta có thể thực hành Thiền

Phật Ngành Y một mình, nhưng cũng có thể thực hành với cùng hàng ngàn người có những hành trì giống như chúng ta. Sự cộng hưởng (resonance) được tạo ra khi hành trì Thiền Phật Ngành Y, khi nhiều người cùng lúc hành trì Thiền Phật Ngành Y, sự an tĩnh của người này giúp sự an tĩnh cho người kia.

Khi hành trì Thiền Phật Ngành Y, cần có nhận thức bạn không phải là một con người có thật van nài một vị Phật có thật chữa lành bệnh có thật. Nếu có suy nghĩ vừa kể thì bạn tin theo tôn giáo hữu thần rồi. Vạn vật này không có gì tồn tại thường hằng, chia cắt cô lập - kể cả bệnh tật. Chúng ta cầu nguyện Phật Ngành Y, vì đó là là một trong rất nhiều các vị đã giác ngộ và thệ nguyện thực hiện các nhiệm vụ của Phật Ngành Y”.

Đóng góp của gia đình danh y Lê Hữu Trác đối với Phật giáo Việt Nam



Ths. Trịnh Bích Thùy

Tóm tắt: Với việc xây chùa Tượng Sơn, gia đình đại danh y Lê Hữu Trác có những đóng góp nhất định đối với Phật giáo Hà Tĩnh. Tượng Sơn tự cũng là nơi Hải Thượng Lãn Ông dành phần lớn thời gian lưu lại chùa để bốc thuốc, chữa bệnh cứu người và hoàn thành những tác phẩm quan trọng. Đây là một trong những di tích tôn giáo văn hóa đặc biệt của Hà Tĩnh. Cần có những biện pháp phù hợp, hiệu quả nhằm phát huy các giá trị quý giá của di tích này, nhất là trong bối cảnh Việt Nam đang hoàn thiện hồ sơ đệ trình UNESCO công nhận danh y Lê Hữu Trác là Danh nhân văn hóa thế giới vào năm 2024 nhân kỷ niệm 300 năm năm sinh của ông.

Từ khóa: chùa Tượng Sơn, Hải Thượng Lãn Ông, Phật giáo Hà Tĩnh.

GIA ĐÌNH DANH Y LÊ HỮU TRÁC VỚI PHẬT GIÁO

Đại danh y Lê Hữu Trác tên thuở nhỏ là Huân, tự Biểu Cận, hiệu Quế Hiên, Thảo Am, Lãn Ông, tục gọi Chiêu Bảy (vì là con trai thứ bảy của nhà quan đại thần). Quê cha của ông là thôn Văn Xá, tổng Liêu Xá, huyện Đường Hào, phủ Thượng Hồng, tỉnh Hải Dương (nay là thôn Thanh Xá, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên) nhưng phần lớn cuộc đời của ông lại gắn liền với quê mẹ Hà Tĩnh.

Lãn Ông sinh ngày 12 tháng 11 năm Giáp Thìn (27/12/1724), mất ngày rằm tháng giêng năm Tân Hợi (17/2/1791) cùng tại quê mẹ ở xứ Bầu Thượng, xã Tĩnh Diễm, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh. Mộ ông cũng được đặt tại núi Minh Từ (rú Cồn Dài), tả ngạn



海尚懶翁蔡有卓
越南醫祖
HẢI THƯỢNG LÂN ÔNG LÊ HỮU TRÁC
VIỆT NAM Y TỔ

sông Ngàn Phố, thuộc thôn Hải Thượng (xã Sơn Trung, huyện Hương Sơn), cách thị trấn Phố Châu khoảng 2 cây số, nằm trong quần thể di tích Hải Thượng Lãn Ông được Bộ Văn hóa - Thông tin xếp hạng Di tích lịch sử văn hóa cấp Quốc gia năm 1990.

“Hải Thượng sinh ra trong một gia đình khoa mục quyền quý thời Hậu Lê” [1]. Cha ông là

Lê Hữu Mưu (1685-1739), con thứ 11 của Hoàng giáp Lê Hữu Danh (1642-1692), Tiến sĩ khoa Canh Dần (1710), làm quan đến Công bộ Tả thị lang dưới triều Lê Dụ Tông, sung vào tòa Kinh Diên, gia phong chức Đại đô ngự sử, tước Phu đình bá. Mẹ ông là bà Bùi Thị Thường, con một vị Thám đốc tướng quân. Bà là vợ thứ hai của cụ ông Lê Hữu Mưu, sinh được sáu người con (4 trai 2

Đại danh y Lê Hữu Trác tên thuở nhỏ là Huân, tự Biểu Cận, hiệu Quế Hiên, Thảo Am, Lãn Ông, tục gọi Chiêu Bảy (vì là con trai thứ bảy của nhà quan đại thân). (Ảnh: sưu tầm)

gái). Lê Hữu Trác là người con thứ năm của bà.

Thuở nhỏ, cậu Chiêu Bảy Lê Hữu Trác sống ở quê cha tại làng Văn Xá. Lớn lên, ông theo cha đang làm quan trong triều đình đến lưu học tại kinh thành Thăng Long. Điều này thỉnh thoảng được ông nhắc lại trong tác phẩm *Thượng kinh ký sự*. Tuy nhiên, chính quê mẹ Hương Sơn, Hà Tĩnh mới là nơi gắn liền với phần lớn cuộc đời và sự nghiệp y học, trước thuật của Hải Thượng Lãn Ông.

Sinh ra trong gia đình khoa bảng, Lê Hữu Trác cũng từng nuôi chí khoa cử nhưng chỉ thi trúng Tam trường khoa Quý Hợi (1743). Lớn lên trong thời buổi loạn lạc, phong kiến suy đồi, ông từng nghiên cứu binh thư võ nghệ và theo nghiệp



Nhắc đến danh y Hải Thượng Lãn Ông, ông tổ của ngành y học cổ truyền Việt Nam, người kế thừa xuất sắc tinh thần y học của danh y, thiền sư Tuệ Tĩnh (1330-1400), không thể không nhắc đến chùa Tuệ Sơn. Ngôi danh tự này là một đóng góp của gia đình Lê Hữu Trác đối với Phật giáo Hà Tĩnh, đồng thời là di tích gắn liền với sự nghiệp y học lẫy lừng của Lãn Ông. (Ảnh: tư liệu)

kiếm cung. Tuy nhiên, đây đều là những công việc không hợp ý ông. Năm 1746, nhân vì người anh ở Hương Sơn qua đời, ông xin xuất ngũ về quê chăm mẹ già, nuôi cháu nhỏ. Từ đây, ông chính thức rời đường công danh, lập thân của một nho sĩ. Ông lấy hiệu Lãn Ông, nghĩa “ông lười” để ngụ ý mình đã chán ghét bước đường vinh hoa, danh lợi.

Trở về Hương Sơn, phần vì phải gánh vác công việc gia đình vất vả, phần vì sớm khuya nghiên cứu sách vở không chịu nghỉ ngơi, ông bị ốm nặng, chữa hơn một năm không khỏi. Về sau, nhờ lương y Trần Độc, một bậc lão nho xứ Nghệ, ông được khỏi bệnh. Tích xưa kể rằng, trong

thời gian chữa bệnh, Lê Hữu Trác thường đọc sách “Phùng thị cầm nang”, hiểu được chỗ sâu xa của y thuật. Thầy thuốc Trần Độc quý tài bèn đem hết những hiểu biết về y học của mình truyền cho ông. Là người thông minh, biết rộng, Lê Hữu Trác mau chóng tiếp thu, hiểu sâu về y lý và tìm thấy niềm say mê với y học. “*Tại qua nạn khỏi, ông nhận thức được rằng, ông không thể để tài năng, trí tuệ của mình bị lãng quên nên quyết tâm theo học nghề thuốc chữa bệnh cho người. Hoài bão lớn của cuộc đời ông - trở thành đại danh y đã được khai sinh tại quê mẹ như thế*” [2].

Có thể nói, chính quê mẹ Hương Sơn, Hà Tĩnh là nơi đưa danh y

Lê Hữu Trác đến với y học. Đây cũng là nơi ông gắn bó phần lớn cuộc đời, hành nghề bốc thuốc chữa bệnh cứu người và hoàn thành những tác phẩm trứ danh (bộ *Hải Thượng y tông tâm lĩnh* gồm 28 tập với 66 quyển, *Thượng kinh ký sự*, *Lĩnh Nam bản thảo*). Cùng với văn hóa xứ Bắc quê cha, xứ Nghệ quê mẹ đã góp phần hun đúc nên tài năng, nhân cách, tầm vóc danh nhân văn hóa của Hải Thượng Lãn Ông. Đặc biệt, trên chính quê mẹ, Lê Hữu Trác và gia đình đã có những đóng góp nhất định cho Phật giáo Hà Tĩnh nói riêng, nước Việt nói chung.

CHÙA TƯỢNG SON - MỘT ĐÓNG GÓP CỦA GIA ĐÌNH



Có thể nói, chính quê mẹ Hương Sơn, Hà Tĩnh là nơi đưa danh y Lê Hữu Trác đến với y học. Đây cũng là nơi ông gắn bó phần lớn cuộc đời, hành nghề bốc thuốc chữa bệnh cứu người và hoàn thành những tác phẩm trứ danh (bộ Hải Thượng y tông tâm lĩnh gồm 28 tập với 66 quyển, Thượng kinh kỹ sự, Lĩnh Nam bản thảo).

DANH Y LÊ HỮU TRÁC ĐỐI VỚI PHẬT GIÁO

Nhắc đến danh y Hải Thượng Lãn Ông, ông tổ của ngành y học cổ truyền Việt Nam, người kế thừa xuất sắc tinh thần y học của danh y, thiền sư Tuệ Tĩnh (1330-1400), không thể không nhắc đến chùa Tượng Sơn. Ngôi danh tự này là một đóng góp của gia đình Lê Hữu Trác đối với Phật giáo Hà Tĩnh, đồng thời là di tích gắn liền với sự nghiệp y học lẫy lừng của Lãn Ông.

Chùa Tượng Sơn xưa tọa lạc tại làng Quát, xã Tĩnh Du, tổng Hữu Bằng; nay là làng Hạ, xã Sơn Giang, huyện Hương Sơn. Chùa nằm sát tả ngạn sông Ngàn Phố, sau chùa là dãy núi Voi. Tên gọi

Tượng Sơn (núi voi) là do tên núi mà thành. Cảnh chùa có dòng suối ngày đêm nước chảy âm âm nên chùa còn được dân gian gọi là chùa Hầm Hầm (do “âm âm” trong tiếng Hà Tĩnh biến âm thành “hầm hầm”).

Chùa Tượng Sơn được xây dựng dưới thời Hậu Lê. “Theo gia phả của dòng họ Lê Hữu ở huyện Hương Sơn thì bà Đặng Phùng Hầu - vợ thứ hai của Tả hiệu điểm Đô đốc quận công Bùi Tướng Công là tác ý lập ra chùa này để tu tập và thờ phụng tổ gốc ở huyện Đông Thành, phủ Diễn Châu, Nghệ An” [3]. Bà Đặng Phùng Hầu chính là mẹ của bà Bùi Thị Thường, tức bà ngoại của Hải Thượng Lãn Ông.

Chùa Tượng Sơn được xây dựng nhờ “công quả là của bà Bùi Thị Thường - thân mẫu Lê Hữu Trác bỏ tiền bạc ra kiến tạo; sau khi quy y Phật tại chùa Cả trong tổng” [4]. Chính trong thời gian Hải Thượng trở về quê mẹ, ông “đã cùng với mẹ và anh trai Lê Hữu Tấn lo việc xây cất chùa từ lúc khởi công cho đến lúc hoàn thành” [5]. Chùa có ba tòa. Tòa thượng thờ Phật Thích Ca, bên tả thờ cụ ông Tham đốc Quận công và cụ bà Bùi Thị Thường (ông ngoại và thân mẫu của Hải Thượng Lãn Ông), bên hữu thờ tổ tiên dòng họ Lê Hữu.

Trong chùa còn giữ một chuông đồng. Bài minh văn trên chuông cho biết, chùa Tượng Sơn không

chi là chốn thờ Phật mà còn là nơi bốc thuốc, cứu người độ thể của các sư trụ trì và Hải Thượng Lãn Ông. Như vậy, “chùa Tượng Sơn không chỉ gắn liền với dòng họ Lê Hữu về việc xây dựng và sửa chùa mà còn cả với Hải Thượng Lãn Ông. Thuở đương thời, ông từng theo cha mẹ đến chùa niệm Phật, bắt mạch, kê đơn, bốc thuốc, chăm cứu chữa bệnh cứu người. Hàng ngày ông đến chùa Tượng Sơn cắm một cây nêu, vận theo chiều gió, áp dụng ngũ hành trong chữa bệnh đông y” [6]. Theo các nhà nghiên cứu, “trong những năm 1760-1786, Hải Thượng Lãn Ông đã dành phần lớn thời gian lưu tại chùa, mở phòng mạch chữa bệnh cho nhân dân và hoàn thành các tác phẩm Hải Thượng y tông tâm lĩnh gồm 28 tập, 66 quyển, Y trung quan kiện (1780), Y hải cầu nguyên (1782), Thượng kinh ký sự (1783), Vận khí bí điển (1786) và một số tác phẩm khác” [7].

Có thể nói, cuộc đời và sự nghiệp Hải Thượng Lãn Ông có nhiều lương duyên gắn liền với Phật giáo. Ông là “một người uyên thâm hiểu sâu cả Nho, Phật, Lão” [8]. Một phần trước thuật của ông được vinh danh và truyền lại cho hậu thế cũng nhờ công lao của nhiều nhà sư. Chẳng hạn, “Hòa thượng Thanh Cao ở chùa Đồng Nhân, xã Đại Tráng huyện Võ Giàng phủ Từ Sơn Bắc Ninh sưu tầm thêm được 4 quyển nữa cộng thành 55 quyển, khảo lại bản khắc cùng các nhà nho, y; họp các nhà thân hào lại để quyên tiền thuê khắc in, và viết lời giới thiệu pho sách “Hải Thượng Lãn Ông mới soạn lại” ngày 1 tháng 4 niên hiệu Hàm Nghi nguyên niên (1885), Hòa thượng cũng

tranh thủ Giải nguyên họ Nguyễn làng Cách Bi đang giữ chức Tán lý Bắc thứ quân vụ soạn bài văn kêu gọi quyên tiền cho việc xuất bản, và ròng rã hơn 6 năm pho sách mới khắc in xong” [9]. Chính trong lời tựa cho bộ sách này, nhà sư Thanh Cao khẳng định: “Sách lập luận có nhiều ý nghĩa tinh vi... thấu lược được quy thức của mọi nhà, phát hiện chỗ người trước chưa phát hiện ra được. Dem so với nhân thuật của người xưa, rõ ràng là một bậc danh y nước Nam” [10]. Y đức, tư tưởng y học của Hải Thượng cũng chịu ảnh hưởng nhất định tinh thần Phật giáo. Bởi đó, Lãn Ông góp phần vào việc xây dựng chùa Tượng Sơn và gắn bó phần lớn cuộc đời, sự nghiệp y học của mình tại ngôi danh tự này là điều tất yếu.

PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA TÂM LINH CHÙA TƯỢNG SƠN - DI TÍCH GẮN LIỀN VỚI TÊN TUỔI DANH Y LÊ HỮU TRÁC

Được xây dựng từ thời Hậu Lê (vào đời Lê Dụ Tông, đầu thế kỷ XVIII), gắn liền với gia đình Đại danh y Lê Hữu Trác, Tượng Sơn tự là một trong những danh tự

của Hà Tĩnh nói riêng, Việt Nam nói chung. Chùa được Nhà nước công nhận là Di tích lịch sử văn hóa cấp Quốc gia vào năm 1994.

Theo tư liệu, chùa Tượng Sơn ban đầu được xây dựng theo kiến trúc hình chữ Nhất. Đến năm Minh Mạng thứ 16 (1835), ông Lê Hữu Ân (pháp danh Thích Phổ Quang) làm lại chùa thượng, tu sửa chùa hạ, dựng gác chuông, đúc đại hồng chung “Tượng Sơn tự chung”. Năm Tự Đức 23 (1870), nhà sư Thích Quảng Vận dựng nhà tổ, dựng nhà khách, tạo vườn cây ăn quả. Đến đầu thế kỷ XX, nhà sư Thích Nhuận Du tổ chức quy tập, xây dựng vườn tháp. Trải qua những thăng trầm của thời gian và thế cuộc, chùa Tượng Sơn bị hư hại khá nhiều nhưng dấu xưa vẫn còn được lưu giữ. Năm 2010, Viện Bông quốc gia Lê Hữu Trác đầu tư tôn tạo chùa Tượng Sơn, đến năm 2013 thì hoàn thành. Từ đó đến nay, chùa trở thành một địa chỉ văn hóa, tâm linh nổi tiếng của Phật giáo Hà Tĩnh.

Chùa Tượng Sơn không chỉ mang bề dày lịch sử, văn hóa mà còn có phong cảnh hữu tình, là nơi diễn

Có thể nói, cuộc đời và sự nghiệp Hải Thượng Lãn Ông có nhiều lương duyên gắn liền với Phật giáo. Ông là “một người uyên thâm hiểu sâu cả Nho, Phật, Lão”.



ra nhiều ngày lễ trọng đại hằng năm như lễ Phật Đản, Vu Lan, Thượng nguyên, Kỳ yên... thu hút hàng nghìn Phật tử, du khách thập phương về văn cảnh, chiêm bái, nghiên cứu, học tập hằng năm. Có thể nói, chùa Tượng Sơn là một di tích mang những giá trị tôn giáo, lịch sử, văn hóa đặc biệt của Hà Tĩnh. Bởi đó, cần có những biện pháp hợp lý, hiệu quả nhằm tôn vinh và phát huy các giá trị của di tích này. Chúng tôi xin đề xuất một số giải pháp sau:

Trước hết, bên cạnh giá trị tâm linh, chùa Tượng Sơn còn là địa chỉ giàu tiềm năng trong việc giáo dục truyền thống, đặc biệt là đối với thế hệ trẻ. Các địa phương, trường học trên địa bàn tỉnh cũng như cả nước có thể liên hệ nhà chùa trong việc tổ chức đưa học sinh trở về chùa để chiêm bái Phật, tìm hiểu, học tập về cuộc đời và sự nghiệp của danh y Lê Hữu Trác để từ đó bồi dưỡng lòng yêu quý, tự hào về lịch sử, văn hóa và danh nhân của dân tộc.

Định hình và xây dựng loại hình du lịch học tập gắn liền với di sản chùa Tượng Sơn và đại danh y Lê Hữu Trác là một trong những giải pháp thiết thực. Nhà chùa cũng như Ban quản lý quần thể di tích Hải Thượng Lãn Ông và các công ty lữ hành, các viện, trường đại học, cao đẳng, các sở phòng ban ngành y, các bệnh viện, trung tâm y tế... có thể phối hợp trong việc đưa các y, bác sĩ, cán bộ nhân viên chức, sinh viên ngành y đến tham quan, nghiên cứu, học tập về cuộc đời, sự nghiệp y thuật, tinh thần y đức của danh y Hải Thượng cũng như di tích nơi ông dành phần lớn cuộc đời để hành nghề y và nghiên cứu y học.

Thúc đẩy phát triển du lịch văn học đối với chùa Tượng Sơn nói riêng, quần thể di tích Hải Thượng Lãn Ông nói chung cũng là một giải pháp giàu tính khả thi. Như chúng ta đã biết, bên cạnh sự nghiệp y thuật lẫy lừng, Lê Hữu Trác còn là một tác giả văn học lớn mà *Thuợng kinh ký sự* là một tác phẩm ký nổi tiếng của văn học trung đại Việt Nam. Hơn nữa, di tích gắn liền với Hải Thượng nằm trong không gian văn học đậm đặc của Hà Tĩnh nói riêng, xứ Nghệ nói chung với nhiều tác gia lớn của văn học nước ta, thuận lợi trong việc tổ chức các tuyến điểm du lịch. Có thể tổ chức các chuyến về tham quan, du khảo; đặc biệt, tổ chức các buổi, trại sáng tác gắn liền với chùa Tượng Sơn cho các văn nghệ sĩ trên địa bàn Hà Tĩnh cũng như cả nước. Nhờ đó, có thể góp phần lan tỏa giá trị di sản của Di tích lịch sử văn hóa chùa Tượng Sơn, nơi ghi dấu sự đóng góp của gia đình danh y Lê Hữu Trác đối với Phật giáo Hà Tĩnh cũng như sự nghiệp y thuật lừng lẫy của Hải Thượng Lãn Ông.

KẾT LUẬN

Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác được xưng tụng là “thánh y”, “ông tổ của nền y học nước nhà”, là niềm tự hào của nền y học Việt Nam nói riêng, đất nước ta nói chung. Ông còn là một bậc danh y được thế giới ngợi ca là “một đại danh y Việt Nam” (A. Sallet, Pháp), “bậc thánh thuốc của Việt Nam” (Trương Tú Dân, Trung Quốc) [11]. Những đóng góp to lớn của ông cho nền y học, văn hóa nước nhà là điều đã được khẳng định, vinh danh từ sớm.

Một trong những đóng góp ý nghĩa của Hải Thượng Lãn Ông

và gia đình đối với Phật giáo Hà Tĩnh là việc góp công quả vào xây dựng chùa Tượng Sơn và chọn chùa là nơi nghiên cứu y thuật, soạn sách truyền hậu thế và hành y cứu người, góp phần khẳng định, lan tỏa tinh thần vị tha, bác ái của Đạo Phật. Bởi đó, nhắc đến cuộc đời và sự nghiệp của danh y Hải Thượng, không thể không nhắc đến Di tích lịch sử, văn hóa cấp Quốc gia chùa Tượng Sơn và ngược lại.

Chùa Tượng Sơn là di tích tôn giáo, văn hóa, lịch sử đặc biệt của Hà Tĩnh nói riêng và các nước nói chung. Để phát huy, vinh danh di sản văn hóa của danh y Lê Hữu Trác gắn với chùa Tượng Sơn, cần có những biện pháp phù hợp, trong đó, đẩy mạnh giáo dục truyền thống, thúc đẩy du lịch học tập, du lịch văn hóa tại di tích này là những hướng đi giàu tiềm năng.

Chú thích & Tài liệu tham khảo:

- * Thạc sĩ Trịnh Bích Thủy
- [1], [8], [9], [10], [11] Nguyễn Văn Thang (1997), *Hải Thượng Lãn Ông* và tác phẩm Lãn Ông tâm linh, NXB Y học.
- [2] Phong Linh (2019), “Đại danh y Hải Thượng Lãn Ông - Tâm tài một thuở còn vang...”, Báo Hà Tĩnh điện tử ngày 25/2/2019; đường dẫn: <https://baohatinh.vn/y-te/dai-danh-y-hai-thuong-lan-ong-tam-tai-mot-thuo-con-vang/168897.htm>.
- [3], [5] Văn Chung (2022), “Thăm ngôi chùa thiêng gắn liền với Đại danh y Lê Hữu Trác”, Báo Hà Tĩnh điện tử ngày 1/9/2022; đường dẫn: <https://baohatinh.vn/diem-den/tham-ngoi-chua-thieng-gan-lien-voi-dai-danh-y-le-huu-trac/236257.htm>.
- [4], [6] Vũ Hồng Thuật (2001), “Chùa Tượng Sơn với danh y Hải Thượng Lãn Ông”, Tạp chí *Nghiên cứu Phật học*, số 1/2001.
- [7] An Bằng (2017), “Chùa Tượng Sơn - Di tích lịch sử gắn liền với Đại danh y Lê Hữu Trác”, chuyên trang *Phương Nam* của Tạp chí điện tử *Văn hóa và phát triển*, ngày 12/10/2017; đường dẫn: <https://phuongnam.vanhoavaphattrien.vn/chua-tuong-son-di-tich-lich-su-gan-lien-voi-dai-danh-y-le-huu-trac-a11228.html>.

TRĂNG VÔ PHIỀN

Tịnh Bình

Ta về bạn với cùng ta
Chợt nghe cây cỏ lá hoa mỉm cười
Cùng nhau ngồi xuống thanh thoi
Thông dong rót tách trà mời gió trăng.

Ta về giặt áo rửa chân
Bao năm nhuộm bụi phong trần thế gian
Cúi nhìn mây trắng thênh thang
Sông xưa in bóng lờ làng đục trong.

Ta về gió lặng thuyền không
Hành trang nửa mảnh trăng cong nhu mì
Lửa lòng nhàn nhạt sân si
Niệm tâm từng niệm A Di nhiệm mầu.

Ta về quên hết bể dâu
Sớm nghe chim hót đôi câu thật hiền
Chiều nghe nắng xuống bình yên
Trăng xa tỏa ánh vô phiền chiếu soi...

LỜI KINH HOA NỎ

Khánh Hạ

Ta về tầm lấy câu kinh
Ngắm xem lời kệ tỏ tinh bụi phiền
Thông dong giữa chốn viên điền
Khai tâm an lạc hạnh đài liên như.

Ta bà một giấc mộng hư
U mê còn đó thần thù chiêm bao
Người còn dốc cạn hư hao
Quên thân giả tạm cạnh cầu vô minh.

Ta về khép mộng sâu thình
Dưỡng tâm từ niệm kính cung Phật đà
Lời kinh từ ấy nở hoa
Tâm hương tỏa lối cánh sen ngự trần.



CON VỀ QUÉT LÁ SÂN CHÙA

Minh Phạm

Lá rơi rụng xuống sân chùa
Con về quét những hơn thua cuộc đời
Chạnh lòng nghe một kiếp người
Ngu ngơ bên giác rồi bởi sông mê

Đảo điên khắp chốn bồ đề
Lá rơi nhẹ giữa thị phi hồng trần
Chỉ là hơi thở phù vân
Mà quen tạo tác kết phần dật thù

Sóng mây giờ giáo trăm chiều
Để rồi tan hợp muôn điều trọng khinh
Về chùa quét lá khai minh
Hồi chuông thức tỉnh hữu tình can qua

Nhớ câu: “Quét rác lòng ta
Chớ đừng quét rác đồng xa đồng gần”
Lời thiền bay vọng không trung
Vườn Tâm xin chớ gieo trồng tiếng oan

Lá rơi muôn nỗi đa đoan
Đề người cầm chổi quét tàn mộng du...



PHẬT GIÁO
VĂN HÓA
& ĐỜI SỐNG



Chùa Linh Sơn Tiên Thạch (núi Bà Đen, Tây Ninh): Tìm về chốn Tổ chùa xưa



Phí Thành Phát

Từ rất sớm, *Gia Định thành thông chí* (1820) của Trịnh Hoài Đức là cuốn địa chí viết về vùng đất Nam Bộ xưa. Trong mục *Bà Đỉnh sơn* (núi Bà Đen), trấn Phiên An, Sơn xuyên chí có ghi chép lại rằng: “*Cả trấn đều kính ngưỡng, ở cách trấn về phía Tây 261 dặm rưỡi. Núi này đất đá lồi chồm cao, cây cối xanh tốt, có suối nước ngọt, đất đai màu mỡ, trên có chùa Vân Sơn, dưới có chằm hồ, cảnh trí u nhã, rừng rú, hang hốc sâu thẳm, có thôn xóm của người Thổ và người Việt ở la liệt, nhân dân đều nhờ món lợi của núi rừng...*” [1]. Qua đó, tác giả đã có nhắc đến ngôi chùa tên Vân Sơn trên núi Bà Đen, tên gọi “Vân Sơn” này có thể được gọi theo tên của núi, trong cuốn *Đất Việt trời Nam* của Thái Văn Kiểm (1960) có viết:

“*Núi này thường có mây phủ nên có tên là Vân Sơn*” [2].

Ngôi chùa trên núi Bà Đen là một trong những ngôi chùa xưa nhất ở tỉnh Tây Ninh, được thành lập cách nay gần 300 năm đã chứng minh cho sự hiện diện của Phật giáo từ rất sớm trên mảnh đất phía Tây Nam của tổ quốc và đã đặt nền tảng cho Đạo Phật hình thành, phát triển cùng đồng hành với dân tộc tại tỉnh nhà.

VỀ NĂM LẬP CHÙA LINH SON TIÊN THẠCH

Cùng theo chân các lưu dân trong cuộc Nam tiến đi khai hoang mở cõi, có các vị thiền sư đã đưa Phật giáo đến vùng đất Tây Ninh. Theo các tài liệu thư tịch viết về Phật giáo Tây Ninh, Hòa thượng Đạo Trung - Thiện



Điện Phật tại chùa - (Ảnh: sưu tầm)

Hiếu (tục còn gọi là tổ Bung Đĩa), thuộc thế hệ thứ 38, phái Thiên, chi phái Lâm Tế, dòng đạo Liễu Quán ở Đàng Trong đến núi Bà Đen khai sơn, phá thạch, lập nên ngôi chùa và đặt hiệu là Linh Sơn Tiên Thạch.

Về thời gian thành lập chùa, được xác định vào thế kỷ thứ XVIII, ở nhiều tài liệu còn cho biết cụ thể vào năm Quý Mùi (1763). Trong

cuốn *Nghìn đức của thiền* của Phan Thứ Duy, về sau được Hòa thượng Giác Điền tái bản, ở trang bìa 2 có viết: Tổ Đạo Trung - Thiện Hiếu (tục gọi tổ Bung Đĩa) khai sơn núi Điện Bà đến năm 1794 về lập chùa Long Hưng ở Thủ Dầu Một.

Sách *Tây Ninh xưa và nay* ghi chép cụ thể hơn rằng: Tổ Đạo Trung - Thiện Hiếu (tục gọi tổ Bung Đĩa), từng trải 31 năm khổ

nhọc khai sơn hóa đạo núi Điện Bà, đến năm 1794 thì về lập chùa Long Hưng ở Thủ Dầu Một (Huỳnh Minh (1972), tác giả tự xuất bản, Sài Gòn, tr.193) [3]. Từ đó có thể suy ra ngôi chùa được thành lập vào năm 1763.

Trong cuốn *Những ngôi chùa ở Nam Bộ* cho biết: Chùa Linh Sơn Tiên Thạch đã trải qua nhiều đời truyền thừa. Tổ khai sơn là thiền



Chùa Linh Sơn Tiên Thạch (núi Bà Đen, Tây Ninh): Tìm về chốn Tổ chùa xưa. (Ảnh: tổng cục du lịch)

sư Đạo Trung - Thiện Hiếu đã lập chùa từ năm 1763 [4].

Biên niên sử Phật giáo Gia Định - Sài Gòn - TP. Hồ Chí Minh cũng ghi nhận: năm 1763 (Quý Mùi) Hòa thượng Đạo Trung - Thiện Hiếu khai sơn Linh Sơn Tiên Thạch tự (Tây Ninh) [5].

Địa chí Tây Ninh có viết: Trên đất Tây Ninh, chùa Linh Sơn trên núi Bà Đen, tạo dựng năm 1763 bởi tổ Đạo Trung - Thiện Hiếu (tục gọi là tổ Bụng Địa) dòng Lâm Tế Liễu Quán thường được gọi là Tế thượng, có lẽ là ngôi chùa xưa nhất [6].

Trong *Việt Nam Phật giáo sử luận* có đoạn: Đạo Trung sau 31 năm trụ trì tại Linh Sơn, giao sơn môn này cho đệ tử là Tánh Thiên và về khai sơn chùa Long Hưng ở Thủ Dầu Một. Đó là vào năm 1794 [7].

Sách *Lịch sử Phật giáo Bình Dương* có viết: Được biết ngài Đạo Trung từ chùa Hội Sơn ở Thủ Đức đi hoằng hóa đạo pháp, ngài đến khai lập chùa Linh Sơn ở núi Điện Bà (Tây Ninh) vào năm 1763 [8].

Ngoài ra, trong bài viết *Chùa Linh Sơn Tiên Thạch khởi nguyên cho Phật giáo tỉnh Tây Ninh* của Hòa thượng Thích Thiện Nhơn có viết khác hơn so với các tài liệu có trước đây: Chùa Linh Sơn Tiên Thạch do thiền sư Đạo Trung - Thiện Hiếu (Tổ Địa) khai sơn khoảng cuối thế kỷ XVIII (1798) trên nền chùa cũ là Vân Sơn. Tổ Đạo Trung đặt tên là lấy ý núi Linh Sơn (Linh Thứu) ở Ấn Độ, nơi Đức Phật đã thuyết giảng bộ kinh quan trọng là “*Đại thừa Diệu Pháp Liên Hoa*”. Chùa ban đầu chỉ là mái núi de ra, sâu vào trong như một cái động, tổ mới

xây dựng và mở rộng thêm như ngày nay [9]. Đoạn này cho thấy thời gian lập chùa muộn hơn rất nhiều so với các tài liệu trước.

Có thể thấy, phần nhiều các tài liệu ghi nhận năm 1763 là năm thành lập chùa Linh Sơn Tiên Thạch chủ yếu căn cứ từ sách *Tây Ninh xưa và nay* của Huỳnh Minh - cuốn sách có nội dung vừa tổng thể vừa chi tiết với nhiều tài liệu về Tây Ninh từ trong thư tịch cho đến những ghi chép dân gian.

CÁC ĐỜI TRỤ TRÌ CHÙA LINH SƠN TIÊN THẠCH

Do chịu nhiều ảnh hưởng của chiến tranh, đến nay tại chùa Linh Sơn Tiên Thạch (núi Bà Đen, Tây Ninh) còn ba ngôi tháp thờ chư vị tổ sư tiền bối. Từ chùa đi xuống 130 bậc đá là đến khu mộ tháp. Một tháp của tổ Thanh Thọ - Phước Chí, trên tháp này còn



Ảnh và long vị các vị tổ sư trụ trì chùa Linh Sơn Tiên Thạch - (Ảnh: tác giả)

có một bia khắc đề chữ Hán “*Tự Lâm Tế chánh tông tam thập bát thế hựu Hải đại sư giác linh*”, có thể đoán định rằng đây là bia thờ tổ Hải Hiệp - Từ Tạng, trong *Tây Ninh xưa và nay* cũng có nhắc đến: Tổ Hải Hiệp - Từ Tạng là vị tổ thiêu hóa còn một lóng tay út chôn dưới hang động, sau dời mộ bia về trước tháp [10]. Bên cạnh là tháp của tổ Trùng Tùng - Chơn Thoại. Trong ba tháp có một ngôi tháp lớn nhất, bên trong có ba ngôi mộ, từ ngoài nhìn vào chính giữa là mộ tổ Tâm Hòa - Chánh Khâm, bên phải là mộ tổ Nguyên Cơ - Giác Phú và bên phải là mộ tổ Nguyên Chất - Giác Điền.

Được bài trí theo lối “*tiền Phật hậu tổ*”, sau chánh điện chùa Linh Sơn Tiên Thạch là ban thờ tổ trên có thờ tượng ba vị tổ sư của chùa là tổ Thanh Thọ - Phước Chí, tổ Trùng Tùng - Chơn Thoại, tổ

Tâm Hòa - Chánh Khâm. Bên phải từ cổng chùa đi vào là Tổ đường nơi thờ chư vị tổ sư tiền bối của chùa, trên ban thờ có ba chân dung và bảy long vị, ba chân dung tổ Tâm Hòa - Chánh Khâm, tổ Nguyên Cơ - Giác Phú và tổ Nguyên Chất - Giác Điền. Long vị lớn nhất đặt ở giữa là của tổ Đạo Trung - Thiện Hiếu, từ ngoài nhìn vào bên phải long vị tổ Đạo Trung có ba long vị lần lượt của các tổ Tâm Hòa - Chánh Khâm, tổ Nguyên Bộ - Giác Ngọc, tổ Nguyên Cơ - Giác Phú; bên trái có hai long vị của tổ Nguyên Chất - Giác Điền, tổ Quảng Hằng - Huệ Phương.

Trước Tổ đường có nhà bia (mặt trước chữ Việt, mặt sau chữ Hán) ghi danh chư liệt vị tổ khai sáng chùa Linh Sơn Tiên Thạch (núi Điện Bà, Tây Ninh) được Ni trưởng Thích Nữ Diệu Nghĩa

lập vào giờ Ngọ, ngày 15 tháng 6 năm Giáp Thân để tưởng niệm chư vị tổ sư tiền bối. Trên bia có khắc pháp hựu và pháp hiệu của 11 vị tổ, từ tổ Thiệt Diệu - Liễu Quán đến tổ Tế Giác - Quảng Châu, tổ Đại Quang - Chí Thiên, tổ Đạo Trung - Thiện Hiếu, tổ Tánh Thiên - Quảng Thông, tổ Hải Hiệp - Từ Tạng, tổ Thanh Thọ - Phước Chí, tổ Trùng Tùng - Chơn Thoại, tổ Tâm Hòa - Chánh Khâm, tổ Nguyên Cơ - Giác Phú, tổ Quảng Hằng - Huệ Phương.

Trên bia này vẫn chưa khắc đủ tên các vị trụ trì chùa Linh Sơn Tiên Thạch, trong đó tổ Thiệt Diệu - Liễu Quán (?-1743), thuộc đời thứ 35, tông Lâm Tế, quê ở làng Bạch Mã, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên (Sông Cầu bây giờ). Ngài là tổ khai sơn chùa Thiên Thai Thiền Tông ở Huế. Ngài có xuất bài kệ pháp

phái truyền thừa rằng: *Thiệt tế đại đạo / Tánh hải thanh trừng / Tâm nguyên quang nhuận / Đức bốn từ phong / Giới định phước huệ / Thể dụng viên thông / Vĩnh siêu trí quả / Mật khế thành công / Truyền trì diệu lý / Diễn xướng chánh tông / Hạnh giải tương ưng / Đạt ngộ chân không*. Tăng đồ và tín đồ miền Trung và miền Nam hiện nay hầu hết là thuộc dòng Lâm Tế, mà người có công khai hóa hơn hết chính là Hòa thượng Thiệt Diệu. Vì thế mà thành một nhánh phái truyền thừa lớn gọi là Lâm Tế Liễu Quán (Thích Thanh Từ (2015), *Thiền sư Việt Nam*, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ, TP.HCM, tr.508, 513). Hiện trên một bản pháp phái thế độ tại chùa Phước Lưu (Trảng Bàng) có khắc “*Thiền Thai sơn Thiền Tông tự húy Thiệt Diệu thượng Liễu hạ Quán đại lão Hòa thượng xướng viết* (bài kê trên)...”. Qua đó, đã cho thấy tổ là người khai sáng nên chi phái Lâm Tế, dòng đạo Liễu Quán ở Đàng Trong không phải tổ sư của chùa Linh Sơn Tiên Thạch.

Thứ hai là tổ Tế Giác - Quảng Châu, ở đây có hai giả thuyết đặt ra rằng tổ Tế Giác - Quảng Châu là tổ Tiên Giác - Hải Tịnh hoặc là một vị tổ khác cùng tên. Về tổ Tế Giác - Quảng Châu là Tiên Giác - Hải Tịnh, trên báo *Giác Ngộ Online* (ngày 10/11/2021) có đăng bài viết *Huê Nghiêm: Ngôi tổ đình 300 năm tuổi ở đất Sài Gòn - Gia Định* của Pháp Đăng có đề cập đến: Tổ Tế Giác xuất gia với tổ Thiệt Thoại - Tánh Tường (tổ thuộc đời thứ 35, dòng Lâm Tế Tổ Đạo) khi tổ đã cao niên. Thấy được căn cơ của ngài Tế Giác nên tổ đã khuyên ngài về cầu pháp tu học với tổ Phật Ý -

Linh Nhạc tại chùa Sắc tứ Từ Ân. Tổ Phật Ý đưa tổ Tế Giác cho đệ tử là tổ Tổ Tông - Viên Quang (tổ thuộc đời thứ 36 dòng Lâm Tế Bồn Nguơn) dạy dỗ và ban cho pháp húy là Tiên Giác, hiệu Hải Tịnh. Do đó, tổ Tế Giác - Quảng Châu không thuộc dòng Lâm Tế Liễu Quán - dòng pháp truyền thừa tại chùa Linh Sơn Tiên Thạch. Nhưng tổ Tiên Giác - Hải Tịnh từng đến Tây Ninh để hóa đạo vào năm 1850 và vào tháng 5 năm Ất Hợi (1875) tổ Phước Chí trụ trì chùa Linh Sơn Tiên Thạch (núi Bà Đen, Tây Ninh) lập Giới đàn tôn Đại lão Hòa thượng Hải Tịnh làm Đường đầu Hòa thượng [11]. Thời gian này tổ đến Tây Ninh muộn hơn rất nhiều so với tổ Đạo Trung - Thiện Hiếu qua các tài liệu đã minh chứng, nên nếu xem tổ Tế Giác - Quảng Châu là tổ Tiên Giác - Hải Tịnh đặt cùng trên bia các tổ chùa Linh Sơn Tiên Thạch thì chưa phù hợp.

Thứ ba là tổ Đại Quang - Chí Thiện được cho là bổn sư (tức là thầy) của tổ Đạo Trung - Thiện Hiếu. Theo các tài liệu trước đây, như *Ngọn đuốc của thiền, Tây Ninh xưa và nay, Việt Nam Phật giáo sử lược, Việt Nam Phật giáo sử luận, Lịch sử Phật giáo Đàng Trong* đều cho rằng tổ Đạo Trung - Thiện Hiếu là đệ tử của tổ Đại Cơ - Đức Huân. Nhưng theo bảng truyền thừa phổ hệ mà Hòa thượng Huệ Thông (chùa Hội Khánh, Bình Dương) có được, thì tổ Đạo Trung - Thiện Hiếu thực chất là đệ tử của tổ Đại Quang - Chí Thành. Tổ Đại Quang - Chí Thành là người có công xiển dương Phật giáo ở miền Tây Nam Bộ. Hiện nay tại chùa Long Hưng có rất nhiều long vị, trong đó có long vị của Hòa thượng

Đại Quang - Chí Thành (bổn sư của tổ Đạo Trung - Thiện Hiếu) [12]. Qua đây, có thể nhận định tổ Đại Quang - Chí Thiện khắc trên bia chính là tổ Đại Quang - Chí Thành là thầy của tổ khai sơn chùa Linh Sơn Tiên Thạch, có thể khi xưa bị khắc nhầm chữ “Thành” thành “Thiền”.

Thứ tư trên bia tường niệm chư vị tổ sư tiền bối là tổ Đạo Trung - Thiện Hiếu (1743-1800). Tổ là bậc long tượng của thiền môn, vị danh tăng của Phật giáo Tây Ninh nói riêng và Nam Bộ nói chung, ngài đã khai sơn và trùng tu nhiều ngôi chùa ở Nam Bộ như chùa Long Hưng (ấp 4, xã Tân Định, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương), chùa Hội Hưng (xã Trung An, huyện Củ Chi, TP.HCM), chùa Hội Lâm hay còn biết đến qua tên gọi dân gian là chùa Bà Tang (xóm Chùa, xã An Phú, huyện Củ Chi, TP HCM) và ngài có đến hành đạo tại các chùa Hội Khánh, chùa Long Thọ (TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương), chùa Hội Sơn (thành phố Thủ Đức, TP HCM), chùa Bửu An (thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai). Đặc biệt, với việc khai sáng ngôi tam bảo Linh Sơn Tiên Thạch trên núi Bà Đen từ thế kỷ XVIII, Hòa thượng Đạo Trung - Thiện Hiếu đã đặt nền tảng ban đầu cho việc phát triển Phật giáo ở Tây Ninh nói chung và dòng truyền thừa Lâm Tế Liễu Quán (dòng Tế Thượng) nói riêng.

Xưa nay kể nhiều về tổ Đạo Trung - Thiện Hiếu qua sự tích “Tổ Địa”, bên cạnh đó còn biết đến ngài là người con chí hiếu. Khi ngài rời quê xuất gia tu học, mẹ ngài vì thương nhớ con, được tin ngài hành đạo tại vùng đất này,



Không gian ngôi chùa sau nhiều lần trùng tu, tôn tạo đến nay sở hữu nét đẹp hài hòa, ấn tượng giống với lối kiến trúc của nhiều danh lam cổ tự trong nước. - (Ảnh: VnExpress)

cụ bà tìm đến. Tô biết đó là mẹ mình nên nhận và cho công quả. Nhưng vì sợ mẹ biết tô là con thì sẽ có thái độ xem thường Tăng chúng trong lúc công quả, nên tô không cho biết mình là con. Trong thời gian cụ ở đây (tức chùa Long Hưng), tô thường dặn dò Tăng chúng chăm sóc cụ bà thật chu đáo khi tô có Phật sự phải vắng mặt ở chùa. Còn những lúc ở chùa, vào lúc chạng vạng và đại chúng chỉ tịnh ngài âm thầm giặt đồ cho mẹ mình... Đến khi cụ bà lâm chung, tô mới công bố trước đại chúng đây là mẹ của mình và khi bà cụ qua đời tô đứng ra lo an táng chôn cất trong khuôn viên chùa. Hiện nay mộ bà cụ được chôn cất gần với tháp tô [13].

31 năm khai sơn hóa đạo tại Tây Ninh, Hòa thượng Đạo Trung - Thiện Hiếu truyền kế vị trụ trì chùa Linh Sơn Tiên Thạch lại cho đệ tử là tổ Tánh Thiên - Quảng Thông rồi đến các tổ Hải Hiệp - Từ Tạng, tổ Thanh Thọ - Phước Chí (tại vị từ năm 1871-1880), tổ Trùng Tùng - Chơn Thoại (tại vị từ năm 1880-1910), tổ Tâm Hòa - Chánh Khâm (tại vị từ năm 1910-1937), tổ Nguyên Cơ - Giác

Phú (tại vị được 11 tháng trong năm 1937), tổ Nguyên Bộ - Giác Ngọc (tại vị từ năm 1946-1951), tổ Nguyên Chất - Giác Điền (tại vị từ năm 1952-1956). Ngày 19 tháng 12 năm Bính Thân (1956), giao chùa lại cho Tỉnh trưởng Tây Ninh Nguyễn Văn Ngân lập Hội Điện Bà từ đó giao cho tổ Quảng Hằng - Huệ Phương đảm nhiệm. Đến nay, Ni trưởng Thích Nữ Diệu Nghĩa là viện chủ hệ thống các chùa ở núi Bà Đen (Tây Ninh), chùa Linh Sơn Tiên Thạch do Hòa thượng Thích Niệm Thới - Trưởng ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Tây Ninh trụ trì.

KẾT LUẬN

Đã có nhiều người đến đây để xuất gia, học đạo với các vị tổ sư, nhiều thế hệ đệ tử có gốc từ chùa Linh Sơn Tiên Thạch núi Bà Đen, Tây Ninh đi hành đạo, xây dựng chùa chiền khắp các vùng trong và ngoài tỉnh. Công lao của các vị tổ sư tiền bối đã được ghi chép vào sử sách, gắn liền với những giai đoạn thăng trầm của đạo pháp và tiến trình hình thành và phát triển của vùng đất Tây Ninh. Bài viết làm rõ hơn về năm

thành lập cũng như các đời trụ trì chùa Linh Sơn Tiên Thạch để góp phần thuận tiện trong việc tra cứu và nghiên cứu về Phật giáo Tây Ninh.

Chú thích:

- [1] Trịnh Hoài Đức - Lý Việt Dũng (dịch và chú giải, 2006), *Gia Định thành thông chí*, Nxb. Tổng hợp Đồng Nai, tr.41.
- [2] Thái Văn Kiểm (1960), *Đất trời Việt Nam*, Nxb. Nguồn sông, Sài Gòn, tr.32.
- [3] Huỳnh Minh (1972), *Tây Ninh xưa và nay*, tác giả tự xuất bản, Sài Gòn, tr.193.
- [4] Nguyễn Quảng Tuân, Huỳnh Lứa, Trần Hồng Liên (1994), *Những ngôi chùa ở Nam Bộ*, Nxb. TP. Hồ Chí Minh, tr.98.
- [5] Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh (2001), *Biên niên sử Phật giáo Gia Định - Sài Gòn - Thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb. TP HCM, tr.24.
- [6] UBND tỉnh Tây Ninh (2006), *Địa chí tỉnh Tây Ninh*, tr.513.
- [7] Nguyễn Lang (2012), *Việt Nam Phật giáo sử luận*, Nxb. Phương Đông, tr.495.
- [8] Thích Huệ Thông (2015), *Lịch sử Phật giáo tỉnh Bình Dương*, Nxb. Văn hóa - Văn nghệ, TP HCM, tr.145-146.
- [9] HT.Thích Thiện Nhơn (2019), “*Chùa Linh Sơn Tiên Thạch khởi nguyên cho Phật giáo tỉnh Tây Ninh*”, Tạp chí Văn hóa Phật giáo, số 329, tr.4.
- [10] Huỳnh Minh (1972), *Sđđ*, tr.193.
- [11] Thành hội Phật giáo TP. Hồ Chí Minh (2001), *Sđđ*, tr.59.
- [12] Thích Huệ Thông (2015), *Sđđ*, tr.145-148.
- [13] Thích Huệ Thông (2015), *Sđđ*, tr.148.



GIAO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM QUỐC AN KHAI TƯỜNG

19 QL.31, Long Phước, Long Thành, Đồng Nai



LƯỢC SỬ CHÙA QUỐC AN KHAI TƯỜNG

Theo chủ trương của các chúa Nguyễn mở mang bờ cõi về phương Nam. Dưới thời chúa Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765) Hòa thượng Linh Nhạc Phật Ý đệ tử Hòa thượng Thành Đăng Minh Lượng (1686-1769) Trụ trì chùa Đại Giác Biên Hòa. Năm 1744, Hòa thượng Linh Nhạc đã vâng lời thầy theo dòng người lưu dân từ Đồng Nai về phủ Tân Bình Gia Định, trên đường đi gặp 1 người bạn đồng tu in kết nghĩa làm huynh đệ. Khi đến làng Tân Lộc phủ Tân Bình, hai Ngài thiết lập một thảo am để tu hành, làm nơi sinh hoạt tín ngưỡng tâm linh cho đồng bào vùng đất mới. Một thời gian sau, người bạn đồng tu xin tách ra thành lập một thảo am kế cận. Qua gần 10 năm hoạt động, tình hình đã ổn định sinh hoạt tương đối dễ dàng thuận lợi. Năm 1752, Hòa thượng Linh Nhạc cũng chú Phật tử từ bỏ thảo am biến thành 1 ngôi chùa tương đối khang trang đủ phương tiện sinh hoạt, đặt tên là chùa Từ Ân, vị trí vườn Tao Đàn chợ Đũi quận 3 ngày nay. Người bạn đồng tu cũng cải tạo thảo am thành một ngôi chùa mới đặt tên là Khai Tường vị trí Báo Tăng Chứng Tịch Chiến Tranh Việt Nam quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Sau khi Hòa thượng Trụ trì chùa Khai Tường viên tịch, Hòa thượng Linh Nhạc Phật Ý kiêm nhiệm Trụ trì hai chùa Từ Ân và Khai Tường.

Hòa thượng Linh Nhạc có hai đệ tử xuất sắc là Tổ Đạt - Trí Tâm, Tổ Tông - Viên Quang. Ngài đã công cử Tổ Tông - Viên Quang làm Trụ trì chùa Từ Ân, Tổ Đạt Trí - Tâm làm Trụ trì chùa Khai Tường. Đến năm 1760, Tổ Đạt - Trí Tâm xin phép sư phụ đi hành đạo phương xa, Ngài đi về hướng Tân Tạo ngoại ô phủ Tân Bình, dừng chân hành đạo tại đây, Ngài xây dựng chùa Long Thành năm 1760.

Tại phủ Tân Bình, Phật tử Lý Thụy Long xây dựng chùa Cẩm Đệm về sau gọi là chùa Giác Lâm (1744), do Hòa thượng Tịnh Hải làm Trụ trì, sau khi Hòa thượng viên tịch, chùa Giác Lâm khuyết vị trụ trì nên Phật tử Lý Thị Long đã đến chùa Từ Ân xin Hòa thượng Phật Ý cử người về Trụ trì. Hòa thượng đã cử

Tông Viên Quang về trụ trì chùa Giác Lâm vào năm 1774.

Để có người phụ tá quản lý hai chùa Từ Ân và Khai Tường, Hòa thượng Linh Nhạc đã mời Hòa thượng Thiệt Thành Liễu Đạt đệ tử Hòa thượng Minh Vật Nhất Trí về làm trụ trì chùa Khai Tường. Sau một thời gian Ngài được cử chính thức trụ trì chùa Khai Tường.

Trong thời gian này, từ 1788 trở về sau, Nguyễn Ánh chiếm lại được vùng đất Gia Định, trong thời gian chờ xây dựng xong thành Gia Định. Vua, quan tạm trú tại chùa Từ Ân, Hoàng phi cùng nữ lưu trú tại chùa Khai Tường. Đến năm 1791, tại hậu liêu của chùa, Hoàng phi sanh Hoàng tử Đảm, sau này trở thành vua Minh Mạng.

Đến năm 1802, Nguyễn Ánh chiếm được Phú Xuân Huế, và lên ngôi vào năm 1802 lấy niên hiệu là Gia Long. Nhà vua nghĩ đến các chùa đã có công ơn đùm bọc che chở trong những ngày tháng khó khăn, Ngài đã ban lệnh sắc tứ cho hai ngôi chùa: Sắc Tứ Từ Ân Tự và Sắc Tứ Quốc An Khai Tường để đền ơn Tam Bảo.

Năm 1817, được lệnh triều đình, Hòa thượng Thiệt Thành Liễu Đạt ra Kinh tại đây Tổ sư được Vua sắc phong là Tăng Cang và Trụ trì chùa Linh Mục - Huế. Trong thời gian vua Gia long lên ngôi 1802 tại Kinh đô Huế, thi ở vùng đất Gia Định có Phật tử Tâm Đoan, đến chùa Từ Ân xin Hòa thượng Phật Ý được phép xuất gia, Hòa thượng hoan hỷ hứa khải và giao cho Tổ Tông Viên Quang giáo dưỡng cho đến ngày thành tài đạt đức (1820), là Ngài Tiên Giác Hải Tịnh còn gọi là Tế Giác Quảng Châu.

Hòa thượng Linh Nhạc Phật Ý Trụ trì chùa Từ Ân Khai Tường, Ngài đã viên tịch ngày 20/11/1821. Qua đó Viên Giác Hải Tịnh, đệ tử Ngài Tổ Tông Viên Quang phải thay thế trụ trì hai chùa Sắc Tứ Từ Ân và Sắc Tứ Khai Tường.

Đến năm 1822, Hòa thượng Tiên Giác được lệnh mời về Kinh để phong chức Tăng Cang và trụ trì chùa Linh Mục Huế,



thay cho Tổ Ấn Mật Hoàng sang Trụ trì chùa Quốc Ân. Trong thời gian này, Tổ Tông Viên Quang và Tế Tín Chánh Trực phải quản lý hai chùa Sắc Tứ Từ Ân và Sắc Tứ Quốc Ân Khái Tường.

Sau khi hay tin Hòa thượng Phật Ý Linh Nhạc viên tịch năm 1823, Hòa thượng Thiệt Thành Liễu Đạt đã xin Vua Minh Mạng trở về Gia Định để thọ tang Bốn sư. Sau khi về Gia Định vì một sự duyên đặc biệt, Hòa thượng đã tự thiêu tại tịnh thất chùa Đại Giác Biên Hòa (29/2/1823).

Hòa thượng Tiên Giác Hải Tịnh khi hay tin Hòa thượng Tế Tín Chánh Trực lâm trọng bệnh và có di chúc cho Hòa thượng Tiên Giác Hải Tịnh làm Trụ trì chùa Khái Tường. Sau khi về Gia Định, Ngài đã chăm sóc tận tình Hòa thượng Tế Tín Chánh Trực, nhưng chỉ một thời gian sau Hòa thượng Tế Tín Chánh Trực đã viên tịch vào ngày 20/7/1844. Qua đó Hòa thượng Tiên Giác đã cùng các đệ tử Minh Tài, Minh Đức trong coi hai chùa Sắc tứ Từ Ân và Sắc Tứ Khái Tường cho đến ngày Pháp tấn công đánh chiếm thành Gia định (1859-1860), chùa Từ Ân bị đốt cháy, chùa Khái Tường bị chiếm làm đồn bốt.

Trong thời gian di tản, Hòa thượng Tiên Giác cùng một số đệ tử kịp thời mang đi được một số pháp khí quý báu, nhất là tấm bảng vàng Sắc Tứ Quốc Ân Khái Tường do vua Minh Mạng tặng nhân dịp lễ khánh thành chùa Quốc Ân Khái Tường sau thời gian đại trùng tu vào năm 1834.

Hòa thượng cùng các đệ tử đi về hướng Tân Hóa, ngoại ô phủ Tân Bình dựng lên một thảo am lấy tên là Chùa Từ Ân để lưu giữ những kỷ vật cuối cùng của chùa Từ Ân do Hòa thượng Phật Ý Linh Nhạc khai sơn năm 1752. Còn tượng Phật A Di Đà bằng gỗ mít sơn son thiếp vàng tồn thờ tại chùa Quốc Ân Khái Tường sau một thời gian di chuyển đi nhiều nơi cuối cùng được tôn trí tại Bảo tàng Nam kỳ trong Thảo cầm Viên Sài Gòn nay là Bảo tàng Lịch Sử Việt Nam – thành phố Hồ Chí Minh.

Thế là chùa Quốc Ân Khái Tường đã đi vào dĩ vãng chỉ còn trong văn chương và kỷ ức người dân nam Bộ. Rồi sau thời gian hơn 100 năm một nhân duyên lại đến, được sự hướng dẫn của Hòa thượng Thích Lê Trang, ngày 02/01/2009 gia đình Phật tử Tuệ Cang-Giác Hoa đã phát Bồ đề tâm xây dựng

mới ngôi chùa được lấy tên là Quốc Ân Khái Tường, tại xã Long Phước, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai, nhằm để lưu dấu và tri ân các bậc Tiên bối Tổ sư đã dày công xây dựng một ngôi chùa lịch sử đi vào kỷ ức của Tăng Ni và đồng bào Phật tử Nam bộ nói chung và Sài Gòn - Gia Định nói riêng.

Qua hơn 10 năm xây dựng công trình chùa tháp, vv... đã hoàn thành, Ban Quản Trị, Ban Trị Sự Phật giáo tỉnh Đồng Nai đã long trọng tổ chức lễ khánh thành chùa Quốc Ân Khái Tường giai đoạn I vào ngày 02/9/2023 (nhằm 17/8/Quý Mão) nhân mùa đại lễ Vu lan-Báo hiếu Phật lịch 2567 của Tăng ni Phật tử Giáo hội Phật giáo Việt nam.



ĂN CHAY NGÀY RẼM, MỪNG MỘT



Phan Huy Thùy

Người dân quê tôi ở thị trấn La Hai thuộc huyện miền núi Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên đa phần gắn bó với công việc trồng trọt, chăn nuôi, buôn bán nhỏ. Những ngày rằm và mừng một, nhiều người đến chùa thắp hương, lễ Phật cầu an, ăn chay tại nhà. Việc ăn chay mỗi tháng hai ngày đã trở thành xu hướng phổ biến được nhiều gia đình, trong đó có các gia đình trẻ đang tích cực hưởng ứng. Theo tôi, đây là một nét đẹp văn hóa đáng quý.

Vốn dĩ, người Việt Nam chịu ảnh hưởng sâu sắc từ Phật giáo. Điều này dễ nhận thấy từ làng quê đến chốn thị thành, đâu đâu cũng có những ngôi chùa trầm mặc rêu phong hoặc nghiêm trang bề thế, luôn rộng mở để mọi người sớm hôm lui tới thắp hương, niệm Phật, hướng đến những điều thiện lành, mong cầu đấng từ bi độ trì, che chở. Việc ăn chay cũng rất gần gũi, quen thuộc, có sự kế thừa từ truyền thống gia đình như cha mẹ đã ăn chay thì về sau gia đình nhỏ của con cái cũng thực hiện theo. Nếu như trước đây số người ăn chay còn ít, chủ yếu là người lớn tuổi và thường xuyên đến chùa, thì nay lại có rất nhiều người lựa chọn và ưa thích ẩm thực chay vào ngày rằm, mừng một. Vấn đề ăn chay không còn giới hạn ở tôn giáo, tuổi tác, nghề

nh nghiệp mà phát triển rộng khắp, đa dạng thành phần.

Ăn chay còn gọi là ăn lạt, được hiểu là chỉ sử dụng thức ăn có nguồn gốc từ thực vật như nấm, đậu, rau, củ, ngũ cốc để nuôi sống cơ thể mà không dùng những thực phẩm có nguồn gốc từ động vật. Ăn chay có nhiều hình thức, nhiều trường phái khác nhau nhưng tôi quan tâm nhiều hơn là tinh thần và mục đích ăn chay của bà con ở quê mình.

Thứ nhất, tinh thần ăn chay hoàn toàn tự giác, tự nguyện. Ngoài những Tăng, Ni, Phật tử ăn chay trường theo giới luật nhà Phật, ngày nay càng có nhiều người, nhiều gia đình ăn chay vào ngày rằm và đầu tháng âm lịch theo tâm nguyện của họ. Mọi người thực hiện ăn chay tự giác, xuất phát từ tâm chứ không ai bắt buộc. Cũng có những người dù không theo tôn giáo nào nhưng vẫn ăn chay với tâm lòng thành.

Thứ hai, mục đích ăn chay cũng rất đẹp, đẹp như nếp nghĩ hồn nhiên, thật thà, mộc mạc muôn đời của người quê. Ăn chay giúp thanh lọc cơ thể, cải thiện và tốt cho sức khỏe. Thức ăn chay có hàm lượng dinh dưỡng cao, nhiều vitamin, nhiều chất xơ, có tác dụng chống oxy hóa, ít cholesterol, ít acid béo

nên rất có lợi cho tim mạch, huyết áp, tăng cường tuổi thọ, tốt cho sức khỏe. Quan trọng hơn, ăn chay còn giúp thân tâm nhẹ nhàng, thư thái, an lạc hơn. Thật tình, sau nhiều ngày ăn mặn đã thừa chất đạm, dư chất béo nên chúng ta có cảm giác ngán thịt cá dầu mỡ. Do đó, một bữa cơm chay tịnh gồm toàn rau, củ, quả sẽ đem lại những dư vị, dư hương thanh khiết. Khi thực hiện ăn chay, tôi cũng như bà con ở quê không dám mong cầu những điều gì quá cao siêu, xa vời mà chỉ đơn giản tìm đến sự dung hòa với vạn vật cỏ cây, tránh sát sinh động vật, dưỡng nuôi mầm thiện cho thân tâm thanh thản nhẹ nhàng. Tóm lại, mục đích ăn chay của người quê tôi mang nhiều ý nghĩa tốt đẹp.

Tôi thường thức dậy sớm, châm bình trà nóng, pha ly cà phê rồi đi dạo ra ga La Hai cho giãn xương cốt. Lúc này, không gian còn tĩnh mịch, tôi nghe rõ tiếng chuông đại hồng chùa Long Hưng ngân vang từng tiếng. Nếu tiếng chuông đầu đêm nhắc nhở mọi người buông bỏ cơn vô thường, an yên bản thân để nghỉ ngơi thì tiếng chuông cuối đêm, gần sáng như thức tỉnh mọi người, tỉnh táo trở dậy để bắt đầu ngày mới. Do công việc gắn với ngày tháng dương lịch nên đôi khi tôi quên mất âm lịch là ngày mấy. Nhưng

nhờ thấy bà con ở xóm quê đi chợ sớm hơn thường lệ, rộn ràng í ới gọi nhau mua bông, mua chuối là tôi sực nhớ hôm nay là ngày rằm hoặc mừng một. Ai cũng tranh thủ đi chợ sớm, mua bông và rau củ còn tươi để về tranh thủ nấu bữa cơm chay rồi còn kịp về chùa.

Các món chay rất dễ nấu, chẳng đòi hỏi cầu kỳ, nguyên liệu chủ yếu là rau củ sẵn có trong vườn nhà. Chỉ khi nào nấu một mâm cơm chay để cúng kính vào dịp đầu năm mới hoặc những ngày rằm lớn thì cần chế biến tươm tất, đủ đầy hơn. Ngày rằm và đầu tháng, chợ La Hai đông hơn, hạp sớm hơn, bà con bày bán thức ăn chay được nấu sẵn rất phong phú. Tôi phụ giúp vợ nấu bữa cơm chay thanh đạm và nghĩ đến xu hướng ăn chay tích cực của bà con quê mình cũng là điều đáng vui mừng.

Hiện nay, số người ăn chay ở Việt Nam có xu hướng gia tăng. Theo số liệu của báo Nhịp cầu đầu tư, Việt Nam có khoảng 10% dân số ăn chay (9-10 triệu người), thuộc nhóm trung bình cao của thế giới. Đứng đầu top các nước có tỉ lệ người ăn chay nhiều có Ấn Độ (20-30%), Đài Loan (13-14%), Israel (13%). Nhiều chuyên gia dinh dưỡng có nhắc nhở nếu ăn chay không đúng cách sẽ thiếu hụt dưỡng chất, không đảm bảo cho sức khỏe, nhưng tôi và bà con ở quê chỉ ăn chay hai ngày mỗi tháng thì chẳng có gì đáng lo ngại. Đến ngày rằm và mừng một, nhiều gia đình Phật tử về chùa, đưa con cháu đến đây thắp hương, lạy Phật, nghe tiếng mõ tiếng chuông ngân vọng cùng lời kinh kệ tụng trì, dùng một bữa cơm chay tịnh ở chốn thiền môn thật đáng quý thay!



Chùa Thanh Lương

Huyện Hòn Đất, Tỉnh Kiên Giang



Chùa Thanh Lương tọa lạc tại trung tâm thị trấn Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Chùa được thành lập từ năm 1960 bằng cây lá. Năm 1992 Thượng tọa Thích Giác Tấn được Giáo hội tỉnh bổ nhiệm về làm trụ trì, qua nhiều lần trùng tu chùa Thanh Lương ngày nay là ngôi Già lam trang nghiêm thanh nhã. Tăng Ni, Phật tử về nương tựa, tu học rất đông.

Chùa nằm trên Quốc lộ 80, tuyến đường Rạch Giá – Hà Tiên. Nhiều đoàn khách thập phương khi đi ngang qua cũng ghé vào chùa thấp hương chiêm bái. Nhờ thuận tiện về giao thông nên công tác Phật sự của chùa cũng hanh thông phát triển. Hằng năm chùa Thanh Lương được sự trợ duyên từ quý Phật tử gần xa trong công tác từ thiện, an sinh xã hội ước tính trên 1,5 tỷ đồng. Đặc biệt, đạo tràng tu học Một ngày an lạc tại chùa vào ngày chủ nhật tuần thứ tư của mỗi tháng quy tụ hàng trăm Phật tử về sinh hoạt tu học. Chùa còn tổ chức cúng hội vào ngày 15 và 30 mỗi tháng theo nghi thức hệ phái Khất sĩ. Những ngày lễ hội lớn như tết Nguyên Đán, Rằm tháng Giêng, Đại lễ Phật đản, Lễ hội Vu Lan... Phật tử địa phương và các nơi về chùa rất đông.



Qua quá trình đọc và theo dõi ấn phẩm Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo mỗi tháng 1 số phát hành, Thượng tọa trụ trì đã nhận báo biểu tặng cho quý Phật tử đến tham dự các khóa tu. Từ đó đã tạo nên sự lan tỏa mạnh và yêu thích Tạp chí Văn Hóa Phật Giáo của đạo tràng Phật tử. Qua đây, đạo tràng đã chung tay cùng với chùa Thanh Lương cúng dường tịnh tài (7,5 triệu đồng) cho mỗi số và cúng dường 10 số liên tiếp để hùn phước in Tạp chí gửi tặng đến chư Tôn đức Tăng, Ni và bạn đọc. Với nghĩa cử cao đẹp này, chùa Thanh Lương đã góp phần chuyển tải tư tưởng, chân lý Phật Đà cùng với nét đẹp văn hóa Phật giáo đến rộng khắp tha nhân các giới, góp phần vào công cuộc hoằng pháp lợi sanh của Phật giáo nước nhà.

Chùa Thanh Lương

- Địa chỉ: QL 80, thị trấn Hòn Đất, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang.
- Trụ trì: **TT. Thích Giác Tấn.**
- Điện thoại: 0918316388
- Email: chuathanhluong1@yahoo.com.vn





PHẬT GIÁO

**KHOA HỌC
& TRIẾT LÝ**

Niềm tin lý trí: SỰ TƯƠNG ĐỒNG giữa Đạo đức học Phật giáo và I. Kant




ĐD. Thích Duy Tuệ*

Tóm tắt: Immanuel Kant (1724-1804) là triết gia vĩ đại, người sáng lập ra nền triết học cổ điển Đức. Những tư tưởng triết học của ông giống như mạch nước ngầm nuôi dưỡng triết học phương Tây hơn hai thế kỷ qua. Trong đó, vấn đề “lý trí” và “niềm tin lý trí” là một phạm trù quan trọng và nổi bật nhất trong lĩnh vực đạo đức tôn giáo của I. Kant. Với ông, niềm tin vào một tôn giáo phải được thiết lập trên cơ sở của lý trí chứ không phải là niềm tin mù quáng. Chính quan điểm này đã vô hình trung đưa triết học của I. Kant đến gần với Phật giáo. Bài viết này sẽ từng bước chỉ ra những điểm tương đồng đó.
Từ khóa: Đạo đức tôn giáo, lý trí, niềm tin, ...

VAI TRÒ CỦA LÝ TRÍ TRONG NHẬN THỨC ĐẠO ĐỨC

Lý trí (*G. vernunft, E. reason*) là khả năng suy luận và phán đoán của con người. Trong triết học I. Kant, lý trí được chứng minh là một khả năng đặc biệt chỉ có ở con người, là cái giúp phân biệt giữa con người với các loài động vật khác. Ông viết: “Tất cả nhận thức của chúng ta khởi đầu từ các giác quan, rồi tiến lên giác tính và kết thúc ở lý tính. Ngoài lý tính ra không gì cao hơn nữa trong tinh thần con người để xử lý chất liệu của trực quan và đưa chúng vào sự thống nhất tối cao của tư duy” [1].

I. Kant cho rằng, cơ sở xác lập nhận thức về hành vi đạo đức nhất thiết phải đến từ lý trí, không thể phát xuất từ ý định khách quan của một nhận thức thường nghiệm, bởi “nếu con người là loài vật duy nhất có lý trí, thì sinh hoạt đạo đức, tức sinh hoạt đặc biệt của con người phải được xác định hoàn toàn do lý trí, không được dựa dẫm vào những cái gọi là thường nghiệm. Mà những nguyên tắc thường nghiệm đây là gì? Là tự ái, là tình cảm và tư lợi” [2]. Bằng cách này, I. Kant muốn phân biệt hai loại động cơ có thể tác động đến nhận thức con người: loại thứ nhất thuộc cảm tính và loại thứ hai thuộc lĩnh vực lý trí. Cảm tính thường mang tính riêng tư, vị kỷ và chủ quan, còn lý trí thì ngay thẳng và chuẩn mực. Vì thế, “nếu chúng ta muốn khám phá sự thật, chúng ta phải để cảm xúc của mình được hướng dẫn càng nhiều càng tốt bởi lý trí” [3].

A serene landscape photograph capturing a sunset over a calm body of water. The sun is positioned low on the horizon, creating a bright, shimmering reflection on the water's surface. The sky transitions from a deep blue at the top to a warm orange and yellow near the horizon. In the foreground, the dark silhouettes of several trees with dense, needle-like foliage are visible, their branches reaching across the frame. The overall mood is peaceful and contemplative.

Điều cốt lõi của niềm tin Phật giáo là nó được thiết lập trên nền tảng lý trí qua hai phạm trù chính: nhận thức chân chánh (sammā-ditṭhi) và tư duy chân chánh (sammā-saṅkappa).

Trong tác phẩm *Đặt cơ sở cho siêu hình học về đức lý*, I. Kant giải thích lý trí là cái sẵn có trong tất cả mọi người, một người bình thường nhất vẫn có thể phân biệt được cái gì là điều thiện, điều ác, điều hợp nghĩa vụ hay trái nghĩa vụ. Vì thế, những điều đó không cần dạy bảo thêm, mà điều mới mẻ là làm thế nào để đánh thức lý trí ở bên trong mỗi người, giúp họ lưu tâm đến các nguyên tắc đạo đức của chính bản thân [4]. Trên cơ sở nhận thức đó, I. Kant khẳng định lý trí chính là cái làm nên phẩm giá con người, nó đặt con người lên trên toàn thể vạn vật trong thế giới tự nhiên.

Tương tự, Phật giáo cũng là một tôn giáo đề cao lý trí, nhấn mạnh đến khả năng vận dụng lý trí của con người trong việc suy xét mọi sự vật hiện tượng để phân biệt cái gì là thiện và bất thiện, giữa điều được làm và không nên làm nhằm nêu ra các nguyên tắc tổng thể trong việc phân loại và đánh giá đạo đức. Vì thế, vai trò của lý trí luôn chiếm một vị trí then chốt trong tất cả lời Phật dạy: “*Này các Tỳ kheo, Ta giảng sự diệt tận các lậu hoặc cho người biết và thấy, không phải cho người không biết, cho người không thấy*” [5]. Trong đó, cái “thấy và biết” là tượng trưng cho lý trí hay khả năng suy xét của con người. Bởi muốn đạt được sự giác ngộ giải thoát thì trước tiên con người phải có nhận thức đúng về nó. Tất nhiên, lý trí chưa phải là cấp độ nhận thức cao nhất trong Phật giáo, nhưng nó là nhân tố không thể thiếu trong quá trình vươn tới nhận thức cao nhất đó. Một đặc điểm dễ thấy trong Phật giáo đó là, giữa lý trí và con đường giải thoát có sự gắn kết với nhau. Đức



Mặc dù I. Kant chưa từng tiếp xúc với hệ thống kinh điển Phật giáo, nhưng điều trùng hợp là các quan điểm của ông về vấn đề lý trí và niềm tin lý trí lại rất tương đồng với những kiến giải của Đạo Phật. (Ảnh: sưu tầm)

Phật tuyên bố Ngài chỉ là “người chỉ đường” (*maggakkhāyī*) để giảng dạy con đường giải thoát, theo hay không theo con đường đó là tùy thuộc vào sự suy xét của lý trí mỗi người. Nói cách khác, “*người có đạo đức phải thực hiện sự giải thoát của mình dựa vào lý trí đạo đức của chính mình*” [6].

QUAN ĐIỂM CỦA I. KANT VÀ PHẬT GIÁO VỀ NIỀM TIN LÝ TRÍ

Trong một tác phẩm có nội dung viết về tôn giáo được xuất bản năm 1793 là *Die Religion innerhalb der Grenzen der bloßen Vernunft* (bản dịch tiếng Anh là *Religion within the Boundaries of Mere Reason*, tạm dịch: Tôn giáo trong ranh



Điểm tương đồng về niềm tin lý trí (G. vernünftiges Glauben, P. ākāravatī saddhā) trong triết học I. Kant với Phật giáo là nằm ở sự nhận thức qua các hệ giá trị đạo đức của một người thực hành đức tin tôn giáo mang lại.

giới của lý trí đơn thuần), I. Kant đã triển khai nhiều vấn đề của lý trí liên hệ đến triết học tôn giáo và phương pháp tiếp cận của một tôn giáo mang tính chất đạo đức thực tiễn. Ông cho rằng: “Lòng tin vào một tôn giáo của sự phục vụ là một lòng tin nô lệ và háms lợi, không thể được coi là cứu rỗi, bởi vì nó không có đạo đức. Vì lòng tin

đạo đức phải là một lòng tin tự do, được đặt trên những khuynh hướng thuần túy của con tim” [7].

Từ quan điểm của I. Kant, có hai vấn đề cần nhận thức như sau: Thứ nhất, niềm tin là cơ sở để con người đến với tôn giáo, nhưng niềm tin đó phải được thiết lập trên nền tảng của lý trí chứ không

phải từ lòng tin khổ sai, thường phạt. Thứ hai, tôn giáo được chọn phải là một tôn giáo giúp mang lại cho con người các giá trị đạo đức. Trái lại, nếu con người theo tôn giáo với niềm tin mù quáng và không đạt được các giá trị đạo đức cho bản thân mình thì I. Kant gọi đó là “những hành động chỉ xuất phát từ nỗi sợ hãi hoặc hy vọng, cái mà một con người ác cũng có thể thực hiện” [8].

Điểm tương đồng về niềm tin lý trí (G. vernünftiges Glauben, P. ākāravatī saddhā) trong triết học I. Kant với Phật giáo là nằm ở sự nhận thức qua các hệ giá trị đạo đức của một người thực hành đức tin tôn giáo mang lại. Có nhiều cách giải thích khác nhau về niềm tin trong kinh điển Phật giáo. Tuy nhiên, theo cách cô đọng nhất thì niềm tin được xem là căn lành lớn (saddhindriya: tín căn) giúp người tu học Phật đạt được sự tiến bộ trên con đường thực hành tâm linh.

Điều cốt lõi của niềm tin Phật giáo là nó được thiết lập trên nền tảng lý trí qua hai phạm trù chính: nhận thức chân chánh (sammā-ditṭhi) và tư duy chân chánh (sammā-saṅkappa). Như trong bài Kinh Tư sát (Vīmaṅsaka Sutta) thuộc Kinh Trung bộ (Majjhima Nikāya), Đức Phật đã khuyến khích các đệ tử của mình nên dùng lý trí để thẩm tra giáo pháp và về bản thân Ngài để tìm hiểu xem những điều do Ngài thuyết giảng có hợp với lý trí hay không, trước khi chấp nhận để tin hiểu và thực hành [9].

Một luận giải sâu sắc khác về cơ sở thiết lập niềm tin lý trí trong Phật giáo được tìm thấy ở bài Kinh Kālāma như sau: “Này các

Kālāma, chớ có tin vì nghe báo cáo; chớ có tin vì nghe truyền thuyết; chớ có tin vì theo truyền thống; chớ có tin vì được kinh điển truyền tụng; chớ có tin vì lý luận suy diễn; chớ có tin vì điển giải tương tự; chớ có tin vì đánh giá hời hợt những dữ kiện; chớ có tin vì phù hợp với định kiến; chớ có tin vì phát xuất từ nơi có uy quyền; chớ có tin vì vị Sa-môn là bậc đạo sư của mình” [10].

Nội dung của đoạn kinh trên nêu lên sáu vấn đề liên quan đến mặc khải và tính thẩm quyền, bốn vấn đề liên quan đến suy luận tư biện. Ở đây, bản kinh bác bỏ tính thẩm quyền, mặc khải và các suy luận như những phương tiện tri thức thích hợp. Nghĩa là, Đức Phật xem mười vấn đề trên là các phương tiện đạt được tri thức “không thỏa đáng”, vì chúng không đáng tin cậy để cung cấp sự giải thoát cho tất cả mọi người. Do đó, Đức Phật khuyến cáo con người không nên vội tin trước bất cứ điều gì, tất cả đều phải dựa trên sự kiểm nghiệm và phân tích của lý trí. Khi nào tự mình biết rõ: “*Các pháp này là thiện, các pháp này là không đáng*

chê, các pháp này được người có trí chỉ trích, các pháp này nếu được thực hiện và chấp nhận đưa đến hạnh phúc an lạc” [11] thì lúc đó con người hãy chấp nhận và thực hành theo những điều đó.

KẾT LUẬN

Mặc dù I. Kant chưa từng tiếp xúc với hệ thống kinh điển Phật giáo, nhưng điều trùng hợp là các quan điểm của ông về vấn đề lý trí và niềm tin lý trí lại rất tương đồng với những kiến giải của Đạo Phật. Theo đó, I. Kant xem lý trí là điểm khởi đầu cho mọi quan niệm đạo đức, vì thế con người ta không thể rút ra bất kỳ quan niệm đạo đức nào từ các tri thức cảm tính thường nghiệm hay niềm tin mù quáng. Tương tự như vậy, Phật giáo cũng xem tất cả các loại chủ nghĩa giáo điều và các thẩm quyền đạo đức nếu không được chứng minh hợp lý bằng lý trí thì chúng không thể được chấp nhận. Qua đó cho thấy, dù có sự khác nhau trong cách diễn đạt, nhưng điểm chung ở cả hai trường phái triết học là đều xem lý trí như một phương tiện chân chánh giúp cho con người có được đời sống đạo đức và tâm tính tốt đẹp.

Đức Phật khuyến cáo con người không nên vội tin trước bất cứ điều gì, tất cả đều phải dựa trên sự kiểm nghiệm và phân tích của lý trí. Khi nào tự mình biết rõ: “Các pháp này là thiện, các pháp này là không đáng chê, các pháp này được người có trí chỉ trích, các pháp này nếu được thực hiện và chấp nhận đưa đến hạnh phúc an lạc”.

Nghiên cứu này còn nêu lên ý nghĩa rằng, con người với lý trí sẵn có của mình hãy luôn cảnh giác để không rơi vào những “ảo giác”, mà hãy luôn sống với nhận thức chân chánh để sinh hoạt tôn giáo lành mạnh và tránh xa các tệ nạn mê tín dị đoan.

Chú thích:

- * Đại đức Thích Duy Tuệ - Học viên Cao học khóa V tại Học viện Phật giáo Việt Nam tại TP Hồ Chí Minh.
- [1] Kant, Immanuel (2004), *Phê phán lý tính thuần túy*, tr.593.
- [2] Trần Thái Đình (2018), *Triết học I. Kant*, tr.194.
- [3] Rachels, James & Rachels, Stuart (2012), *The Elements of Moral Philosophy*, p. 11.
- [4] Kant, Immanuel (2021), *Đặt cơ sở cho siêu hình học về đức lý*, tr.82.
- [5] *Kinh Trung bộ*, tập 1, tr.25.
- [6] Thích Nhật Từ (2022), *Bản chất đạo đức học Phật giáo*, tr.106.
- [7] Kant, Immanuel (1998), *Religion within the Boundaries of Mere Reason*, p. 122.
- [8] *Ibid.*, pp.122-23
- [9] *Kinh Trung bộ*, tập 1, tr.389-92.
- [10] *Kinh Tăng chi bộ*, tập 1, tr.219.
- [11] *Sđđ*, tr.221.

Tài liệu tham khảo:

1. *Kinh Tăng chi bộ*, tập 1, Thích Minh Châu dịch (2015), Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
2. *Kinh Trung bộ*, tập 1, Thích Minh Châu dịch (2016), Nxb. Tôn giáo, Hà Nội.
3. Kant, Immanuel (1998), *Religion within the Boundaries of Mere Reason*, edited by Allen Wood & George di Giovanni, Cambridge University Press, Cambridge.
4. Kant, Immanuel (2004), *Phê phán lý tính thuần túy (Kritik der reinen Vernunft)*, Bùi Văn Nam Sơn dịch và chú, Nxb. Văn học, Hà Nội.
5. Kant, Immanuel (2021), *Đặt cơ sở cho siêu hình học về đức lý (Grundlegung zur Metaphysik der Sitten)*, Bùi Văn Nam Sơn & Nguyễn Trung Hậu dịch, NXB. Hồng Đức, Hà Nội.
6. Rachels, James & Rachels, Stuart (2012), *The Elements of Moral Philosophy*, McGraw-Hill, New York.
7. Thích Nhật Từ (2022), *Bản chất đạo đức học Phật giáo (A Study of Buddhist Ethics)*, Thích Nữ Diệu Nghiêam dịch, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.
8. Trần Thái Đình (2018), *Triết học I. Kant*, Nxb. Văn học, Hà Nội.

NU CƯỜI BAN MAI

Nhất Chi Mai

Nở bừng một đóa cười xinh
Ban mai thức dậy thấy mình trong veo!
Hồn nhiên chiếc lá cười reo
Chim khuyên thánh thót ngân theo khúc cười.

Rung rinh giọt nắng gọi mời
Câu thơ lắng những nụ cười nhân gian
Xin tô một nét nhẹ nhàng
Bức tranh phác họa ngày sang diệu hiền.

Ngạt ngào một đóa hồng liên
Gió lay hương tỏa an nhiên giữa trời
Dòng sông chảy giữa lòng người
Khóa trôi hết thấy tanh hôi, muộn phiền.

Thênh thang trải giữa cõi Thiên
Nụ cười thức dậy giữa miền bao dung
Thâu trong đôi mắt trẻ trung
Dưỡng nuôi chánh niệm ung dung nhiệm màu
Trời xanh sáng tỏa trên đầu
Bước chân an lạc nắng sâu nụ cười!



TA VỀ

Bình An

Ta về bên góc bình yên
Chim xanh ríu rít hoa nghiêng cánh chào
Dừa xanh xòe chiếc ô cao
Nghe cơn gió kể lao xao nỗi gì

Ta về hứng nước từ bi
Rửa lòng thanh sạch sân si xin chừa
Ve thôi đàn khúc nhạc mùa
Hình như tháng Bảy cũng vừa về ngang

Ta về múc nước ao làng
Khơi trong lắng đục chẳng màng lợi danh
Cõi người một kiếp phù sinh
Tiền tài khó giữ ân tình còn ghi.

Mơ làm một cánh thiên di
Theo đàn mây trắng bay đi trong chiều
Ghi ơn cha mẹ kính yêu
Dạy ta biết sống vẹn điều nghĩa nhân.

Cuộc trần qua những thăng trầm
Ta về lối cỏ trắng rằm sáng soi
Hồ sen thơm ngát hương trời
Thiền tâm vui với cuộc đời cần lao.

PHÍA ẤY, GÓC BỒ ĐỀ

Lê Thị Xuân Hương

Nghe lòng mình thanh thản
Phía ấy, góc Bồ đề.
Tỏa bóng trùm xanh mát
Khoảng sân chùa miền quê.

Nơi tiếng chim gọi bầy
Trong sớm mai ríu rít.
Nơi hương trầm nhẹ đưa
Mùi trong lành tinh khiết.

Vào chùa, lòng tĩnh lặng
Buông bỏ điều sân si.
Thầm nghe lời Phật dạy
Tiếng con tim thắm thì.

Con đếm từng bước chân
Tâm mình như rộng mở.
Mây trắng bay trên đầu
Tâm lành từng hơi thở.

Tiếng chim chùng hời hả
Bầy trao trảo về rồi.
Cây Bồ đề - tổ ấm
Bao lứa chim bên trời.
Cơn mưa chiều mát rượi
Tán Bồ đề thêm tươi...

HƯỚNG DẪN CÀI ĐẶT MANG XÃ HỘI PHẬT GIÁO BUTTA



- 01** Vào trang web <http://butta.vn> từ trình duyệt trên máy điện thoại:    
- 02** Ấn nút  hoặc 
- 03** Ấn nút **NHẬN** hoặc **Cài đặt** tại kho ứng dụng
- 04** Mở ứng dụng  **Butta**, nhập các thông tin: Họ tên (Pháp danh), Ngày sinh, Giới tính để đăng ký tài khoản
- 05** Xem thêm hướng dẫn tại: <http://butta.vn/huongdan>

Phật Sự

www.phatsuonline.com

Online



QUÉT MÃ CODE

- Quét mã để xem tất cả các video của Phật sự OnlineTV

VĂN HÓA PHẬT GIÁO đã có mặt tại các phòng phát hành Kinh sách và các sạp báo trong thành phố.

Giá: 65.000 đồng

PHÁT HÀNH MỘT KỲ VÀO NGÀY 1 HÀNG THÁNG

quangminh
CANDLE
— SINCE 1999 —



NÊN QUANG MINH

Địa : 20 Đường Số 4, Khu dân cư City Garden Hills
Phan Văn Trị, P.5, Gò Vấp, TP.HCM
www.quangminhcandle.vn



Hotline CSKH

0903 955 018

0942 835 715



SCAN ME

SUN
WORLD
VŨNG QUANG COMPLEX

Bảo Hải Linh Thông Tự

QUẦN THỂ VĂN HÓA TÂM LINH BÊN VỊNH DI SẢN

